THỰC HÀNH BIÊN DỊCH HIỆU QUẢ

EFFECTIVE TRANSLATION PRACTICE

NGUYỄN MẠNH THẢO
Thạc sĩ - Giảng viên Anh ngữ



Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hành

BIÊN DỊCH HIỆU QUẢ

EFFECTIVE TRANSLATION PRACTICE

THỰC HÀNH BIÊN DỊCH HIỆU QUẢ

Effective Translation Practice

Nguyễn Mạnh Thảo

Thạc sĩ - Giảng viên Anh ngữ

Thực hành

BIÊN DỊCH HIỆU QUẢ

EFFECTIVE TRANSLATION PRACTICE

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hành biên dịch hiệu quả
Effective Translation Practice

- *Tổng hợp nhiều kỹ năng biên phiên dịch độc đáo và sáng tạo*
- *Hệ thống bài tập biên dịch phong phú, hiệu quả*
- *Phát huy tư duy sáng tạo trong dịch thuật*
- *Bạn có thể tìm thấy nơi quyển sách này nhiều kỹ năng dịch thuật tinh tế, từ nhập môn đến chuyên nghiệp, từ văn chương, ca khúc đến thiền học, vừa chuyển tải nội dung vừa thể hiện phong cách trong dịch thuật.*

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách này giới thiệu phương pháp biên dịch hiệu quả, xuất phát từ nghiên cứu lý thuyết dịch, và đặc biệt là kinh nghiệm giảng dạy, biên phiên dịch của tác giả. Do mục đích chính là tập trung vào thực hành kỹ năng, phần lý thuyết sẽ không được thảo luận.

Quyển sách trình bày các phương pháp thực hành biên dịch từ đơn giản đến phức tạp, vận dụng cấu trúc câu và các điểm ngữ pháp trong dịch thuật, dịch cụm từ cho đến câu phức hợp, áp dụng đảo ngữ và hình thức nhấn mạnh, biên dịch từ một đoạn văn ngắn cho đến cả một bài văn.

Phương pháp biên dịch hiệu quả và sáng tạo cũng được trình bày trong sách này. Người đọc sẽ được hướng dẫn dịch từ khóa (key words), dịch thoát dựa trên chủ đề và ý chính, cấu trúc lại câu văn, cấu trúc lại đoạn văn, từ đó xây dựng một bản dịch mang phong cách của riêng mình.

Người đọc còn có thể tìm thấy nơi quyển sách này các phương pháp dịch ý, dịch văn học, dịch giai thoại Thiền, dịch ca khúc Anh-

Việt, Việt-Anh,... mà theo thiển ý hiện trên thị trường chưa có nhiều sách cùng thể loại bàn đến.

NGUYỄN MẠNH THẢO
Thạc sĩ - Giảng viên Anh ngữ

PHẦN 1

Bước đầu biên dịch

"Con người là bất tử không phải vì giữa muôn loài nó có tiếng nói không bao giờ lịm tắt, mà bởi vì con người có một tâm hồn, một tinh thần biết đồng cảm, hy sinh và chịu đựng. Bổn phận của nhà thơ nhà văn là phải viết về những điều này. Họ có sứ mạng giúp con người chịu đựng bằng cách vực dậy tâm hồn con người, bằng cách gợi nhớ lòng dũng cảm và danh dự, hy vọng và tự hào, tình thương và lòng trắc ẩn và sự hy sinh đã làm nên vinh quang của quá khứ. Tiếng nói của nhà thơ không phải chỉ là những lời ghi lại công lao của con người, mà nó còn có thể là cột trụ giúp con người chịu đựng và chiến thắng."

(William Faulkner, *Diễn văn nhận giải Nobel văn chương*, 1950)

Chương 1

BIÊN DỊCH QUA CẤU TRÚC CÂU

Tiếng Anh là ngôn ngữ có nhiều cấu trúc câu, vì thế ở giai đoạn nhập môn người học phải vận dụng các cấu trúc này trong dịch thuật. Vận dụng cấu trúc câu sẽ giúp người học tránh được lối dịch "word-by-word" (dịch từng từ ráp lại), như kiểu "không sao đâu" dịch thành... "no star where". Sau đây là một số cấu trúc câu cơ bản, thông dụng tổng hợp từ các sách ngữ pháp tiếng Anh chuẩn để bạn tập dịch Việt - Anh.

CÁC CẤU TRÚC CÂU CƠ BẢN

(From Oxford Learner's Grammar, 2009)

Cấu trúc 1

1. Subject	Verb	Adverbial
The concert	is	tomorrow.
The photos	lay	on the table.

Cấu trúc 2

2. Subject	Verb	Object	Adverbial
The company	sells	mobile phones.	
Tom	wrote	a letter.	

Cấu trúc 3

3. Subject	Verb	Complement	Adverbial
This dress	is	nice.	
The old cinema	became	a nightclub.	

Cấu trúc 4

4. Subject	Verb	I.O[1]	D.O[2]	Adverbial
We	gave	the man	some money.	
Sarah	sent	me	a letter.	

Cấu trúc 5

5. Subject	Verb	Object	Complement	Adverbial
The project	kept	everyone	very busy	
The group	made	John	their spokesman.	

Áp dụng cấu trúc cơ bản trên để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

Cấu trúc 1

1. Ở Việt Nam, niên học khai giảng vào đầu tháng 9 và kết thúc vào cuối tháng 5.

2. Chúng ta sẽ đến Nha Trang vào sáng mai.

3. Hội nghị sẽ khai mạc vào lúc 9 giờ sáng.

---

1. Indirect object: Tân ngữ gián tiếp.
2. Direct object: Tân ngữ trực tiếp.

4. Chuyến xe lửa này sẽ khởi hành đi Đà Lạt vào lúc 7g30 sáng.

5. Nhà thờ Đức Bà ở gần bưu điện trung tâm thành phố.

Cấu trúc 2

1. Con gái của ông ấy đã đậu kỳ thi này.

2. Anh ta uống một tách trà sau bữa cơm tối.

3. Tôi đã tìm nàng khắp góc biển chân trời.

4. Chúng tôi vui vẻ cùng nhau vào những ngày đầu năm.

5. Tôi thích nhìn hoàng hôn buông xuống.

Cấu trúc 3

1. Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên.

2. Dịch truyện này sang tiếng Anh thật là khó.

3. Đứa nhỏ này trông có vẻ xanh xao và đau ốm.

4. Sau kỳ nghỉ hè chị tôi trở nên mạnh khỏe hơn.

5. Nguyễn Thị Ánh Viên trở thành vận động viên tiêu biểu của năm 2013.

Cấu trúc 4

1. Vui lòng cho tôi xem hộ chiếu.

2. Hôm qua, trên chiếc du thuyền đó, ông ta đã tặng nàng một chiếc nhẫn kim cương.

3. Anh ấy đã giải thích vấn đề đó cho tôi rồi.

4. Em vẫn chưa hiểu bài toán này, thầy làm ơn hướng dẫn lại.

5. Cô thư ký đã giới thiệu tôi với ông giám đốc.

Cấu trúc 5

1. Họ bầu cha tôi làm chủ tịch hội đồng quản trị.
2. Tôi thấy học luyện dịch sao mà khó quá.
3. Tôi cho làm như vậy là bổn phận của tôi.
4. Nhạc Rap làm tôi muốn điên lên được.
5. Bạn bè gọi tôi là thằng đại ngốc.

CÁC CẤU TRÚC CÂU THÔNG DỤNG

1. **So + adjective/ adverb + that (quá... đến nỗi...)**

   She was so old that she could not run.

2. **So many/ much + noun + that (quá nhiều... đến nỗi...)**

   Dr. Maria has so many patients that she doesn't have much free time.

3. **Such + noun + that (quá... đến nỗi...)**

   She was such an old woman that she couldn't run.

4. **Too + adjective/ adverb + to infinitive (quá... không thể/ nên không...)**

   She is too old to run.

5. **Adjective/ adverb + enough+ to infinitive (đủ... để...)**

   The questions were easy enough for us to answer.

6. **It + be + adjective + to infinitive (...để...)**

   It's difficult to be angry with her.

7. **It takes/ took + time + to infinitive (mất bao lâu để...)**

   It takes 30 minutes to go to Rex Hotel by bus.

8. **Not only... but also (không những... mà còn...)**

   She's not only beautiful but also intelligent.

9. **No sooner... than (vừa mới... thì...)**

   We had no sooner gone out than it began to rain.

10. **Call + noun/ pronoun + noun**

    Her name is Catherina but we often call her Kate.

11. **Subject Verb Object bare infinitive / present participle / past participle**

Subject	Verb	Object	bare infinitive present participle past participle
I	saw	the thief	run away (fact)
I	saw	the thief	running away (in progress)
I	saw	the thief	arrested (passive meaning)

Áp dụng các cấu trúc câu thông dụng trên để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Năm rồi đồng bằng sông Cửu Long mưa nhiều làm hầu hết vụ mùa bị hư hại.
2. Anh tặng nàng những bông hồng rất đẹp và nàng đã thực sự xúc động.
3. Bài hát đó hay quá làm mọi người quên cả vỗ tay.
4. Giọng nói nàng rất ấm khiến tôi không bao giờ quên được.
5. Xem đội Brazil tập luyện thật là thú vị.

6. Trong trường hợp này không cần thiết phải gọi cảnh sát.

7. Đường đến nhà em chỉ 20 phút, nhưng đường đến tim em anh phải mất đến 20 năm.

8. Nàng không những hát hay mà còn đàn giỏi nữa.

9. Chúng tôi vừa mới làm xong câu hỏi cuối cùng thì thầy giáo ra lệnh nộp bài.

10. Tôi cảm thấy bàn tay nàng nắm chặt bàn tay tôi.

11. Trang nghiêm và im lặng, họ nhìn đồng đội được đặt xuống nơi an nghỉ cuối cùng.

12. Tôi cảm thấy tim tôi đập rộn rã khi nàng đến gần.

Chương 2

SỬ DỤNG MẠO TỪ TRONG BIÊN DỊCH

Dẫn giải ngữ pháp

Articles (mạo từ)

(Murphy, 2001. Grammar in Use Intermediate)

1. Dùng *a/ an* khi danh từ chưa xác định hoặc mới nhắc đến lần đầu; dùng *the* khi danh từ đã xác định rõ ràng.

Ví dụ: For lunch I had **a** sandwich and **an** apple. **The** apple wasn't very nice.

2. Dùng *the* khi điều ta muốn nói đến đã rõ ràng đối với người nghe.

Ví dụ: Tom sat down on a chair.
(chúng ta không biết đang nói đến cái ghế nào)

Tom sat down on the chair nearest the door.
(ta biết rõ đang nói đến cái ghế nào)

Can you turn off the light, please?
(ta biết đang nói đến cái đèn trong căn phòng này)

3. The airport, the police, the fire-brigade, the army, the bank, the post office, the doctor, the dentist.

4. Dùng *the* khi chỉ đối tượng nói đến là duy nhất.

Ví dụ: the earth, the moon, the sun, the world, the universe...

What is the longest river in the world?

5. The sea, the sky, the ground, the countryside/ the country (miền quê)

6. Go to sea = ra khơi; be at sea = ở ngoài khơi (cụm từ cố định)

Ví dụ: I would love to live near the sea.

Ken is a seaman. He spends most of his life at sea.

7. Space = không gian; the space = chỗ trống

Ví dụ: There are millions of stars in space.

He tried to park his car but the space wasn't big enough.

8. The cinema, the theatre, the radio

9. We often watch <u>television</u> (không dùng *the*)

Ví dụ: Can you turn off the television, please? (= the television set)

10. Không dùng *the* với tên các bữa ăn.

Ví dụ: What time is lunch?

We had dinner in a restaurant.

Nhưng ta nói **a meal** :

Ví dụ: We had a meal in a restaurant.

Dùng *a* khi có adjective (tính từ bổ ngữ) đứng trước tên các bữa ăn:

Ví dụ: Thank you. That was **a very nice lunch.**

11. *The + danh từ* số ít đếm được để chỉ một loài cây, động vật, một loại máy móc, phát minh (cũng có thể dùng danh từ số nhiều không có *the*)

Ví dụ: **The** rose is my favourite flower.
(Chỉ loài hoa hồng nói chung)

= Roses are my favourite flowers.

The giraffe is **the** tallest of all animals.

When was **the** telephone invented?

12. Dùng *the* với tên các loại nhạc cụ: the piano, the guitar...

13. *The + adjective* chỉ một tập thể người (nghĩa luôn ở số nhiều)

Ví dụ: the sick, the poor, the old, the young, the blind, the deaf, the dead, the disabled, the unemployed, the injured...

14. *The + danh từ chỉ quốc tịch* = người của quốc gia đó.

Ví dụ: the French = người Pháp; the English = người Anh

the British, the Welsh, the Irish, the Spanish, the Dutch, the Swiss, the Japanese...

the Russians, the Italians, the Arabs, the Scots, the Turks...

15. Không dùng *the* khi điều ta muốn nói là chung chung, khái quát, không rõ ràng.

Ví dụ: I love flowers

I'm afraid of dogs.

Dùng *the* khi muốn chỉ một điều cụ thể:

Ví dụ: I like your garden. **The flowers** are beautiful.

16. Go to church/ hospital/ school/ prison/ university/ college... = đi lễ nhà thờ, đi bệnh viện, đi học...

Dùng *the* trước những từ này khi đi đến đó vì mục đích khác:

Ví dụ: Jill went to **the hospital** to see her friend.

Mrs Brown went to **the school** to meet her son's teacher.

The workmen went to **the church** to repair the roof.

Jimmy went to **the prison** to meet his brother.

17. Go to bed/ be in bed

18. Go to work/ be at work/ start work/ finish work

19. Go home/ get home/ arrive home/ come home/ be at home/ stay at home

20. Không dùng *the* với tên các đại lục: Africa, Asia, Europe, South America...

21. Không dùng *the* với tên các quốc gia và tiểu bang: France, Germany, Nigeria, Texas, California...

Dùng *the* nếu có kèm theo các danh từ như Republic, Union, Kingdom, States

Ví dụ: the United States of America (the USA), the United Kingdom (the UK), the Republic of Ireland, the United Arab Emirates, the Dominica Republic, the Czech Republic...

The cũng được dùng trước danh từ số nhiều: the Netherlands, the Philippines

22. Không dùng *the* trước tên các thành phố, thị trấn, làng mạc: Cairo, New York, Tokyo

23. Dùng *the* trước tên các quần đảo: the Bahamas, the Canaries/ the Canary Islands, the British Isles...

24. Đối với tên các vùng, khu vực: the Middle East, the Far East, the north of England, the south of Spain, the west of Canada...

Nhưng: Northern England, Southern Spain, Western Canada (không có *the*)

25. Tên các dãy núi ở số nhiều thường có *the*: the Rocky Mountains/ the Rockies, the Andes, the Alps...

Tên các đỉnh núi riêng lẻ thường không có the: Mount Everest, Ben Nevis, Mount Etna...

26. Tên hồ thường không có *the*: Lake Superior, Lake Titicaca...

27. Dùng *the* trước tên đại dương, biển, sông, kênh: the Atlantic (Ocean), the Indian Ocean, the Caribbean (Sea), the Amazon (River), the Red Sea, the Suez Canal, the Nile, the English Channel, the Panama Canal...

28. Không dùng *the* với tên đường phố, quảng trường: Union Street, Fifth Avenue, Wilshire Boulevard, Time Square...

29. Không dùng *the* với tên trường, đại học, phi trường, nhà ga, giáo đường, lâu đài, cung điện, tu viện, công viên, sở thú... có hai từ, trong đó từ thứ nhất là danh từ riêng: Kennedy Airport, Cambridge University, Victoria Station, Westminster Abbey, Canterbury Cathedral, Edinburgh Castle, Buckingham Palace, Hyde Park, London Zoo....

30. Dùng *the* trước tên khách sạn, nhà hàng, quán rượu, rạp hát, rạp chiếu phim, viện bảo tàng.

Ví dụ: the Sheraton Hotel, the Bombay Restaurant, the Holiday Inn, the Shubert Theater, the Cineplex Odeon, the Metropolitan Museum, the National Gallery, the Empire State Building, the Golden Gate Bridge, the White House.

31. Nhiều nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, ngân hàng... mang tên người sáng lập. Những tên này tận cùng bằng *s* hoặc *'s*. Không dùng *the* trước những tên này.

Shops: Selfridges, Harrods, Macy's (department store)

Restaurants: Maxim's, McDonald's

Hotels: Claridge's

Banks: Barclays Bank, Lloyds Bank

Nhà thờ thường đặt theo tên các thánh (St = saint)

St. John's Church, St. Paul's Cathedral, St. Patrick's Cathedral.

32. Dùng *the* trước tên các địa điểm, tòa nhà có OF: the Bank of England, the Houses of Parliament, the Tower of London, the Great Wall of China, the Museum of Modern Art, the Gulf of Mexico, the University of Michigan

33. Dùng *the* trước tên các tờ báo: the Times, the Washington Post, the Evening Standard

34. Tên công ty, hãng hàng không... thường không có *the*: Fiat, Sony, Kodak, United Airlines, IBM

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh, chú ý sử dụng mạo từ cho chính xác:

1. Cô ấy ngồi xuống trên chiếc ghế cạnh cửa sổ.
2. Sông Amazon có phải là con sông dài nhất thế giới không?
3. Tôi thích sống gần biển.
4. Ngư dân ở đảo Lý Sơn hầu như sống cả đời ở ngoài khơi.
5. Có hằng muôn muôn triệu triệu ngôi sao trong không gian.
6. Chúng tôi có một bữa trưa thịnh soạn tại nhà hàng Lion.
7. Hoa hồng là loài hoa mà tôi ưa thích.
8. Thời sinh viên tôi chơi đàn guitar rất xuất sắc.
9. Người ta nói Robinhood cướp của người giàu đem phân phát cho người nghèo.
10. Người Anh thích uống trà và nói chuyện về thời tiết.
11. Cô ấy thường đi lễ vào sáng Chủ nhật.
12. Mẹ tôi đến trường để gặp cô giáo chủ nhiệm.
13. Họ đến nhà thờ để sửa lại gác chuông.

14. Vương quốc liên hiệp Anh gồm có Anh Quốc, Scotland, Wales và bắc Ireland.

15. Sài Gòn trước kia thường được gọi là hòn ngọc viễn đông.

16. Tôi thường đi dạo quanh Hồ Xuân Hương vào mỗi buổi tối.

17. Đại học bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trường đại học lớn nhất Việt Nam.

18. Họ thường cho chim bồ câu ăn trước sân nhà thờ Đức Bà.

19. Chúng tôi thường xem phim tại rạp Galaxy.

20. Cảnh sát chưa tìm được kẻ đã tấn công trang web tờ báo A.

21. Người Việt Nam cũng đã đặt chân lên đỉnh Everest.

22. Mẹ Theresa đã dành cả cuộc đời để chăm sóc người bệnh.

Chương 3

SỬ DỤNG THÌ TRONG BIÊN DỊCH

Muốn dịch giỏi phải sành tiếng Việt

Dịch giả Lê Khánh Trường nhận định: *"Muốn giỏi ngoại ngữ, trước hết người Việt phải giỏi tiếng Việt. Giỏi tiếng Việt đồng nghĩa với am hiểu văn hóa, tinh thần, cốt cách Việt. Nếu không sành sỏi tiếng Việt thì dù giỏi ngoại ngữ đến mấy cũng không thể dịch tốt tác phẩm ngoại ngữ sang tiếng nước mình".*

(Nguồn: Người Lao Động)

DẪN GIẢI NGỮ PHÁP
PRESENT SIMPLE

Present Simple diễn tả:

• Một hành động mang tính chất thói quen, thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ví dụ: She usually gets up early.

We go to school every day.

• Một chân lý, một điều gì đó là sự thật nói chung.

Ví dụ: The earth goes around the sun.

The sun rises in the east.

• Một hành động tương lai đã được sắp xếp theo thời gian biểu.

Ví dụ: The plane leaves Chicago at 11:30 and arrives in Atlanta at 2:45.

What time does the movie begin?

PRESENT CONTINUOUS

Present Continuous diễn tả:

• Một hành động đang xảy ra vào lúc đang nói hoặc đang xảy ra ở hiện tại.

Ví dụ: We are learning English now.

Maria wants to work in Italy, so she is studying Italian. (but perhaps she isn't studying Italian exactly at the time of speaking) (Murphy, R. Grammar in Use Intermediate)

• Một hành động trong tương lai gần đã được sắp xếp trước.

Ví dụ: What are you doing on Saturday evening?

I'm going to the theater.

Eric is getting married next month.

• Một hành động mang tính tạm thời.

Ví dụ: I'm living with some friends until I can find a flat.

That machine isn't working. It broke down this morning.

PAST SIMPLE

Past Simple diễn tả:

• Một hành động đã hoàn tất tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: Michael went to London in 1997.

She visited us last night.

• Một hành động đã hoàn tất trong một khoảng thời gian ở quá khứ.

Ví dụ: He worked in a travel agency from 2009 to 2013.

PAST CONTINUOUS

Past Continuous diễn tả:

• Một hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ: We were learning English this time last week.

When they were putting me into the ambulance, they dropped me.

PRESENT PERFECT

Present Perfect diễn tả:

• Một hành động đã hoàn tất trong quá khứ không có thời gian xác định.

Ví dụ: I have seen that film.

• Một hành động bắt đầu ở quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại.

Ví dụ: They have lived here for five years now.

She has learned English since 2012.

• Một hành động vừa mới xảy ra.

Ví dụ: She has just gone out.

PRESENT PERFECT CONTINUOUS

Present Perfect Continuous diễn tả:

• Một hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại.

Ví dụ: She has been learning English for three years.

It has been raining for two hours.

• Một hành động bắt đầu ở quá khứ và vừa mới kết thúc.

Ví dụ: Is it raining?

No, it isn't, but the ground is wet.

It has been raining.

Your clothes are dirty. What have you been doing?

PAST PERFECT

Past Perfect diễn tả:

• Một hành động đã hoàn tất trước một hành động khác hoặc trước một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ: Her family had gone to America before 1975.

When I arrived at the party, Tom had already gone home.

PAST PERFECT CONTINUOUS

Past Perfect Continuous diễn tả:

• Một hành động đang xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ: The football match had to be stopped. They had been playing for half an hour when there was a terrible storm.

Ken had been smoking for 30 years when he finally gave up.

• Một hành động bắt đầu trong quá khứ và vừa mới kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ: Yesterday I got up and looked out of the window. The

sun was shining but the ground was very wet. It had been raining.

When the boys came into the house, their clothes were dirty, their hair was untidy and one had a black eye. They had been fighting.

FUTURE SIMPLE

Future Simple diễn tả:

- **Một hành động hay một trạng thái ở tương lai.**

Ví dụ: We shall have our examination next month.

Một quyết định ngay vào lúc đang nói.

Ví dụ: Oh, I've left the door open. I'll go and shut it.

I've got a terrible headache.

I'll get an aspirin for you.

- **Một lời hứa.**

Ví dụ: Thank you for lending me the money. I'll pay you back on Friday.

I won't tell Tom what you said. I promise.

- **Một lời yêu cầu.**

Ví dụ: Will you shut the door, please?

Will you please be quiet? I'm trying to concentrate.

- **Một hành động thiện chí (an offer).**

Ví dụ: The bag looks heavy. I'll help you with it.

I need some money.

Don't worry. I'll lend you some.

BE GOING TO

Be Going To diễn tả:

• Một hành động tương lai đã được quyết định từ trước. Một dự tính trong tương lai.

Ví dụ: There's a film on TV tonight. Are you going to watch it?

No, I'm too tired. I'm going to have an early night.

• Một hành động sắp sửa xảy ra.

Ví dụ: Look at those black clouds. It's going to rain.

FUTURE CONTINUOUS

Future Continuous diễn tả:

• Một hành động sẽ đang xảy ra vào một thời điểm trong tương lai.

Ví dụ: We will be learning English this time next week.

Don't come at 4 o'clock. I'll be watching the semi-final.

• Một hành động tương lai đã được quyết định hoặc sắp xếp trước.

Ví dụ: I'll be going to the city centre later. Can I get you anything?

FUTURE PERFECT

Future Perfect diễn tả:

• Một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác hoặc trước một thời điểm trong tương lai.

Ví dụ: We will have finished this course before the final examination.

• **Một hành động sẽ tiếp tục đến một thời điểm trong tương lai.**

Ví dụ: When you return next year, the children will have grown much taller.

Next year is John and Mary's 5th wedding anniversary. They will have been married for 5 years.

Những động từ không được phép dùng với thì tiếp diễn:

want, need, prefer, like, love, hate, belong, see, hear, know, realize, believe, suppose, mean, understand, remember, forget, seem, have (= có), think (= tin rằng, cho rằng)

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh, chú ý sử dụng thì chính xác:

1. Không gì di chuyển nhanh hơn vận tốc ánh sáng.
2. Có phải vũ trụ hình thành từ vụ nổ Big Bang không?
3. Tôi thường tập yoga vào lúc sáng sớm.
4. Chúng tôi sẽ đi Bangkok vào đầu tháng sau.
5. Đứa bé ngủ thiếp đi theo lời hát ru của mẹ.
6. Cẩn thận! Cô giáo đang nhìn bạn kìa.
7. Tuần nào cô ấy cũng viết thư cho chồng đang phục vụ ngoài hải đảo.
8. Bạn làm gì lúc 8 giờ tối hôm qua? Tôi xem chương trình thần tượng âm nhạc Mỹ.

9. Đang đọc sách thì tôi nghe tiếng hàng xóm la lên "và..à..à..o..o...o..."

10. Khi còn bé tôi vẫn thường đi bơi với cha tôi.

11. Cô ấy làm cho công ty bảo hiểm Prudential được hai năm rồi.

12. Tình trạng sức khỏe của các thợ mỏ đã tiến triển tốt kể từ khi họ được cứu thoát.

13. Khi tôi quay trở lại nhà sách thì họ đã bán mất cuốn sách mà tôi muốn mua rồi.

14. Đứa bé đã chết trên đường đến bệnh viện.

15. Đoàn xe cứu trợ đồng bào bị bão lụt đã đến Quảng Trị; trước đó hai ngày họ đã đến Thừa Thiên.

16. Khi chúng tôi đến thì cô ta đang pha cà phê.

17. Chúng ta sẽ hoàn tất khóa học này trước khi nghỉ hè.

18. Tôi sẽ viết tiểu luận sau khi đọc hết tài liệu tham khảo.

19. Khi cơn bão qua đi người ta sẽ bắt đầu xây dựng lại ngôi làng.

20. Những người đàn bà ở hòn đảo ấy hằng ngày vẫn ra bãi biển ngóng trông chồng.

Modals

Dịch giả là người chuyển đổi thông điệp từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, đồng thời bảo tồn những giá trị, những quan niệm căn bản về văn hóa và diễn ngôn. (Azabdaftary, 1996)

Dẫn giải ngữ pháp

CAN: một khả năng, một điều có thể xảy ra (biết, có thể)

Ví dụ: She can swim.

We can see the ocean from our hotel window.

I'm afraid I can't come to your party next Friday.

COULD: quá khứ của Can

Ví dụ: When we went into the house, we could smell something burning.

• Một khả năng trong quá khứ.

Ví dụ: I could swim when I was four.

• Một sự cho phép.

Ví dụ: We were free. We could do whatever we wanted.

• Một hành động có thể thực hiện trong hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: It's a nice day. We could go for a walk.

The phone is ringing. It could be Alex.

WAS/ WERE ABLE TO: một khả năng có thể xảy ra trong một tình huống đặc biệt.

Ví dụ: The fire spread out through the building quickly, but everyone was able to escape.

MUST: ắt hẳn, phải

Ví dụ: You've been traveling all day. You must be tired.

I must go to the store before it closes.

Students must apply before April 20.

MAY & MIGHT: có lẽ, có thể

Ví dụ: It may/ might be true.

Take an umbrella with you when you go out. It might rain later.

SHOULD: nên, lẽ ra, đáng lẽ, rất có thể

Ví dụ: You look tired. You should go to bed.

I wonder where Liz is. She should be here by now.

She's been studying hard for the exam, so she should pass.

OUGHT TO: dùng thay cho *should*

Ví dụ: She's been studying hard for the exam, so she ought to pass.

WILL: một hành động thiện chí.

Ví dụ: I need some money.

- Don't worry. I'll lend you some.

• **Đồng ý hoặc từ chối làm một điều gì.**

Ví dụ: I've asked John to help me but he won't.

• **Hứa hẹn làm một điều gì.**

Ví dụ: I won't tell Tom what you said. I promise.

• **Yêu cầu ai làm điều gì.**

Ví dụ: Will you shut the door, please?

• **Một quyết định ngay vào lúc đang nói.**

Ví dụ: Oh, I've left the door open. I'll go and shut it.

WOULD: quá khứ của Will

Ví dụ: Tom said that he would lend me some money.

• **Đồng nghĩa với *used to.***

Ví dụ: When I was young, I would go/used to go swimming with my father.

• **Người nói đang phàn nàn về một tình huống, tình trạng ở hiện tại.**

Ví dụ: I wish it would stop raining.

I wish someone would answer that telephone. It's been ringing for about five minutes.

Áp dụng Modals để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Có lẽ cô ấy không vui khi nghe tin đó.

2. Họ không thể mua được vé tàu hỏa qua mạng.

3. Bạn phải dùng powerpoint để trình bày bài thuyết trình của mình.

4. John biết chơi piano khi cậu ấy lên 4 tuổi.

5. Sau khi được đưa lên tàu cứu hộ, cô ấy cố ngồi dậy nhưng không thể cử động được.

6. Thầy có thể đến Vũng Tàu vào mùa hè này không?

7. Có thể bức tranh của em không phải là một kiệt tác, nhưng tôi phải công nhận màu sắc em sử dụng rất ấn tượng.

8. Có lẽ các em sinh viên dịch không hay, nhưng các em đã bỏ nhiều công sức và nhiệt tình trong việc dịch các bài hát, trình bày và ghi hình.

9. Bản dịch tin tức có phụ để phải nộp một tuần trước khi kết thúc khóa học.

10. Đây không phải là bài viết của em. Ắt hẳn em đã sao chép từ những nguồn khác.

11. Tôi không nghĩ là phụ huynh nên cho trẻ con sử dụng điện thoại di động.

12. Đây là khu vực quân sự. Bạn không được chụp ảnh.

13. Trong hầm đầy khí độc nhưng các thợ mỏ vẫn có thể thoát ra được.

14. *Harry Potter và bửu bối tử thần* (deathly hallows) là một phim rất hay. Bạn nên đi xem.

15. Bạn nên làm bài tập Modals mỗi ngày thì mới có thể dịch nổi chương này.

16. Dù mới lần đầu dự Asiad, nữ võ sĩ Lê Bích Phương đã có thể đánh bại vô địch Karate thế giới Kobayashi Miki trong trận chung kết Asiad 16 và đoạt huy chương vàng.

17. Nhìn nè! Tôi có thể làm động tác "chim bồ câu".

18. Mặc dù mưa rất to, cô ấy vẫn có thể bơi vượt sông Sài Gòn dễ dàng.

Modal Perfect		
	Would	chắc là... đã
	Could	có thể... đã
Subject	Should + have + past participle	lẽ ra... nên/ đã phải
	Might	có lẽ... đã
	Must	ắt hẳn ... đã

Áp dụng Modal Perfect để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Thầy không đọc file của em được. Chắc là em sử dụng phần mềm không thích hợp.

2. Sự nghiệp bóng đá của cậu ấy có lẽ đã không tàn lụi nếu như cậu ấy được giáo dục tử tế.

3. Tuấn có thể đã học thiết kế games nhưng cậu ấy lại chọn ngành quản lý du lịch.

4. Lẽ ra em không nên phê bình bạn em nặng lời như thế.

5. Cô ấy có thể đã đạt điểm cao nếu như cô ấy bỏ nhiều công sức trong việc dịch tin tức và làm phụ đề.

6. Lẽ ra dự án đó phải được nghiên cứu cẩn thận trước khi đưa ra con số chi phí dự trù lớn như thế.

7. Cô ấy đã hát rất tốt so với tuần trước. Có thể cô ta đã tập luyện rất kỹ.

8. Nếu thuyền trưởng không rời khỏi tàu đầu tiên thì nhiều hành khách trên chuyến tàu đó có thể đã được cứu thoát.

Chương 4

DỊCH CÂU BỊ ĐỘNG
PASSIVE VOICE

"Nhiệm vụ của dịch giả là tạo ra những điều kiện trong đó tác giả của ngôn ngữ nguồn và độc giả của ngôn ngữ đích có thể giao tiếp với nhau".

(Lotfipour, 1997)

Áp dụng thể bị động để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Thí sinh không được phép sử dụng điện thoại trong phòng thi.

2. Nhiều du khách đã bị buộc phải mua vé khi đến tham quan khu vực đó.

3. Sau cơn lũ, nhiều công trình công cộng phải được xây dựng lại.

4. Giáo sư Ngô Bảo Châu đã được trao giải thưởng danh giá về toán học năm 2010.

5. Tiền tỉ đã được bỏ ra để phục vụ Lễ hội kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội.

6. Nhiều nhà cửa và làng mạc đã bị nước lũ cuốn trôi.

7. Nếu rừng không bị chặt phá thì miền Trung đã không bị ngập lụt khủng khiếp như thế.

8. Người ta cho rằng có quá nhiều trở ngại đối với tiến trình hòa bình ở quốc gia đó.

9. Cứ đến mùa mưa là đường phố lại thường bị đào lên.

10. Chiếc cầu treo sẽ được hoàn thành trước mùa mưa năm nay.

11. Dự án về cải cách giáo dục sẽ được quốc hội xem xét trong kỳ họp tới.

12. Phương pháp sư phạm tích cực đã được chuyển giao cho giảng viên đại học Việt Nam.

13. Sinh viên cao học về giảng dạy tiếng Anh đã được học và thực hành kỹ năng thuyết trình.

14. Bản dịch tin tức và bản dịch ca khúc phải được copy vào CD và nộp cho giáo viên vào tuần thứ năm của khóa học.

Causative Forms

1. Subject + **Have** / **Get** + Object 1 + **Bare Infinitive** / **To - infinitive** + Object 2

Ví dụ:

Naomi got Dustine to do her hair.

2. Subject + **Have** / **Get** + Direct Object + Past participle

Ví dụ:

She got her hair done yesterday.

Áp dụng Causative Forms để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Cô ấy thường làm đầu ở Art Hair.

2. Chính quyền thành phố vừa cho nâng cấp hệ thống thoát nước.

3. Tôi vừa mới cho thợ sửa chữa mái nhà.

4. Thầy giáo đã nhờ sinh viên hát và làm video clip cho các ca khúc của thầy.

5. Anh có bảo thư ký đánh máy bản báo cáo chưa?

6. Tuấn không bao giờ nhờ ai đệm đàn. Cậu ấy có thể vừa đàn vừa hát.

7. Người ta đã đưa nạn nhân của vụ chìm phà Sewol vào bệnh viện.

8. Nhà của cô ấy đã bị tàn phá trong trận lũ.

9. Trung tâm đã cho thư ký chuẩn bị laptop và đèn chiếu cho giảng viên.

10. Tôi vừa mới cho lắp đặt phần mềm MKV để có thể xem những file video của sinh viên.

11. Cô ấy đã nhờ trung tâm bảo hành sửa chiếc xe máy của mình.

Chương 5

DỊCH CÂU ĐIỀU KIỆN
CONDITIONAL SENTENCES

	Điều kiện	Mệnh đề điều kiện If - Clause	Mệnh đề chính Main Clause
Loại I	Có khả năng xảy ra (Probable)	V (s, es)	Will + V
Loại II	Không có thực trong hiện tại (Present unreal)	V (ed) Be → were	Would + V
Loại III	Không có thực trong quá khứ (Past unreal)	Had+ past participle	Would have + past participle

Dùng câu điều kiện để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Nếu tôi đọc xong quyển *Chicken Soup for the Soul* tôi sẽ cho bạn mượn.

2. Nếu bạn đi sớm, bạn có thể đón xe Phương Trang chuyến 6 giờ sáng.

3. Nếu bạn viết bài cẩn thận thì bài của bạn sẽ không bị trả lại.

4. Nếu bạn để xe chỗ đó thì nhớ khóa xe cẩn thận.

5. Lan sẽ vui biết bao nếu như cô ấy có thể tìm lại chiếc điện thoại đã mất.

6. Nếu không có đủ mưa thì những cánh đồng miền Trung sẽ bị khô hạn.

7. Nếu nước lũ tiếp tục dâng cao thì tất cả vụ mùa sẽ bị hủy diệt.

8. Nếu thầy có dịp đến Vũng Tàu, nhớ ghé thăm chúng em.

9. Nếu mẹ của em có mặt ở đây, bà ấy sẽ rất buồn khi biết em không thành thật.

10. Nếu chúng ta lỡ chuyến tàu cuối cùng thì làm sao chúng ta có thể về đến nhà?

11. Nếu cha mẹ bảo bạn chọn ngành học mà bạn không thích thì phản ứng của bạn như thế nào?

Unless

1. Nếu cậu ấy không đậu đại học, cậu ấy sẽ gia nhập quân đội.

2. Bạn không thể làm được bài tập này nếu như bạn không giỏi ngữ pháp.

3. Nếu bạn không vay được tiền ngân hàng thì làm sao bạn có thể mua căn hộ đó?

4. Công nhân sẽ đình công nếu như họ không được tăng lương.

5. Nếu bệnh dịch không được chặn đứng kịp thời, nhiều trẻ em sẽ bị nhiễm bệnh.

6. Tôi sẽ rất ngạc nhiên nếu như cô bé không đậu vào ngôi trường danh tiếng đó.

7. Bạn sẽ ở đâu nếu không có ai đón bạn ở phi trường?

8. Nếu thuyền trưởng không giao tay lái cho người khác, thì có lẽ phà sẽ không bị lật.

9. Em sẽ là người ra đi nếu như anh không muốn em ở lại.

10. Nếu hệ thống thoát nước không được cải thiện, đường phố sẽ ngập lụt trong mùa mưa.

Thể giả định - Subjunctive		
Present subjunctive:	Verb	
Past subjunctive:	V (ed)	Be → were
Past perfect subjunctive:	had	+ past participle
Present conditional:	would	+ Verb
Present subjunctive equivalent:	should	+ Verb

Dẫn giải ngữ pháp

Present Subjunctive

Diễn tả một lời cầu chúc, cầu nguyện

Ví dụ: Peace **be** with you.

God **bless** you.

Present Subjunctive hoặc hình thức tương đương (Should + V) được dùng trong Noun Clause:

Sau động từ command, demand, request, propose, suggest, recommend, insist, urge...

Ví dụ: The officer ordered that his soldiers **cease (should cease)** fire.

His suggestion was that we **travel (should travel)** by train.

Sau It is necessary (điều cần thiết là ...), It is imperative (điều bắt buộc là ...), It is important (điều quan trọng là ...), It is advisable (điều nên làm là...)

Ví dụ: It is important that your father **follow (should follow)** the doctor's advice.

It is advisable that you **be (should be)** careful in the lab.

Past Subjunctive

Tình trạng không có thực vào lúc nói câu ước nguyện (nghĩa hiện tại)

Ví dụ: I wish I were Ronaldo.

I wish I knew how to cure AIDS.

Past Pefect Subjunctive

Tình trạng không có thực trước lúc nói câu ước nguyện (nghĩa quá khứ).

Ví dụ: If only we had met earlier!

I wish you had been here yesterday.

Present Conditional

Tình trạng không có thực sau khi nói câu ước (nghĩa tương lai)

Ví dụ: I wish the rain would stop soon.

Áp dụng Subjunctive để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Cầu mong trời Phật phù hộ cho những ngư dân trong cơn giông bão như thế này!

2. Chúc bạn có một kỳ nghỉ vui vẻ ở đây.

3. Cầu mong trời Phật phù hộ cho em!

4. Chính quyền để nghị các công nhân biểu tình trong ôn hòa.

5. Bác sĩ khuyên anh ta nên ăn kiêng và tập thể dục.

6. Cô ta yêu cầu được gia hạn thời gian để ghi hình và làm phụ đề.

7. Chúng em có cần phải sử dụng powerpoint trong bài thuyết trình của mình không?

8. Ước gì tôi biết cách giải quyết tình hình căng thẳng hiện nay.

9. Em phải đi đây. Ước gì em có thể ở lại đây lâu hơn.

10. Ước gì cô đừng tiếp tục xía mũi vào công việc của tôi.

11. Hắn nói như thể hắn là nhân vật quan trọng lắm.

12. Cô ấy gục đầu trên đôi tay và khóc như một đứa bé.

13. Mọi người ước mong sẽ có thể sớm tìm thấy chiếc máy bay mất tích.

14. Trời mưa mãi mưa hoài như thể không bao giờ tạnh.

15. Ước gì thời gian ngừng lại cho đôi tình nhân yêu trong muộn màng đừng khóc ly tan (*Ai đưa em về*, Nguyễn Ánh 9).

16. Phải chi hôm ấy đừng mưa. Phải chi hôm ấy đừng đưa em về (*Mưa bong bóng*).

17. Chuông điện thoại vẫn reo vang như thể chủ của chiếc điện thoại vẫn còn sống sót sau trận thiên tai.

18. Em cười với anh như thể là em đã biết anh trong tiền kiếp.

19. Bà mẹ nắm tay người lính thật chặt như thể không tin rằng con của bà vẫn còn sống.

20. Xin hãy cho mưa qua miền đất rộng. Ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau! (*Diễm Xưa*, Trịnh Công Sơn)

Chương 6

DỊCH CÂU TƯỜNG THUẬT
REPORTED SPEECH

Sử dụng câu tường thuật để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Anh ấy nói rằng anh ta rất thích làm việc tại đây.

2. Thầy giáo nói, "Các em phải nộp bài vào tuần thứ năm của khóa học".

3. Mary nói rằng khi đến Việt Nam cô ấy đã học được cách dùng đũa trong bữa ăn.

4. Cô ấy thừa nhận rằng chọn ngành thiết kế đồ họa là một lựa chọn đúng đắn.

5. Chính phủ khuyến cáo trong tình hình hiện nay du khách không nên đến quốc gia bất ổn đó.

6. Học sinh hỏi, "Chúng em có thể gửi file cho thầy qua email được không?"

7. Bà mẹ nói, "Lan, khuya rồi sao con vẫn còn lên mạng? "

8. Học sinh nói với thầy giáo rằng các em đã dịch sai phần tin tức tiếng Anh.

9. Người cha nói, "Nếu các con không biết yêu thương nhau thì ai sẽ yêu thương các con?"

10. Chính quyền yêu cầu các công nhân trở lại làm việc như thường lệ.

11. Cảnh sát hứa với người dân rằng họ sẽ làm mọi cách để bắt được hung thủ.

12. Stephan Hawking đã chứng minh rằng có nhiều vũ trụ đang tồn tại song song với vũ trụ của chúng ta.

13. Chúng tôi nhận thấy rằng cầu thủ bóng đá nữ Việt Nam chơi rất nhiệt tình.

14. Giám đốc dự án nói, "Nếu các anh không muốn thay đổi thì có trời mới thay đổi được các anh."

Chương 7
SỬ DỤNG DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU TRONG BIÊN DỊCH

"Chữ nghĩa nằm nơi tầng thứ nhất của tác phẩm, tầng thấp nhất, dễ tiếp cận nhất và cũng dễ chuyển dịch nhất; sang tầng thứ hai, tầng chứa đựng cảm xúc, nếu khéo léo và với nỗ lực tối đa, có thể tôi nắm bắt được; nhưng đến tầng thứ ba, tầng cao nhất, nơi cái "thần" của tác phẩm ẩn nấp, của cái bất khả tư nghì thì tôi chỉ có cách dùng trực giác mình để "tùy cơ ứng biến" mà thôi".

(Trịnh Y Thư, *Đôi điều về dịch thuật*)

GERUND VERSUS INFINITIVE

Dẫn giải ngữ pháp

Động từ theo sau là *gerund*:

avoid, practice, imagine, enjoy, escape, keep, fancy, detest, deny, finish, mind, resent, mention, delay, miss, recall, suggest, postpone, risk, recollect, can't help, can't stand, can't resist, can't face.

Động từ theo sau là *Infinitive*:

afford, agree, appear, arrange, ask, choose, decide, expect, fail, happen, help, hesitate, hope, learn, manage, offer, prepare, pretend, promise, refuse, swear, threaten, undertake, want, wish, would like, would love, would hate, would prefer.

Động từ theo sau là *Gerund* hoặc *Infinitive*:

begin, start, continue, stop, cease, like, love, adore, dislike, hate, remember, forget, prefer, dread, regret, intend, propose, mean, omit, can't bear.

***Gerund* hoặc *Personal Object + Infinitive* theo sau những động từ sau đây ở Active Voice. Infinitive được sử dụng trong Passive Voice:**

advise, admit, allow, consider, forbid, permit, require.

Ví dụ: The boss doesn't allow smoking in the office.

The boss doesn't allow us to smoke.

We are not allowed to smoke in the office.

***Gerund* dùng sau những động từ sau đây được xem như tương đương với *Passive Infinitive* (to be + past participle)**

need, want, require, deserve, bear.

Ví dụ: Your shirt needs mending (needs to be mended).

Gerund* được dùng sau *Preposition* và sau hầu hết *Phrasal Verb

Ví dụ: I'm tired of watching those soap operas.

We can't live without eating.

Infinitive* không có *to* thường được dùng sau *but, except, than, be about to, ought to, used to

Ví dụ: She did nothing but smile.

There is nothing to do but wait.

***Gerund* được dùng sau những cụm từ như: It's no good, It's no use, It isn't worthwhile, Be worth, Be near, Be busy, Feel like, There is no/ little/ much/ nothing like**

Ví dụ: It's no good working with him.

I don't feel like using any online social network now.

***Gerund* có thể theo sau tính từ sở hữu và sở hữu cách.**

Ví dụ: I appreciate your coming to my party.

Tony's going home so late must have worried his mother.

***Infinitive* có *to* được dùng sau hầu hết *Intransitive Verb* để diễn tả mục đích, dự tính hoặc kết quả.**

Ví dụ: The teacher stopped to drink a cup of tea.

The doctor came in to see if she could save the child.

***Infinitive* được dùng sau hầu hết *Transitive Verb* trong cấu trúc:**

S + V + Object + Infinitive

Ví dụ: The teacher forbids his students to use cell phones in class.

The mother doesn't allow her children to watch TV at night.

***Infinitive* không có *to* được dùng sau *Verb of Perception* (see, hear, watch, feel, smell, notice, observe) và Let, Make, Have.**

Ví dụ: I saw him go out.

What makes you think you can do it?

***Infinitive* có *to* được dùng sau *How, When, Where, What, Which...* xem như tương đương với Noun Clause.**

Ví dụ: Please show me how to do this (how I should do it)

The victim could not know what to say.

***Infinitive* có *to* được dùng sau danh từ, đại từ bất định, tính từ và trạng từ để bổ nghĩa.**

Ví dụ: It's nice to meet you.

You have no right to ask.

She was wise enough to say nothing.

Sử dụng *Gerund* và *Infinitive* để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Trong thời đại kỹ thuật số, nhiều thanh niên không còn thích đọc sách nữa.

2. Bà ta đã cố tránh né trả lời những câu hỏi của phóng viên.

3. Đột nhiên mọi người ngừng nói chuyện. Có một khoảnh khắc im lặng.

4. Bây giờ tôi lấy làm tiếc vì đã nói những điều đó.

5. Bạn có nghĩ đến việc làm cho một công ty khác không?

6. Cô giáo bảo học trò hãy giữ yên lặng nhưng các em vẫn tiếp tục nói chuyện.

7. Trễ rồi, vì vậy cô ấy quyết định đi xe ôm về nhà.

8. Lan giả vờ không nhìn thấy tôi khi cô ta đi ngang qua mặt tôi.

9. Đừng quên gửi email cho tôi nhé.

10. Thầy giáo ngừng giảng bài để uống một ly nước.

11. Anh ấy khuyên tôi đọc lại tất cả thông tin trước khi phân tích dữ liệu.

12. Họ không cho phép đậu xe trước cổng tòa nhà.

13. Cô ấy khuyên tôi nên hỏi ý kiến nhân viên tư vấn.

14. Cô ấy đã thuyết phục tôi nộp đơn vào công ty đó.

15. Cô giáo bảo cậu học trò hứa sẽ không còn bắt nạt bạn trong lớp nữa.

16. Ngày nay nhiều phụ huynh không để cho con em họ đi học một mình.

17. Cô ấy còn nhớ là đã khóc òa vào ngày đầu tiên đi học.

18. Giảng viên không được phép hút thuốc trong khuôn viên trường đại học.

19. Bạn có thử khởi động lại máy tính chưa?

20. Hành động dũng cảm của cậu bé xứng đáng được khen thưởng.

21. Văn phòng này không thích hợp nữa. Nó cần phải được thiết kế lại.

22. Tôi lấy làm tiếc là đã không gặp cô tại bữa tiệc.

23. Tôi lấy làm sung sướng là xưởng máy của chúng tôi đã không bị tổn thất gì sau cơn bão.

24. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên là một việc làm rất quan trọng.

Chương 8
SỬ DỤNG PHÂN TỪ TRONG BIÊN DỊCH

"Trong cuộc đời và trong cả hội họa cũng vậy, rất có thể anh bỏ qua không cần Thượng Đế, nhưng anh, kẻ khổ đau, anh không thể bỏ qua không cần tới một điều cao viễn hơn anh, chính là đời anh: quyền năng sáng tạo".

Vincent van Gogh

PARTICIPLES

Dẫn giải ngữ pháp

1. Participle dùng để diễn tả hai hành động xảy ra song song.

Ví dụ: She came in smiling.

2. Participle dùng để diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp.

Ví dụ: Opening the drawer, he took out out a gun.

3. Participle dùng để rút gọn Adjective Clause.

Ví dụ: The boy who is playing with the ball is my son.

→ The boy playing with the ball is my son.

The man who was injured in the accident yesterday is a friend of mine.

→ The man injured in the accident yesterday is a friend of mine.

4. Participle dùng để rút gọn Adverb Clause of Time, Adverb Clause of Reason.

Ví dụ: Feeling tired, I went to bed early.

When I felt tired, I went to bed early.

Because I felt tired, I went to bed early.

5. Participle dùng trong Perfect Participle (Having + P.P) để diễn tả hành động thứ nhất đã hoàn thành rồi mới đến hành động thứ hai.

Ví dụ: Having finished our work, we went home.

6. Participle dùng để thay thế cho Past Continuous.

Ví dụ: Jim was playing tennis. He hurt his arm.

→ Jim hurt his arm <u>playing</u> tennis.

7. Participle được dùng trong Absolute Construction.

Ví dụ: Ronaldo <u>being</u> unable to play, Real Madrid went home.

Everything <u>being</u> ready, a signal was given to advance.

8. Participle hòa hợp với chủ ngữ của câu.

Ví dụ: I saw some mountains sitting in the train.

→ Sitting in the train, I saw some mountains.

Walking along Darling Harbour there are many mountains decorated with flags.

→ Walking along Darling Harbour, I saw many buildings.

Sử dụng Participles để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Tôi không biết người phụ nữ đang nói chuyện với giám đốc.

2. Sau khi check- in, chúng tôi nhận được một căn phòng nhìn ra biển.

3. Bà mẹ đang ở trong bếp chuẩn bị bữa ăn.

4. Đường cao tốc nối thành phố A và các tỉnh lân cận đang bị xuống cấp.

5. Khi mọi thứ đã sẵn sàng, một tín hiệu được phát ra để tấn công.

6. Neymar không thể thi đấu, đội Brazil đại bại.

7. Cảnh sát vẫn chưa xác định được món tiền mà nhân viên ngân hàng đã đánh cắp.

8. Mấy đứa trẻ đang thả diều trên đồng.

9. Sau khi tan học, vài học sinh đi tắm sông.

10. Những ngôi nhà bị tàn phá trong cơn bão bây giờ đang được sửa chữa lại.

11. Nghĩ rằng học trò đã hiểu, thầy giáo chuyển sang một nội dung mới.

12. Đời sống thật không dễ dàng chút nào đối với người dân sống trên vùng đất khắc nghiệt đó.

13. Bãi biển vắng tênh chỉ trừ có một người đàn bà đứng nhìn ra tận chân trời.

14. Chiếc máy bay chở trên 200 hành khách đã biến mất không lý do.

15. Tôi có thể nghe thấy tiếng bước chân của ai đó đang đến gần.

16. Thầy giáo cho học trò xem các video clips mà các nhóm đã thực hiện.

CHƯƠNG 9
SỬ DỤNG LIÊN TỪ TRONG BIÊN DỊCH

CONJUNCTIONS

Dẫn giải ngữ pháp

Nhóm *AND*: thêm thông tin

(and, both... and; not only... but also; what is more; too; furthermore; moreover; and also; as well as)

Ví dụ: Jane is beautiful and intelligent.

Jane is not only beautiful but also intelligent.

Jane is beautiful and also intelligent.

Jane is beautiful and intelligent; What's more she is very kind.

Nhóm *BUT*: nối hai vế tương phản

(but, however, yet, nevertheless, on the other hand, still, for all that, whereas, while)

Ví dụ: He never works but he gains all the prizes.

The sun is shining and there are very few clouds; nevertheless I am sure it is going to rain.

Bill is in class 5, whereas John, who is a year older, is only in class 4.

Nhóm OR: chỉ sự chọn lựa

(or, either ... or, neither ... nor, otherwise, or else)

Ví dụ: You must come either on Monday or on Tuesday.

The climate of Britain is neither too hot in summer nor too cold in winter.

You must leave at once, otherwise you miss the train.

You had better come yourself or else send a friend, it is not enough to send a letter.

Nhóm SO: chỉ kết quả

(so, therefore, thus, hence, consequently, accordingly)

Ví dụ: He felt ill so he went to bed early.

The examination is very difficult, consequently very few were able to pass.

Sử dụng liên từ để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Mọi người đã kiệt sức nhưng đội trưởng ra lệnh tất cả phải vượt qua ngọn đồi.

2. Thời tiết ở Đà Lạt không quá nóng về mùa hè và cũng không quá lạnh vào mùa đông.

3. Thủ tướng Hàn Quốc nộp đơn xin từ chức vì ông đã không phản ứng kịp thời trong vụ tai nạn chìm phà Sewol.

4. Một số sinh viên dịch rất tốt và thực hiện các video clip rất tuyệt; trong khi đó rất nhiều sinh viên không hoàn thành các video clip theo đúng yêu cầu.

5. Con nên nói cho mẹ con biết là con sẽ đi đâu và bao giờ con trở về.

6. Cậu ấy là học sinh giỏi về môn Toán và Anh văn, hơn thế nữa, cậu ấy nhảy hip-hop rất giỏi.

7. Thầy giáo giảng rất kỹ về phương pháp viết tiểu luận, nhưng không có sinh viên nào vượt qua được môn học này.

8. Phương pháp sư phạm tích cực là phương pháp rất hiện đại và mang nhiều tính sáng tạo, nhưng một số giáo viên vẫn dạy theo phương pháp cũ.

9. Thuyền trưởng nói mặc dù thời tiết xấu nhưng tàu vẫn ra khơi.

Chương 10
SỬ DỤNG CỤM TỪ TRONG BIÊN DỊCH

"Dịch thuật văn học là sự tái tạo, hoặc sáng tác lại, một tác phẩm văn học để cho nó một đời sống mới."

(Trịnh Y Thư, *Đôi điều về dịch thuật*)

DẪN GIẢI NGỮ PHÁP

Phrases

Phrase giúp việc dịch thuật được rõ ràng, chính xác, trôi chảy và không lãng phí từ ngữ.

Ví dụ: The man who lived in the house next door knew I was ill. He came many times to see me. He wanted to ask if there was anything he could do for me.

Bằng cách sử dụng phrase, những câu trên được chuyển thành một câu như sau:

Knowing I was ill, the man next door came many times to ask if he could do anything for me.

Và như thế câu dịch sẽ trở nên gọn gàng và lưu loát hơn.

Phrase nên đặt càng gần càng tốt với từ ngữ nó có liên quan.

Ví dụ: I wanted a piano for a lady with wooden legs.

(Ở đây người ta có thể hiểu nhầm là người đàn bà có chân bằng gỗ)

Câu này nên diễn lại như sau:

I wanted a piano with wooden legs for a lady.

Ví dụ: He saw some mountains sitting in the train.

(Người ta có thể hiểu nhầm rằng những ngọn núi ngồi trên xe lửa)

Câu này nên diễn lại như sau:

Sitting in the train, he saw some mountains.

Không nên dùng quá nhiều phrase trong một câu.

Ví dụ: On a chair at the back of the room near the window with his feet on the sofa in a deep sleep in a dark brown coat lay a man whom I had never seen before.

Câu này khiến người đọc bối rối, phân vân không thể hiểu nổi ý của tác giả.

Câu này nên diễn lại như sau:

On the chair at the back of the room near the window lay a man whom I had never seen before. He was wearing a dark brown coat and was in a deep sleep with his feet on the sofa.

Áp dụng cụm từ để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Trên đường đến trường làng tôi thấy một số trẻ em đang tắm trong ao.

2. Tôi biết anh thích yoga nên tôi mua DVD của Master Karmal tặng anh.

3. Nhìn qua cửa sổ tôi thấy những cánh đồng bất tận.

4. Cậu bé ngồi bên cạnh tôi đang đọc cuốn *Harry Potter và hòn đá phù thủy*.

5. Cô bé mặc áo đầm màu xanh là con gái tôi.

6. Biết nhiều từ vựng không có nghĩa là bạn có thể nói tiếng Anh lưu loát.

7. Ăn uống điều độ và tập thể dục là cách tốt nhất để bảo vệ sức khỏe.

9. Bồng đứa bé trên tay, người đàn bà đứng nhìn ra biển tìm kiếm hình bóng con tàu của chồng.

10. Sau khi xem phim *Ngôi nhà ma* (*Haunt*), mọi người vẫn còn cảm thấy sợ hãi.

Chương 11

SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ TRONG BIÊN DỊCH
RELATIVE CLAUSE/ ADJECTIVE CLAUSE
(MỆNH ĐỀ QUAN HỆ/ MỆNH ĐỀ TÍNH NGỮ)

DẪN GIẢI NGỮ PHÁP

Defining Adjective Clause

Defining Adjective Clause la mệnh đề quan trọng, cần thiết đối với ý nghĩa của một câu và không thể loại bỏ được.

Ví dụ: The woman <u>who understands me best</u> is my mother.

Non-defining Adjective Clause

Non-defining Adjective Clause là mệnh đề có tác dụng thêm thông tin cho danh từ đứng trước nó, và ở sau một dấu phẩy hoặc ở giữa hai dấu phẩy.

Ví dụ: Che Guevara, <u>who was born in Argentina</u>, wrote *The Motorcycle Diaries.*

Sử dụng Defining Adjective Clause để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Tôi thích xem phim kết thúc có hậu.

2. Chiếc tàu bị nạn tuần trước bây giờ đã hoạt động trở lại.

3. Tư là học sinh duy nhất trong lớp này không qua nổi môn Luyện dịch.

4. Tài xế gây ra tai nạn đã bị bắt.

5. Đây là nơi mà anh ấy đã hy sinh.

6. Chúng ta đang sống trong một thế giới đang thay đổi từng giây từng phút.

7. Học sinh bị điểm kém đã nói những điều không hay về thầy giáo.

8. Cô có thấy ai lấy cây bút thuyết trình của tôi không?

9. Bà ấy đã cho con trai tất cả số tiền mà bà dành dụm.

10. Cô ấy đã trở lại ngôi làng mà cô đã sống trong thời thơ ấu.

11. Tôi không bao giờ quên những tháng ngày tôi học dưới mái trường đại học.

12. Lý do tôi không đưa bài lên facebook là vì lúc này tôi rất bận.

13. Không có con đường nào bằng phẳng và thênh thang trong khoa học; chỉ có những kẻ không sợ chân chồn gối mỏi, bước đi trên những con đường đầy chông gai của nó mới đạt đến những đỉnh cao của nó mà thôi.

14. Cô ấy là người bác sĩ giỏi nhất, dịu dàng nhất và tử tế nhất mà tôi đã từng tiếp xúc.

Sử dụng Non-defining Adjective Clause để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Lan kể cho tôi nghe về công việc mới mà cô rất thích.

2. Tuấn con trai tôi, đang học đại học A, nhảy hip-hop rất giỏi.

3. Nga, cô gái có chồng đi biển, đang đứng ngoài bãi biển trông chờ.

4. Vĩnh, người có công việc đòi hỏi đi nhiều, thường xuyên vắng nhà.

5. Biên Hòa, nơi bạn tôi đang sống, là một thành phố công nghiệp nằm cạnh Thành phố Hồ Chí Minh

6. Cuộc đình công bắt đầu tuần trước bây giờ đã kết thúc.

7. Bạn của cô ấy, người đã dịch nhiều sách phong thủy, đã giúp cô ấy sửa lại nhà bếp.

8. Ba của Tuấn, trước đây là nghệ sĩ guitar, bây giờ là giáo viên Anh văn.

9. Lan không có xe đạp, điều này làm cô ấy gặp khó khăn khi đi học.

10. Chuyến bay bị hoãn, điều này có nghĩa là chúng tôi phải đợi 3 tiếng tại phi trường.

NOUN CLAUSES
(Mệnh đề danh ngữ)

Dẫn giải ngữ pháp

• **Noun clause làm chủ ngữ của câu.**

Ví dụ: What he said is interesting.

• **Noun clause làm object cho động từ.**

Ví dụ: I don't like what he said.

• **Noun clause làm object cho một giới từ.**

Ví dụ: I am fond of what he said.

• **Noun clause làm complement.**

Ví dụ: She has become what her parents expected.

• **Noun clause làm apposition với từ đứng trước nó.**

Ví dụ: The rumour that John is a gay is true.

Áp dụng Noun Clause để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh

1. Tôi không biết hắn là ai, từ đâu đến, đến đây làm gì và tại sao lại đến đây.

2. Chúng ta hãy nhìn nhận một sự thật rằng dự án đó đã thất bại.

3. Cô ấy nói rằng cô rất thích sử dụng âm nhạc để phục vụ cho việc dạy tiếng Anh.

4. Cô ấy nghĩ rằng sống ở căn hộ trên cao sẽ thoáng mát và thoải mái hơn.

5. Tại sao chiếc máy bay đó mất tích, đó là một điều bí ẩn.

6. Anh ấy hứa rằng anh sẽ đến dự tiệc sinh nhật của tôi.

7. Cô sinh viên thừa nhận rằng cô ấy đã gian dối để có được điểm thưởng.

8. Thầy giáo nhắc nhở sinh viên rằng bài giảng của họ phải kết hợp các kỹ thuật giảng dạy hiện đại.

9. Chính quyền đã hứa với cư dân địa phương là họ sẽ làm mọi cách để đem lại sự an toàn và ổn định tại khu vực.

10. Quan tòa cho rằng lời giải thích của hắn không có sức thuyết phục.

11. Thất bại trong kinh doanh là lý do khiến cô ấy trở nên giận dữ.

12. Hãy xem họ giải quyết vấn đề này như thế nào.

13. Các nhà khoa học sẽ sớm quyết định có nên thử loại thuốc mới trên con người hay không.

14. Bạn có nhìn ra cách Ronaldo cướp bóng và ghi bàn hay không?

15. Bạn tôi đang cân nhắc liệu có nên cho con gái sang Mỹ du học không.

16. Người ta cho rằng Bill Gates là một trong những người giàu nhất thế giới.

ADVERB CLAUSES

(Mệnh đề trạng ngữ)

Áp dụng Adverb Clause để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Khi anh băng qua ngã tư anh sẽ thấy nhà của tôi ở bên phải.

2. Họ ngồi trên bãi biển cho đến khi mặt trời lặn xuống đường chân trời.

3. Phim *Cuộc đời của Pi* thật là kỳ lạ vì tất cả các nhân vật đều do máy tính thiết kế.

4. Cô ấy học khóa đào tạo ngắn hạn này để có thể kiếm được việc làm.

5. Em sẽ theo anh khắp bốn biển chân trời.

6. Mặc dù trời nóng nực mấy đứa nhỏ vẫn ngủ ngon lành.

7. Dù cho mưa, tôi xin đưa em đến cuối cuộc đời. Dù cho mây hay cho bão tố có kéo qua đây, dù có gió có gió lạnh đầy,... dù sao đi nữa anh vẫn yêu em (*Niệm khúc cuối*, Ngô Thụy Miên).

8. Mặc dù phải chăm sóc ba đứa con nhỏ, cô ấy vẫn theo học khóa MBA ngoài giờ.

9. Nếu một ngày không có tôi, thì người yêu ơi, đừng quên tôi nhé! Nếu ngày ấy mình đừng yêu nhau, thì ngày nay có đâu buồn đau, những khi mình xa nhau có đâu buồn đau! (*Nếu một ngày*, Khánh Băng)

10. Mặc dù xe buýt đã đầy, tài xế vẫn dừng xe để đón thêm khách.

Chương 12
DỊCH CÁC LOẠI CÂU

DẪN GIẢI NGỮ PHÁP

Simple sentence (câu đơn): chỉ có một mệnh đề chính. Trong câu Simple, subject hoặc verb hoặc cả hai có thể là compound.

Ví dụ: John went to London last summer.

John sat on the bank and fished.

Boys and girls are playing and singing at the party.

Compound sentence (câu kép): có từ hai mệnh đề chính trở lên. Câu compound được nối bằng co-ordinate conjunctions, dấu chấm phẩy, hoặc bằng conjunctive adverbs.

Ví dụ: The film ended, and we went home.

The body was cold; the man was dead; no tears could bring him back to life.

The teacher was angry; nevertheless, he replied calmly.

Complex sentence (câu phức): có một mệnh đề chính và ít nhất một mệnh đề phụ.

Ví dụ: When he came home, he found that his wife had married the neighbor.

Compound complex sentence (câu phức hợp): Có hai mệnh đề chính trở lên và ít nhất một mệnh đề phụ.

Ví dụ: Cheers bursted out close by and before I knew what had happened; my friend won the first prize.

Áp dụng các loại câu khác nhau để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Sinh viên và giảng viên đang ca hát và nhảy múa vào ngày lễ tốt nghiệp. (simple sentence)

2. Bài thi môn tiếng Anh 2017 khá dễ, vì vậy hầu hết học sinh đều có thể làm được. (compound sentence)

3. Thân xác đã lạnh; Michael Jackson đã chết; không có một giọt lệ nào có thể mang anh ta trở lại với cuộc đời. (compound sentence)

4. Cuộc sống của bạn tôi rất khó khăn nhưng bạn học rất xuất sắc và bây giờ cậu ấy là một trong những giảng viên ưu tú của đại học Monash, Úc. (compound sentence)

5. Có nhiều tiếng reo hò ở ngoài phố và trước khi tôi kịp biết chuyện gì đã xảy ra thì loạt pháo hoa đã được bắn hết. (compound - complex sentence)

6. Điều làm mọi người lo lắng là đến bây giờ người ta vẫn chưa tìm thấy chiếc máy bay bị mất tích.

7. “Rio bacana” là câu nói cửa miệng của người Brazil mỗi khi thời tiết tốt.

8. Dù Nam đã làm mọi cách, anh vẫn không có được chiếc vé vào xem các trận đấu trong giải quần vợt Roland Garros 2018.

9. Cuộc sống của những người sống ở khu ổ chuột Rocinha, Brazil, bị cuốn theo nhịp bóng lăn trên đôi chân các tuyển thủ quê hương.

10. Nhiều công ty đã hoạt động bình thường trở lại sau vụ bạo động vừa qua.

11. Các đề thi môn xã hội năm nay được dư luận khen hay không chỉ ở độ “mở” mà còn vì đề cập tới câu chuyện đang nóng bỏng, thu hút sự quan tâm của toàn xã hội.

Chương 13

ÁP DỤNG ĐẢO NGỮ TRONG BIÊN DỊCH

INVERSION

Dẫn giải ngữ pháp

• Đảo ngữ được dùng trong thi ca hoặc để nhấn mạnh:

Ví dụ: Tears in your eyes I know I see,

So silent is your love for me.

(Thay vì: I know I see tears in your eyes,

Your love for me is so silent.)

• Đảo ngữ được sử dụng trong những trường hợp sau đây:

- Khi một negative adverb hoặc semi-negative adverb bắt đầu một câu.

Ví dụ: Never have I heard such a thing.

Ví dụ: Rarely had he seen such a sunset.

Khi *here, there, first, last* hoặc adverb of place hoặc adverb phrase of place thường không có vị trí ở đầu câu nay lại bắt đầu một câu.

Ví dụ: There comes the bus.

Ví dụ: There goes Ronaldo, the footballer.

Ví dụ: As soon as I let go the string, up went the balloon, high into the sky.

- Trong câu bắt đầu bằng *here, there*, nếu chủ ngữ là đại từ thì không cần phải nghịch đảo.

Ví dụ: Here they come.

- Khi *so, such, thus* hoặc adverb of frequency hoặc adverb phrase of frequency thường không có vị trí ở đầu câu nay lại bắt đầu một câu.

Ví dụ: Such was the tale he told me.

Many a time has he given me good advice.

- Khi *only when, only after, only then, only by, only with, only at, only in*... bắt đầu một câu.

Ví dụ: Only at night does he have a chance to read.

- Khi bỏ *if* trong câu điều kiện.

Ví dụ: Had he been here, I would have spoken to him.

- Khi một object được bổ nghĩa bởi những từ như *many, much, little, no* và bắt đầu một câu.

Ví dụ: Little help will you get from him.

- Khi predicative adjective, present participle hoặc past participle bắt đầu một câu.

Ví dụ: Silent was the day and darkening was the sky.

Calm and peaceful was the scene.

Áp dụng đảo ngữ để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Cha cô ấy đứng ở ngưỡng cửa.

2. Ngay khi tôi nghĩ là mình phải cuốc bộ về nhà thì Lan đến và nàng đã cho tôi quá giang.

3. Chỉ khi nào cô ta xin lỗi thì tôi mới nói chuyện với cô ta.

4. Nếu chuyến bay ấy không đổi hướng thì chắc là nó đã không đáp nhầm sân bay.

5. Ngay sau khi đám trẻ buông sợi dây, những con diều bay vút lên trời cao.

6. Rất hiếm khi tôi được thấy hoàng hôn đẹp như thế trên bãi biển.

7. Nếu anh cần thêm thông tin, hãy liên hệ văn phòng của chúng tôi.

8. Bây giờ chúng ta biết về vũ trụ nhiều hơn mười năm trước.

9. Chúng tôi vừa mới lên đến đỉnh đồi thì mưa ập xuống.

10. Nghiên cứu cho thấy các bậc phụ huynh sử dụng iPhone nhiều hơn con em của họ.

11. Tôi chỉ thực hành thiền định vào lúc sáng sớm.

12. Nếu em có mặt ở đây ngày hôm qua thì chắc là em đã gặp tôi rồi.

13. Nếu Manchester United thắng tối nay, thì đây sẽ là chiến thắng thứ 100 của họ tại giải ngoại hạng Anh.

14. Lan giành được một suất học bổng tại Anh quốc, như cha cô ấy đã làm cách đây 20 năm.

15. Chỉ bằng cách sáng tạo không ngừng các bạn mới có thể trở thành những giảng viên xuất sắc.

16. Người ta biết rất ít về nguyên nhân cô ấy nghỉ việc.

17. Thầy ấy dạy tiếng Anh rất hiệu quả, đến nỗi cả các cơ quan lớn cũng biết tiếng.

18. Họ tìm kiếm trong nhiều ngày nhưng không tìm thấy chiếc máy bay bị nạn đâu hết.

19. Mấy ngày nay biển động dữ dội nên không có tàu nào dám ra khơi.

20. Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, hành khách không được phép mở cửa máy bay.

Chương 14
HÌNH THỨC NHẤN MẠNH

EMPHATIC FORMS

1.	Subject	+	do does did	+	bare infinitive
2.	Do	+	bare infinitive		
3.	You	+	bare infinitive		
4.	It is/ was		that		
5.	Verb	+	not		
	Never	+	do/ does/ did	+	Verb
	Don't you	+	Verb		

DẪN GIẢI NGỮ PHÁP

Không nhấn mạnh	Nhấn mạnh
I love music.	I do love music.
She loves me.	She does love me.
I saw her yesterday.	I did see her yesterday.
Help me!	Do help me!
Please go out.	You, go out!
006 was killed in that room.	It was in that room that 006 was killed.
Tom doesn't like getting up early.	Tom likes not getting early.
She never loves me.	She never does love me.
Please don't forget me.	Don't you forget me.

Áp dụng hình thức nhấn mạnh để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Tôi rất thích bộ phim truyền hình *24: Live Another Day* của AXN.

2. Đích thân tổng thống Hàn Quốc đã xin lỗi nhân dân về vụ chìm phà Sewol.

3. Bộ phim *Chúa tể của những chiếc nhẫn* đã được thực hiện tại New Zealand.

4. Tôi có quá nhiều việc phải làm nên tôi không thể đến được.

5. Chỉ bằng cách nghiên cứu liên tục, các giảng viên mới có thể giảng dạy hiệu quả.

6. Nếu anh cần bất cứ điều gì thì hãy liên hệ với tôi ngay.
7. Lần sau nhớ mang laptop theo nhé.
8. Hãy tin tôi đi, tôi nói sự thật mà.
9. Cô ta là một con người ích kỷ, cô ta chẳng bao giờ giúp đỡ ai.

Chương 15
SỬ DỤNG CỤM ĐỘNG TỪ TRONG BIÊN DỊCH

"Đối với người dịch, đặc biệt là dịch văn học, thì ngôn ngữ mình dịch gần như phải trở thành ngôn ngữ thứ hai, phải sống trong nền văn hoá đó. Nếu không sống cùng, không thật hiểu nền văn hóa đó, chỉ tầm chương trích cú thì rất khó dịch tốt".

(Trịnh Lữ, *Phải lấy tư cách người đọc để dịch*)
http://evan.vnexpress.net/News/phe-binh/dich-thuat/2006/01/3B9ACA95/

COMMON PHRASAL VERBS

Dẫn giải ngữ pháp

Một số cụm động từ thông dụng

- Break down: hỏng máy
- Look out: coi chừng
- Take off: cất cánh
- Get on: tiến bộ
- Grow up: trưởng thành
- Turn up: xuất hiện

- Let out: nới rộng ra
- Mount up: chồng chất
- Sell out of: bán hết sạch
- Go through with: cương quyết
- Meet with: gặp
- Eat up: ngốn hết
- Clear up: trở nên quang đãng
- Turn down: vặn nhỏ bớt âm thanh
- Try on: thử
- Look up: tra từ điển
- Knock out: làm bất tỉnh
- Keep up with: theo kịp
- Cut down: giảm bớt
- Cut back on: cắt giảm
- Talk somebody out of: thuyết phục ai đừng làm
- Look up to: ngưỡng mộ
- Put up with: chịu đựng
- Go over: tóm tắt
- Go through with: làm, thực hiện

Sử dụng cụm động từ để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Xin lỗi tôi đã đến trễ. Xe của tôi bị hỏng máy. (break down).
2. Coi chừng! Cảnh sát đang đến kìa! (look out)

3. Lần đầu tiên tôi đi máy bay tôi rất lo lắng khi máy bay cất cánh. (take off)

4. Hôm qua bạn làm bài thi như thế nào? (get on)

5. Em trai tôi muốn trở thành nhà thiết kế thời trang khi nó trưởng thành. (grow up)

6. Tôi đã sắp xếp để gặp Lan sau khi tan sở nhưng cô ấy không xuất hiện. (turn up)

7. Thời tiết mấy ngày nay thật là tệ. Hy vọng trời sẽ quang đãng trong những ngày tới. (clear up)

8. Ồn ào quá! Anh làm ơn vặn nhỏ âm thanh lại. (turn down)

9. Chiếc áo đẹp quá! Tôi muốn thử xem nó có vừa không. (try on)

10. Bạn có thể tra từ điển nếu như gặp những từ khó. (look up)

11. Một hòn đá rơi xuống đầu làm hắn bất tỉnh. (knock out)

12. Anh đi nhanh quá em không theo kịp. (keep up with)

13. Jack đã giảm hút thuốc. Giờ anh ta chỉ hút 5 điếu một ngày. (cut down)

14. Lan phải nới rộng chiếc áo dài vì cô ta đã tăng cân. (let out)

15. Nợ của công ty ngày càng chồng chất. (mount up)

16. Ban tổ chức đã bán hết sạch vé các trận đấu của giải quần vợt Pháp mở rộng. (sell out of)

17. Họ cương quyết kết hôn mặc dù cha mẹ họ phản đối. (go through with)

18. Tôi e rằng Simon đã gặp tai nạn trên đường về nhà. (meet with)

19. Việc mua xe mới đã ngốn hết tiền tiết kiệm của tôi. (eat up)

20. Chính phủ đã phải cắt giảm chi phí về vũ trang. (cut back on)

21. Cô ấy cố thuyết phục tôi đừng làm điều đó. (talk somebody out of)

22. Hầu hết bệnh nhân ngưỡng mộ bác sĩ Ngân vì sự tử tế của cô ấy. (look up to)

23. Đồng bào bị bão lụt không biết phải chịu đựng những khó khăn như thế nào sau khi cơn bão qua đi. (put up with)

Chương 16
SỬ DỤNG GIỚI TỪ TRONG BIÊN DỊCH

PREPOSITIONS

Dẫn giải ngữ pháp

Adjective + preposition

Một số preposition theo sau tính từ:

TO: kind to, similar to, popular to, accustomed to, open to, important to, harmful to, contrary to, useful to, rude to, married to

FOR: late for, perfect for, available for, famous for, responsible for

AT: present at, quick at, angry at , surprised at, good at, shout at

ABOUT: confused about, sad about, serious about, upset about, sorry about

FROM: different from, absent from

OF: afraid of, aware of, capable of, kind of, ashamed of, proud of, suspicious of, fond of, full of, short of, tired of

WITH: crowded with, acquainted with, pleased with, bored with

IN: successful in, rich in, interested in

BY: impressed by

ON: keen on

Sử dụng giới từ để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Anh nên đối xử rất tử tế với cô ấy. (kind to)

2. Bạn phải nhanh lên, nếu không chúng ta sẽ trễ buổi hòa nhạc. (late for)

3. Tất cả sinh viên đã có mặt tại buổi lễ tốt nghiệp. (present at)

4. Cô ấy bối rối không biết phải chọn đề tài nào cho bài tiểu luận. (confused about)

5. Tài liệu của tôi khác tài liệu của họ. (different from)

6. Đề tài của cậu ta tương tự đề tài của anh. (similar to)

7. Thầy giáo ấy không được học sinh ưa thích vì dùng điểm 0 để buộc học sinh đến lớp. (popular to)

8. Con ngựa sợ thằng bé. (afraid of)

9. Cô ấy đã quen với việc dạy trẻ em khuyết tật. (accustomed to)

10. Vào ngày nhà giáo Việt Nam, nhà tôi đông đúc học trò cũ và mới. (crowded with)

11. Cô ấy đã bảo vệ thành công luận văn của mình. (successful in)

12. Hôm nay trời không mưa, đi dã ngoại thì thật là tuyệt. (perfect for)

13. Anh ấy rất buồn vì nhóm của anh ta đã thất bại. (sad about)

14. Việt Nam rất giàu tài nguyên thiên nhiên. (rich in)

15. Cậu bé rất nhạy bén khi trả lời các câu hỏi của ban giám khảo. (quick at)

16. Viện bảo tàng chứng tích chiến tranh bây giờ mở cửa cho tất cả du khách. (open to)

17. Bạn có ý thức về bổn phận của con cái đối với cha mẹ không? (aware of)

18. Bạn có quen với gã thanh niên đó không? (acquainted with)

19. Dạo gần đây nó thường trốn học để chơi games online. (absent from)

20. Tham gia hoạt động ngoại khóa là điều rất quan trọng đối với sinh viên. (important to)

21. Họ có vẻ như không thích mua chiếc TV Bravia 4k đó. (interested in)

22. Uống nhiều cà phê có hại cho phụ nữ có thai không? (harmful to)

23. Cô ấy có nghiêm túc về việc tham dự khóa đào tạo giáo viên Anh văn không? (serious about)

24. Điều này hoàn toàn trái ngược với suy nghĩ của hắn. (contrary to)

25. Tôi đã có sẵn một số vé tham dự trận chung kết giải Roland Garros cho các bạn. (available for)

26. Anh có biết sử dụng Windows Movie Maker để làm video clip không? (capable of)

27. Microsoft Powerpoint rất có ích cho sinh viên trong việc thiết kế bài thuyết trình. (useful to)

28. Tại sao anh lại cư xử thô lỗ với cô ấy? (rude to)

29. Anh giận dữ vì điều gì? (angry at)

30. Cô ấy rất hài lòng về chiếc điện thoại mà tôi đã tặng cho cô ấy. (pleased with)

31. Cô ấy phát chán vì ngày nào cũng đánh máy những bản báo cáo. (bored with)

32. Mọi người rất ngạc nhiên về thông tin đó. (surprised at)

33. Cậu bé bực bội vì không làm được con diều. (upset about)

34. Bà ấy không hổ thẹn vì những sai phạm của mình. (ashamed of)

35. Anh ta tự hào về những thành quả của mình. (proud of)

36. Người ta nghi ngờ về ý đồ của ông ta khi cố ý giấu số liệu đó. (suspicious of)

37. Cô ấy không giỏi môn văn chương. (good at)

38. Nhiều cô gái thích lấy chồng có công ăn việc làm ổn định. (married to)

39. Tôi xin lỗi vì đã làm hỏng laptop của bạn. (sorry about)

40. Huấn luyện viên quát tháo cầu thủ vì họ đã chơi không hiệu quả. (Shout at)

41. Rafael Nadal rất nổi tiếng về chơi tennis trên sân đất nện. (famous for)

42. Ai sẽ chịu trách nhiệm về những hình ảnh đã được đưa lên mạng? (responsible for)

43. Cô ấy rất thích nhạc Lê Uyên Phương. (fond of)

44. Luận văn của cô ấy đầy những lỗi về ngữ pháp. (full of)

45. Tôi hơi túng tiền. (short of)

46. Tôi chán tối nào cũng xem tivi rồi. (tired of)

47. Hè này chúng tôi phải ở nhà vì cô ấy không thích đi du lịch. (keen on)

48. Anh thật là tốt khi giúp đỡ tôi. (kind of)

49. Tôi thật là ngốc khi ký hợp đồng mà không xem kỹ trước. (stupid of)

50. Tôi đến trễ có làm anh bực mình không? (annoyed with sb for)

51. Bạn có hứng thú đi Nha Trang vào tuần sau không? (excited about)

52. Tôi rất sung sướng với món quà mà anh đã tặng cho tôi. (delighted with)

53. Tôi rất ấn tượng với cách trình bày của cô ấy. (impressed with/by)

VERB + PREPOSITION

Một số preposition theo sau verb

apologize to, belong to, complain to somebody about something, happen to somebody, listen to, write to, lose control of, die of, dream of, hear of , hear about, dream about, care about, think about, wait for, look for, pay for, search for, hear from, suffer from, shout at, laugh at, crash into, depend on, look after, believe in

---

Sử dụng giới từ để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Khi tôi nhận ra là mình sai, tôi đã xin lỗi anh ta. (apologize to)

2. Bạn có tin vào những điều kỳ diệu không? (believe in)

3. Bút thuyết trình này của ai? (belong to)

4. Cô giáo ấy rất quan tâm đến những học sinh có hoàn cảnh khó khăn. (care about)

5. Chúng tôi than phiền với bà chủ về chất lượng của dàn âm thanh tại quán karaoke. (complain to sb about sth)

6. Tài xế không kiểm soát được chiếc xe và đâm sầm vào bụi rậm. (lose control of/ crash into)

7. Dự án này có thực hiện được hay không tùy thuộc vào quyết định của chính phủ. (depend on)

8. Diễn viên Robin Williams chết vì bệnh trầm cảm. (die of)

9. Đêm qua anh mơ về em. (dream about)

10. Cô ấy thường mơ được trở thành một diễn viên nổi tiếng. (dream of)

11. Một điều kỳ lạ đã xảy đến với tôi vào ngày hôm kia. (happen to sb)

12. Bạn có nghe về vụ đánh nhau ở câu lạc bộ Paradise vào tối thứ Bảy chưa? (hear about)

13. Lâu rồi nhà tôi không nhận được tin tức gì về người họ hàng đó. (hear from)

14. Tôi chưa bao giờ nghe nhắc đến tên ca sĩ đó. (hear of)

15. Mọi người sẽ cười nhạo anh nếu như anh hát ca khúc đó. (laugh at)

16. Chúng tôi dành trọn buổi tối nghe nhạc Paul Mauriat. (listen to)

17. Bạn có thể giúp tôi tìm tài liệu về cách dạy phát âm tiếng Anh không? (look for)

18. Cô ấy không lấy chồng để ở nhà chăm sóc mẹ già. (look after)

19. Họ không có đủ tiền để trả học phí cho con trai. (pay for)

20. Cảnh sát đang tìm kiếm chiếc hộp đen của máy bay mất tích. (search for)

21. Ông ta rất giận dữ và bắt đầu la mắng những đứa trẻ. (shout at)

22. Số người bị bệnh sởi ngày càng gia tăng. (suffer from)

23. Tôi đang nghĩ về lời đề nghị của bạn tôi trong việc cùng hợp tác xuất bản một cuốn sách mới. (think about)

24. Ngư dân đang chờ cơn bão qua đi để tiếp tục ra khơi. (wait for)

25. Lâu lắm rồi hắn đã không viết thư cho mẹ. (write to)

VERB + OBJECT + PREPOSITION

Một số preposition theo sau verb + object

accuse... for, ask... for, blame... for, leave... for, explain... to, invite... to, prefer... to, protect... from, borrow... from, congratulate... on, spend... on, divide... into, translate... into, warn... about, remind... about, do something about, point... at, throw... at, supply... with, regard... as, remind... of

---

Sử dụng giới từ để dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Nam buộc tội Hoa đã ăn cắp món tiền đó. (accuse... for)

2. Tôi viết thư cho người điều phối yêu cầu anh ta cung cấp thêm thông tin về dự án. (ask... for)

3. Mọi người đổ lỗi cho cô ta về thất bại của nhóm. (blame... for)

4. Tôi phải mượn một số sách từ trung tâm tư liệu. (borrow... from)

5. Khi tôi nghe tin anh ta bảo vệ thành công luận án, tôi đã gọi điện chúc mừng anh. (congratulate... on)

6. Bộ phim *24: Live Another Day* được chia thành 12 tập. (divide... into)

7. Tình hình kinh tế ngày càng sa sút. Chính phủ phải làm gì đó trước tình hình này. (do something about)

8. Bạn có thể giải thích thuật ngữ này cho tôi không? (explain... to)

9. Tôi mời bạn bè đi ăn tối sau khi nghe tin con gái tôi đậu đại học Kiến trúc. (invite... to)

10. Tôi đã không gặp cô ấy từ khi cô ấy đi Bangkok. (leave... for)

11. Đừng chĩa dao gọt hoa quả vào tôi. Nguy hiểm lắm! (point... at)

12. Tôi thích nhạc cổ điển hơn nhạc Rock. (prefer... to)

13. Cô ấy đeo kính mát để bảo vệ đôi mắt khỏi tia cực tím. (protect... from)

14. Nhà trường đã cung cấp cho học sinh đầy đủ tài liệu học tập. (supply... with)

15. Tôi vẫn luôn xem anh như một trong những người bạn thân thiết nhất của tôi. (regard... as)

16. Con đường này làm tôi nhớ đến con đường mà tôi và cô ấy cùng nhau sánh bước 10 năm trước. (remind... of)

17. Tôi rất vui là cô đã nhắc tôi về ngày sinh nhật mình. (remind... about)

18. Mỗi tuần bạn bỏ ra bao nhiêu tiền để đi hát karaoke? (spend... on)

19. Người dân đã ném đá vào cảnh sát khi họ đang cố ngăn chặn cuộc biểu tình. (throw... at)

20. Tiểu thuyết *Cuốn theo chiều gió* đã được dịch sang nhiều thứ tiếng. (translate... into)

21. Mọi người đã được cảnh báo về sự nguy hiểm của sóng thần. (warn... about)

PHẦN 2

Dịch ý

"Không ai có thể nhớ hết từ ngữ trong một lời phát biểu ở hội nghị, nếu dịch miệng. Người dịch chỉ nhớ cái nghĩa/ nhớ cái ý của lời phát biểu. Người dịch viết có kinh nghiệm cũng biết rằng khi hiểu một câu văn, người dịch phải quên cách biểu đạt câu ấy bằng những từ ngữ gì. Sự quên lãng này sẽ càng ngày càng trở nên tự nhiên, thậm chí tự phát. Trong tâm trí người nghe (người đọc), những từ ngữ của nguyên bản lập tức bị quên đi để nhường chỗ cái ý mà tác giả muốn truyền đạt. Có thể người nghe (người đọc) mới hiểu được cái ý ấy... Những người nghe dịch miệng trong hội nghị thường kinh ngạc trước cái trí nhớ "kỳ dị" của người phiên dịch chính là vì cứ tưởng anh ta nhớ hết các từ ngữ, trong khi thật ra anh ta chỉ nhớ cái nghĩa, cái ý mà người kia muốn nói ra thôi. Người dịch viết cũng không hề làm khác, nếu anh ta đã thực sự hiểu tác giả muốn nói gì."

(Cao Xuân Hạo, *Suy nghĩ về dịch thuật*)

BIÊN DỊCH VỚI TỪ KHÓA
KEY WORDS

Từ khóa (key words) là những từ mang ý chính của một đoạn văn. Bạn hãy ghi nhớ những *key words* sau đây, diễn thành một câu tiếng Anh hoàn chỉnh và sau đó dịch sang tiếng Việt. Câu 1 được làm mẫu:

1. Sitting in his chair - reading - heard strange noise - seemed to come from a distance.

Kết hợp thành câu tiếng Anh hoàn chỉnh: While he was reading in his chair, he heard a strange noise which seemed to come from a distance.

Dịch sang tiếng Việt: Trong khi ngồi đọc trên ghế anh ta nghe một tiếng động lạ, dường như từ xa vọng đến.

Thực hành với những câu sau:

2. Not want to leave bed - at last compelled to get up - shut the window - wind blew very strongly.

3. The dog looked unhappy and miserable - noticed some intelligence in the dog's face - gave the man a dollar - took the dog away.
4. Seldom came to town - always recognized - wore very strange clothes.
5. The cat on the chair - gazing at the antics of the dog - the dog playing on the mat.
6. He going to Famagusta - met a man - dressed in a red cloak - riding on a donkey.
7. John walking - slow steps - snow covered lanes - carrying the child in his arms.
8. A small village - the church clock suddenly stopped - no one could explain why./ The vicar climbed into the clock tower - found that the clock had been invaded by bees - full of honey and wax./ A bee keeper was called - removed the queen bee - the other bees followed - the clock was cleaned - working again.
9. Small child - water - slips - falls - frightened - screams - people look round - some at once rush over.
10. The thieves' car joined the traffic - Mr. Taylor took a taxi - followed the thieves' car./ A mad chase through the streets - the thieves' car hit another car - did not stop - the police chased both taxi and thieves - Mr Taylor's taxi stopped at traffic lights - the thieves got away - the taxi driver was stopped by the police - he had been speeding - Mr. Taylor explained the situation./ The thieves' car was found ten minutes later - side street - abandoned - the thieves escaped on foot.

11. A monk took two dogs out for exercises - the dogs were restless - a search party was organized./ The dogs led the monks through the snow - high winds the previous night - now heavy fog - temperature 20° below - they got near - heard cries - a man was trapped under the snow - the dogs dragged him out - he was taken to the monastery on a sledge./ The man was unconscious - recovered later - told them what had happened the previous night.

12. Captain - ordered to abandon ship unexpected - everybody unprepared - immediate effect - panic and confusion - people rushing in all directions - crew came up from below - life boats lowered - people jumped overboard - struggle to get into life boats - life boats full - Titanic sank rapidly - people in water - cries of despair - life boats moved away.

13. Shipwreck - everybody drowned - clung to a plank - washed up on island - slept for a long time - woke up - hungry and thirsty - explored island - uninhabited - found plenty of fruit - fresh water spring - tried to hunt wild animals - failed to catch anything - spent days swimming, lying in sun - boat on horizon - signaled and shouted - rescued.

14. Early morning - test flight - started off - could no longer see ship following below - suddenly alone - worried about direction - sea and sky - high winds - engine very hot - it began to rain - rain cooled engine - land ahead - flew in a circle - looked for a place to land.

15. Noticed work had done overnight - decided to stay up all night - fell asleep - suddenly woke up - went to cow

shed - it had already been cleaned - went out to fields - saw a figure working - rushed back to farmhouse - woke up others - went out - no one there - sure it was a ghost - decided not to work at the farm any longer.

16. Man loaded with parcels - looking for his car - saw one exactly like it - mistook it for his own - found his key with difficulty - tried to open the door - key wouldn't turn - forced the lock - broke the key - dropped the parcels - broke the window of the car - the owner saw him - rushed towards him - called a policeman - the man arrested - tried to explain.
17. Planning the theft - kept close watch on shop - noticed chimneys - one night climbed onto roof - chimney seemed wide - went down - stuck - climbed up again - went down another chimney - again got stuck - could neither climb up nor down - shouted for help - everything dark and silent - frightened - shouted next morning.
18. Got on train - expected it to stop - prepared to alight - it went straight on - very fast - asked passengers - learnt it was an express - ticket collector came along - explained the situation - had to pay full fare - journey lasted two hours - arrived miles away from destination - no fast train back.
19. Androcles was lying in the cave. He jumped up. He heard the roar of a lion. It seemed to be in pain. It had a thorn in its paw./ He went nearer. It did not try to hurt him. He lifted up the paw. He pulled out the thorn./ The lion fawned on him. It behaved like a cat. It left the cave.

20. I was very nervous - started - felt confident - speech went on - forgot fears./ I told them he was the only fit man for the post. I was supporting him. I said they would be fools if they did not elect him./ not realizing what I was doing - started outline new national policy./ I sat down - they stood up - they cheered - felt confident - these people would vote for my candidate.

BIÊN DỊCH QUA CHỦ ĐỀ VÀ TỪ KHÓA
TOPICS & KEY WORDS

Đọc những đoạn sau đây, tìm ý chính, diễn đạt lại bằng tiếng Anh của bạn, sau đó dịch sang tiếng Việt:

Ví dụ: I usually ride my bicycle to work. It's much faster than taking the bus because I can take a shortcut through the park. It takes about twenty minutes in total. The subway is even slower because it is a fifteen-minute walk from my house to the subway station. Then the subway ride is another twenty minutes. In the winter, though, I have to take the bus because of the weather.

Ý chính: bicycle - faster - bus - subway - shortcut - park - winter

Dịch ý: Tôi thường đi làm bằng xe đạp. Tôi chạy đường tắt băng qua công viên nên nhanh hơn xe buýt và xe điện ngầm. Tuy nhiên, vào mùa đông thì tôi đi xe buýt.

Thực hành:

1. I'm a wedding planner. My job brings me a lot of pleasure. Today is an amazing day. I am planning my sister's wedding. She will wear a beautiful white dress. I also get to wear a lovely dress. After the wedding, all the guests will have a nice dinner and will dance for hours. In the evening my sister and her new husband will cut a cake that I designed. I hope they like it a lot.

2. Attention, please. We would like to remind you that next Monday at nine o'clock, we will be having our yearly staff picnic. All staff and their families are invited to attend. Plenty of food and drink will be provided for everyone, and we will be having our famous barbecue. We will also have our annual fun and games. Prizes include a new DVD player and a holiday.

3. After university, I want to be a doctor. Doctors have very important jobs. When I was younger, my mom was very sick. She stayed in the hospital for one month. I was so happy when she returned home. It really made me want to be a doctor so that I could help sick people, too. It is hard work to become a doctor, but I'm going to study hard.

4. Due to problems with the lighting, the concert has to be postponed until Friday the 22nd . The concert will also be moved from Hall A to the larger Hall C. A bigger venue means a further five hundred tickets will now be available, twice the original number. Because of the extra tickets, tickets will now be priced at the lowest cost of twenty dollars.

5. This year at university, I am studying three languages. English is the most difficult. French and Spanish are both quite easy. I have lots of chances to practice Spanish because I live with my Mexican friend. I am getting used to speaking Spanish outside of class.

6. Attention all passengers on flight KL162 from Spain to Ireland. This flight has been delayed due to bad weather. The flight will now be leaving at 7:15 p.m., from gate 22A. We apologize for any inconvenience.

7. If you look to your right, you can see the biggest black bear we have here at Fun Land. His name is King. He weighs over 500 pounds. He is one of the ten bears we have at Fun Land. He has been at Fun Land for over fifteen years.

8. I'm lucky because I really like my job. It doesn't feel like work. I've been singing with my cousin in bars and restaurants for more than fifteen years. I really enjoy it, but I would love to sing in the theater some day. That is my dream.

9. Is your cell phone old? Do all your friends have new camera phones? If you want one, too, you should come down to Phonetown this weekend. We are selling all cell phones at half-price. Come down to Phonetown. You would be crazy to miss this sale!

10. When I first moved to America, I felt quite lonely. I didn't have any friends, and I didn't know any fun places to go to. Also, I didn't like the food. Now, I have lots of friends and lots of things to do.

11. I started taking taekwondo lessons last year. It was my friend Sam who told me about taekwondo. Now, I feel much stronger and I can move much faster. Next year, I want to get my black belt like Sam.

12. This is my friend Pablo from Spain. He came here six months ago. He is here studying Korean and Economics at Seoul National University. He speaks Korean very well, and he really enjoys Korean food. He will be going back to Madrid next February.

13. Could the owner of a green and red Daesung Santa Lucia, registration number ST 4571 please come to the parking lot immediately. Your car is blocking the entrance. A delivery truck is unable to enter and this is causing a traffic jam in the street outside the store.

14. Are you interested in learning Korean? If so, come to our free classes at Hondo English Institute. Here, learning is fun. Students learn Korean with people from many different countries. Classes begin at twelve o'clock on Saturdays and two o'clock on Sundays.

15. I have been working at the zoo for over twenty years now. Every day, I have to feed the elephants and make sure that they have enough water. On my break, I like to walk around the zoo and look at the other animals. The hippo is my second favorite animal, after the elephant.

16. My schedule is as busy as my friend's schedules. Usually, I wake up at 7:00. I get on a bus at 8:00 and arrive at work at 9:00. After I get off work, at about 6:00, I go shopping or

walk through the park with my wife. Sometimes, when I want a quiet evening, I just stay at home and watch TV.

17. Hop on down to Bunny Motors for our huge sales event! We have the fastest and most expensive cars on the market, but you can now save up to 50% on the purchase of a new automobile. Want to seem richer and be smarter than all your neighbors? Then hop on down to Bunny Motors today!

18. I have been studying Judo for over ten years. During my last competition, one opponent pulled my shoulder out of its socket. Despite the pain, I was able to throw my opponent to the ground because I really didn't want to lose. After all, the referee raised my hand in victory.

19. Over the past few years, I've had many jobs in the service industry. My duties included watering plants, sweeping floors, and serving customers in a restaurant. So, even though I look very young, I have a lot of experience. If you choose to hire me, I can be available to start work as soon as tomorrow morning.

20. Do you find it difficult to relax? Are you always stressed? If so, the answer to your problem is yoga. Yoga can help your body relax and give you a lot more energy. Contact the XYZ Yoga Center at 311- 4265 for more information.

PHẦN 3

Biên dịch văn chương

"Văn chương chỉ có giá trị độc đáo khi nghệ sĩ đạt tới chỗ thấy, biết như thực và diễn tả như thực điều hắn thấy, biết như thực. Nhưng dĩ nhiên điều người nghệ sĩ thấy, biết đó không phải là sự thực khách quan cứng nhắc chết chóc mà là sự thực sinh động, hủy diệt - tái tạo thường xuyên, rung động hơi thở sự sống, rộn ràng nhịp đập thiên thu."

(Nguyễn Hữu Hiệu, *Con đường sáng tạo*)

Đối với người mới bắt đầu dịch văn chương thì việc khó khăn nhất là hiểu được văn bản gốc (văn bản nguồn). Nếu dịch một truyện kinh dị mà người dịch phải khổ sở vật lộn với từ điển thì sẽ đánh mất cảm giác "kinh dị" và do đó mất cả hứng thú khi dịch. Điều thứ hai là phải hiểu phong cách của văn bản gốc. Nếu dịch truyện của Thạch Lam, Nam Cao, Nguyễn Công Hoan... bằng cùng một thứ tiếng Anh kiểu American Headway thì chưa đạt. Tương tự như thế, nếu dịch văn của Hemingway, Faulkner, James Joyce, Henry Miller... bằng cùng một thứ tiếng Việt toàn dân phát trong chương trình tin tức thì cũng dễ thất bại lớn.

Để có hứng thú dịch văn chương, người mới nhập môn dịch thuật nên chọn những tác phẩm văn học đã được các nhà xuất bản nổi tiếng như Longman, Cambridge University Press, Oxford University Press đơn giản hóa (simplified) theo từng cấp độ từ vựng, như 1000 từ, 2000 từ ... Những nhà xuất bản này thường chọn những tác phẩm hay để đơn giản hóa nhằm phục vụ người học tiếng Anh. Khi dịch những tác phẩm loại này, người dịch không phải khổ sở vật lộn với từ điển và không mất hứng thú khi dịch. Khi dịch quen tay rồi người dịch có thể chọn tác phẩm rút ngắn (abridge). Đây là loại tiểu thuyết mà người ta bỏ bớt nhiều chương, đoạn không quan trọng.

Dịch tác phẩm đơn giản hóa và tác phẩm rút ngắn là nhịp cầu giúp người dịch tiếp cận với nguyên tác và dịch tác phẩm gốc sau này. Trước khi dịch tiểu thuyết, người dịch nên tập dịch truyện ngắn để dần dần hình thành cảm xúc dịch thuật. Các bạn nên tránh lối dịch sát từng chữ (word-for-word translation), vì lối dịch này làm cho câu dịch không được lưu loát và trôi chảy, và nhiều khi câu dịch không chuyển tải được nội dung tư tưởng của bản gốc.

Hãy khảo sát phương pháp dịch thuật bài thơ *Quả Mít* của Hồ Xuân Hương do John Balaban dịch trong tập "*Spring Essence: The Poetry of Hồ Xuân Hương*" (Copper Canyon Press). Xin được trích dẫn hai câu:

"Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay."

"Kind sir, if you love me, pierce me with your stick..
Caress me and sap will slicken your hands."

Theo tôi, ở đây dịch giả đã không thể chuyển tải trọn vẹn nội dung của các câu thơ sang ngôn ngữ mục tiêu là tiếng Anh, mà chỉ dịch nghĩa bề mặt (denotation) của bản gốc.

Một ví dụ khác là hai câu thơ trong *Truyện Kiều*. Lê Xuân Thủy trong bản dịch *Truyện Kiều* (*Kim Van Kieu English Translation* by Le Xuan Thuy, Sil Pagoda, 2006) đã dịch hai câu này như sau:

"Lạ gì bỉ sắc tư phong
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen."

"Rich in beauty, unlucky in life!

Strange indeed, but little wonder, since casting hatred
upon rosy cheeks is a habit of the Blue Sky"

Trong trường hợp này, dịch giả đã áp dụng phương pháp dịch sát từng chữ (word-for-word translation) khi dịch "*má hồng*" là "*rose cheeks*" và "*trời xanh*" là "*Blue Sky*" và như thế chỉ chuyển tải được nghĩa từ điển (denotation, primary meaning) của bản gốc sang tiếng Anh mà thôi.

Dịch thuật là một nghệ thuật. Nếu người dịch không có cảm xúc dịch thuật, không đặt tâm hồn mình vào trong từng câu dịch, không sống cùng tác phẩm thì dịch văn học sẽ không khác gì dịch một toa thuốc, một catalog mua sắm. Trong trường hợp người dịch có tâm hồn nghệ sĩ, giàu tính sáng tạo cộng với kỹ thuật dịch điêu luyện thì cho dù bản gốc có tầm thường, người ấy cũng có thể cho ra một bản dịch tốt. Nếu bản gốc là một kiệt tác văn chương thì bản dịch sẽ là một tuyệt phẩm với từng câu từng chữ của bản dịch như thấm sâu vào tâm hồn người đọc. Đó là cái tài tình và cũng là tính sáng tạo thượng thừa của dịch giả.

Tiếp theo là một số truyện ngắn để các bạn thực tập. Khi dịch xong, bạn hãy đối chiếu với bản dịch mẫu gợi ý của tôi. Các bạn sẽ thấy rằng dù dịch một truyện ngắn, nhưng nếu bạn dịch với cả tâm tình thì bản dịch vẫn làm rung động trái tim người đọc.

***

William Faulkner - Banquet Speech

William Faulkner's speech at the Nobel Banquet at the City Hall in Stockholm, December 10, 1950

I feel that this award was not made to me as a man, but to my work - a life's work in the agony and sweat of the human spirit, not for glory and least of all for profit, but to create out of the materials of the human

spirit something which did not exist before. So this award is only mine in trust. It will not be difficult to find a dedication for the money part of it commensurate with the purpose and significance of its origin. But I would like to do the same with the acclaim too, by using this moment as a pinnacle from which I might be listened to by the young men and women already dedicated to the same anguish and travail, among whom is already that one who will some day stand here where I am standing.

Our tragedy today is a general and universal physical fear so long sustained by now that we can even bear it. There are no longer problems of the spirit. There is only the question: When will I be blown up? Because of this, the young man or woman writing today has forgotten the problems of the human heart in conflict with itself which alone can make good writing because only that is worth writing about, worth the agony and the sweat.

He must learn them again. He must teach himself that the basest of all things is to be afraid; and, teaching himself that, forget it forever, leaving no room in his workshop for anything but the old verities and truths of the heart, the old universal truths lacking which any story is ephemeral and doomed - love and honor and pity and pride and compassion and sacrifice. Until he does so, he labors under a curse. He writes not of love but of lust, of defeats in which nobody loses anything of value, of victories without hope and, worst of all, without pity or compassion. His griefs grieve on no universal bones, leaving no scars. He writes not of the heart but of the glands.

Until he relearns these things, he will write as though he stood among and watched the end of man. I decline to accept the end of man. It is easy enough to say that man is immortal simply because he will endure: that when the last dingdong of doom has clanged and faded from the last worthless rock hanging tideless in the last red and dying evening, that even then there will still be one more sound: that of his puny inexhaustible voice, still talking. I refuse to accept this. I believe that man will not merely

endure: he will prevail. He is immortal, not because he alone among creatures has an inexhaustible voice, but because he has a soul, a spirit capable of compassion and sacrifice and endurance. The poet's, the writer's, duty is to write about these things. It is his privilege to help man endure by lifting his heart, by reminding him of the courage and honor and hope and pride and compassion and pity and sacrifice which have been the glory of his past. The poet's voice need not merely be the record of man, it can be one of the props, the pillars to help him endure and prevail.

Diễn văn nhận giải Nobel Văn chương

của William Faulkner, Stockholm, ngày 10-12-1950

Tôi nhận thấy giải thưởng này không phải trao cho con người tôi, mà là cho tác phẩm của tôi - tác phẩm của cả một đời trong nỗi thống khổ và mồ hôi của tinh thần con người, không phải vì vinh quang và càng không phải vì lợi nhuận, mà chỉ dùng những chất liệu của tinh thần con người để tạo ra một điều gì đó trước đây chưa từng bao giờ tồn tại. Vì vậy giải thưởng này chỉ giành cho tôi trong sự tin tưởng mà thôi. Sử dụng món tiền thưởng sao cho xứng đáng với mục đích và ý nghĩa ban đầu của nó thì nào có khó khăn gì. Nhưng tôi muốn dùng những phút giây được khen tặng này như một đỉnh cao mà từ đó những bạn trẻ nam nữ sẽ lắng nghe tôi, những bạn trẻ này cũng đã hiến mình cho những nỗi thống khổ đoạn trường tương tự, và biết đâu một ngày nào đó cũng sẽ có người đứng ngay tại nơi tôi đang đứng bây giờ.

Bi kịch của chúng ta ngày nay là nỗi sợ hãi phổ biến đã kéo dài triền miên mà đến bây giờ ta còn phải chịu đựng. Không còn vấn đề của tinh thần con người nữa. Chỉ có một vấn đề là đến khi nào chúng ta mới bị nổ tung đây? Vì vấn đề này mà các cây bút trẻ nam nữ hôm

nay đã quên những vấn đề của tâm hồn con người trong cuộc xung đột với chính nó. Chỉ có điều này không thôi cũng đủ để tạo ra tác phẩm tốt, bởi vì chỉ có điều này mới đáng viết, mới xứng đáng với sự gian khổ và những giọt mồ hôi.

Các bạn hãy học lại những điều này. Phải nhắc nhở chính mình rằng điều tồi tệ nhất trên đời chính là nỗi sợ hãi. Hãy vĩnh viễn quên nó đi Trong phòng làm việc của mình đừng nhường chỗ cho bất cứ điều gì ngoài sự thật và chân lý muôn đời của tâm hồn con người mà thiếu vắng nó thì tất cả các tác phẩm chỉ là phù phiếm và tàn lụi mà thôi. Đó chính là tình yêu và danh dự, trắc ẩn và tự hào, đồng cảm và hy sinh. Nếu không làm được điều này thì các bạn sẽ viết trong sự nguyền rủa. Và chỉ còn viết về tình dục chứ không phải tình yêu, về những thất bại mà không ai mất một chút giá trị gì, về những chiến thắng nhưng không có một niềm hy vọng, và tệ hơn hết là không có một niềm thông cảm yêu thương. Những nỗi đau thương sẽ không để lại dấu tích nào, và bạn sẽ không còn viết về tâm hồn con người mà chỉ viết về những điều tầm thường nhất.

Nếu bạn không học lại những điều này, bạn sẽ viết như thể bạn đang vật vờ đâu đó và chờ đợi sự tận cùng của con người. Tôi không chấp nhận sự cùng tận của con người. Rất dễ nói rằng con người là bất tử đơn giản chỉ vì con người biết chịu đựng; rằng khi tiếng chuông tận thế cuối cùng ngân lên rồi tàn lụi từ khối đá vô tri cuối cùng giữa hoàng hôn chết đỏ không có thủy triều lên, rằng ngay lúc đó vẫn còn có một âm thanh, đó là tiếng nói yếu ớt không bao giờ lịm tắt của con người. Tôi quyết không bao giờ chấp nhận điều này. Tôi tin rằng con người không phải chỉ đơn giản chịu

đựng, mà con người sẽ chiến thắng. Con người là bất tử không phải vì giữa muôn loài nó có tiếng nói không bao giờ lịm tắt, mà bởi vì nó có một tâm hồn, một tinh thần biết đồng cảm, hy sinh và chịu đựng. Bổn phận của nhà thơ nhà văn là phải viết về những điều này. Họ có sứ mạng giúp con người chịu đựng bằng cách vực dậy tâm hồn con người, bằng cách gợi nhớ lòng dũng cảm và danh dự, hy vọng và tự hào, tình thương và lòng trắc ẩn và sự hy sinh đã làm nên vinh quang của quá khứ. Tiếng nói của nhà thơ không phải chỉ là những lời ghi lại công lao của con người, mà nó còn có thể là cột trụ giúp con người chịu đựng và chiến thắng.

Nguyễn Mạnh Thảo dịch

24-12-1995

***

A ROSE FOR EMILY

By: William Faulkner

When Miss Emily Grierson died, our whole town went to her funeral: the men through a sort of respectful affection for a fallen monument, the women mostly out of curiosity to see the inside of her house, which no one save an old man-servant-a combined gardener and cook-had seen in at least ten years.

It was a big, squarish frame house that had once been white, decorated with cupolas and spires and scrolled balconies in the heavily lightsome style of the seventies, set on what had once been our most select street. But garages and cotton gins had encroached and obliterated even the august names of that neighborhood; only Miss Emily's house was left, lifting its stubborn and coquettish decay above the cotton wagons and the gasoline pumps-an eyesore among eyesores. And now Miss Emily had

gone to join the representatives of those august names where they lay in the cedar-bemused cemetery among the ranked and anonymous graves of Union and Confederate soldiers who fell at the battle of Jefferson.

Alive, Miss Emily had been a tradition, a duty, and a care; a sort of hereditary obligation upon the town, dating from that day in 1894 when Colonel Sartoris, the mayor - he who fathered the edict that no Negro woman should appear on the streets without an apron-remitted her taxes, the dispensation dating from the death of her father on into perpetuity. Not that Miss Emily would have accepted charity. Colonel Sartoris invented an involved tale to the effect that Miss Emily's father had loaned money to the town, which the town, as a matter of business, preferred this way of repaying. Only a man of Colonel Sartoris' generation and thought could have invented it, and only a woman could have believed it.

When the next generation, with its more modern ideas, became mayors and aldermen, this arrangement created some little dissatisfaction. On the first of the year they mailed her a tax notice. February came, and there was no reply. They wrote her a formal letter, asking her to call at the sheriff's office at her convenience. A week later the mayor wrote her himself, offering to call or to send his car for her, and received in reply a note on paper of an archaic shape, in a thin, flowing calligraphy in faded ink, to the effect that she no longer went out at all. The tax notice was also enclosed, without comment.

They called a special meeting of the Board of Aldermen. A deputation waited upon her, knocked at the door through which no visitor had passed since she ceased giving china-painting lessons eight or ten years earlier. They were admitted by the old Negro into a dim hall from which a stairway mounted into still more shadow. It smelled of dust and disuse - a close, dank smell. The Negro led them into the parlor. It was furnished in heavy, leather-covered furniture. When the Negro opened the blinds of one window, they could see that the leather was cracked; and when they sat

down, a faint dust rose sluggishly about their thighs, spinning with slow motes in the single sun-ray. On a tarnished gilt easel before the fireplace stood a crayon portrait of Miss Emily's father.

They rose when she entered - a small, fat woman in black, with a thin gold chain descending to her waist and vanishing into her belt, leaning on an ebony cane with a tarnished gold head. Her skeleton was small and spare; perhaps that was why what would have been merely plumpness in another was obesity in her. She looked bloated, like a body long submerged in motionless water, and of that pallid hue. Her eyes, lost in the fatty ridges of her face, looked like two small pieces of coal pressed into a lump of dough as they moved from one face to another while the visitors stated their errand.

She did not ask them to sit. She just stood in the door and listened quietly until the spokesman came to a stumbling halt. Then they could hear the invisible watch ticking at the end of the gold chain.

Her voice was dry and cold. "I have no taxes in Jefferson. Colonel Sartoris explained it to me. Perhaps one of you can gain access to the city records and satisfy yourselves."

"But we have. We are the city authorities, Miss Emily. Didn't you get a notice from the sheriff, signed by him?"

"I received a paper, yes," Miss Emily said. "Perhaps he considers himself the sheriff. . . . I have no taxes in Jefferson."

"But there is nothing on the books to show that, you see. We must go by the---"

"See Colonel Sartoris. I have no taxes in Jefferson."

"But, Miss Emily---"

"See Colonel Sartoris." (Colonel Sartoris had been dead almost ten years.) "I have no taxes in Jefferson. Tobe!" The Negro appeared. "Show these gentlemen out."

II

So she vanquished them, horse and foot, just as she had vanquished their fathers thirty years before about the smell. That was two years after her father's death and a short time after her sweetheart - the one we believed would marry her - had deserted her. After her father's death she went out very little; after her sweetheart went away, people hardly saw her at all. A few of the ladies had the temerity to call, but were not received, and the only sign of life about the place was the Negro man - a young man then - going in and out with a market basket.

"Just as if a man - any man - could keep a kitchen properly," the ladies said; so they were not surprised when the smell developed. It was another link between the gross, teeming world and the high and mighty Griersons.

A neighbor, a woman, complained to the mayor, Judge Stevens, eighty years old.

"But what will you have me do about it, madam?" he said.

"Why, send her word to stop it," the woman said. "Isn't there a law?"

"I'm sure that won't be necessary," Judge Stevens said. "It's probably just a snake or a rat that nigger of hers killed in the yard. I'll speak to him about it."

The next day he received two more complaints, one from a man who came in diffident deprecation. "We really must do something about it, Judge. I'd be the last one in the world to bother Miss Emily, but we've got to do something." That night the Board of Aldermen met - three graybeards and one younger man, a member of the rising generation.

"It's simple enough," he said. "Send her word to have her place cleaned up. Give her a certain time to do it in, and if she don't . . ."

"Dammit, sir," Judge Stevens said, "will you accuse a lady to her face of smelling bad?"

So the next night, after midnight, four men crossed Miss Emily's

lawn and slunk about the house like burglars, sniffing along the base of the brickwork and at the cellar openings while one of them performed a regular sowing motion with his hand out of a sack slung from his shoulder. They broke open the cellar door and sprinkled lime there, and in all the outbuildings. As they recrossed the lawn, a window that had been dark was lighted and Miss Emily sat in it, the light behind her, and her upright torso motionless as that of an idol. They crept quietly across the lawn and into the shadow of the locusts that lined the street. After a week or two the smell went away.

That was when people had begun to feel really sorry for her. People in our town, remembering how old lady Wyatt, her great-aunt, had gone completely crazy at last, believed that the Griersons held themselves a little too high for what they really were. None of the young men were quite good enough for Miss Emily and such. We had long thought of them as a tableau; Miss Emily a slender figure in white in the background, her father a spraddled silhouette in the foreground, his back to her and clutching a horsewhip, the two of them framed by the back-flung front door. So when she got to be thirty and was still single, we were not pleased exactly, but vindicated; even with insanity in the family she wouldn't have turned down all of her chances if they had really materialized.

When her father died, it got about that the house was all that was left to her; and in a way, people were glad. At last they could pity Miss Emily. Being left alone, and a pauper, she had become humanized. Now she too would know the old thrill and the old despair of a penny more or less.

The day after his death all the ladies prepared to call at the house and offer condolence and aid, as is our custom. Miss Emily met them at the door, dressed as usual and with no trace of grief on her face. She told them that her father was not dead. She did that for three days, with the ministers calling on her, and the doctors, trying to persuade her to let them dispose of the body. Just as they were about to resort to law and force, she broke down, and they buried her father quickly.

We did not say she was crazy then. We believed she had to do that. We remembered all the young men her father had driven away, and we knew that with nothing left, she would have to cling to that which had robbed her, as people will.

III

She was sick for a long time. When we saw her again, her hair was cut short, making her look like a girl, with a vague resemblance to those angels in colored church windows - sort of tragic and serene.

The town had just let the contracts for paving the sidewalks, and in the summer after her father's death they began the work. The construction company came with niggers and mules and machinery, and a foreman named Homer Barron, a Yankee - a big, dark, ready man, with a big voice and eyes lighter than his face. The little boys would follow in groups to hear him cuss the niggers, and the niggers singing in time to the rise and fall of picks. Pretty soon he knew everybody in town. Whenever you heard a lot of laughing anywhere about the square, Homer Barron would be in the center of the group. Presently we began to see him and Miss Emily on Sunday afternoons driving in the yellow-wheeled buggy and the matched team of bays from the livery stable.

At first we were glad that Miss Emily would have an interest, because the ladies all said, "Of course a Grierson would not think seriously of a Northerner, a day laborer." But there were still others, older people, who said that even grief could not cause a real lady to forget *noblesse oblige*- without calling it *noblesse oblige*. They just said, "Poor Emily. Her kinsfolk should come to her." She had some kin in Alabama; but years ago her father had fallen out with them over the estate of old lady Wyatt, the crazy woman, and there was no communication between the two families. They had not even been represented at the funeral.

And as soon as the old people said, "Poor Emily," the whispering began. "Do you suppose it's really so?" they said to one another. "Of course

it is. What else could..." This behind their hands; rustling of craned silk and satin behind jalousies closed upon the sun of Sunday afternoon as the thin, swift clop-clop-clop of the matched team passed: "Poor Emily."

She carried her head high enough - even when we believed that she was fallen. It was as if she demanded more than ever the recognition of her dignity as the last Grierson; as if it had wanted that touch of earthiness to reaffirm her imperviousness. Like when she bought the rat poison, the arsenic. That was over a year after they had begun to say "Poor Emily," and while the two female cousins were visiting her.

"I want some poison," she said to the druggist. She was over thirty then, still a slight woman, though thinner than usual, with cold, haughty black eyes in a face the flesh of which was strained across the temples and about the eyesockets as you imagine a lighthouse-keeper's face ought to look. "I want some poison," she said.

"Yes, Miss Emily. What kind? For rats and such? I'd recom--"

"I want the best you have. I don't care what kind."

The druggist named several. "They'll kill anything up to an elephant. But what you want is--"

"Arsenic," Miss Emily said. "Is that a good one?"

"Is... arsenic? Yes, ma'am. But what you want--"

"I want arsenic."

The druggist looked down at her. She looked back at him, erect, her face like a strained flag. "Why, of course," the druggist said. "If that's what you want. But the law requires you to tell what you are going to use it for."

Miss Emily just stared at him, her head tilted back in order to look him eye for eye, until he looked away and went and got the arsenic and wrapped it up. The Negro delivery boy brought her the package; the druggist didn't come back. When she opened the package at home there was written on the box, under the skull and bones: "For rats."

IV

So the next day we all said, "She will kill herself"; and we said it would be the best thing. When she had first begun to be seen with Homer Barron, we had said, "She will marry him." Then we said, "She will persuade him yet," because Homer himself had remarked - he liked men, and it was known that he drank with the younger men in the Elks' Club - that he was not a marrying man. Later we said, "Poor Emily" behind the jalousies as they passed on Sunday afternoon in the glittering buggy, Miss Emily with her head high and Homer Barron with his hat cocked and a cigar in his teeth, reins and whip in a yellow glove.

Then some of the ladies began to say that it was a disgrace to the town and a bad example to the young people. The men did not want to interfere, but at last the ladies forced the Baptist minister - Miss Emily's people were Episcopal-to call upon her. He would never divulge what happened during that interview, but he refused to go back again. The next Sunday they again drove about the streets, and the following day the minister's wife wrote to Miss Emily's relations in Alabama.

So she had blood-kin under her roof again and we sat back to watch developments. At first nothing happened. Then we were sure that they were to be married. We learned that Miss Emily had been to the jeweler's and ordered a man's toilet set in silver, with the letters H. B. on each piece. Two days later we learned that she had bought a complete outfit of men's clothing, including a nightshirt, and we said, "They are married. " We were really glad. We were glad because the two female cousins were even more Grierson than Miss Emily had ever been.

So we were not surprised when Homer Barron - the streets had been finished some time since - was gone. We were a little disappointed that there was not a public blowing-off, but we believed that he had gone on to prepare for Miss Emily's coming, or to give her a chance to get rid of the cousins. (By that time it was a cabal, and we were all Miss Emily's allies

to help circumvent the cousins.) Sure enough, after another week they departed. And, as we had expected all along, within three days Homer Barron was back in town. A neighbor saw the Negro man admit him at the kitchen door at dusk one evening.

And that was the last we saw of Homer Barron. And of Miss Emily for some time. The Negro man went in and out with the market basket, but the front door remained closed. Now and then we would see her at a window for a moment, as the men did that night when they sprinkled the lime, but for almost six months she did not appear on the streets. Then we knew that this was to be expected too; as if that quality of her father which had thwarted her woman's life so many times had been too virulent and too furious to die.

When we next saw Miss Emily, she had grown fat and her hair was turning gray. During the next few years it grew grayer and grayer until it attained an even pepper-and-salt iron-gray, when it ceased turning. Up to the day of her death at seventy-four it was still that vigorous iron-gray, like the hair of an active man.

From that time on her front door remained closed, save for a period of six or seven years, when she was about forty, during which she gave lessons in china-painting. She fitted up a studio in one of the downstairs rooms, where the daughters and grand-daughters of Colonel Sartoris' contemporaries were sent to her with the same regularity and in the same spirit that they were sent to church on Sundays with a twenty-five-cent piece for the collection plate. Meanwhile her taxes had been remitted.

Then the newer generation became the backbone and the spirit of the town, and the painting pupils grew up and fell away and did not send their children to her with boxes of color and tedious brushes and pictures cut from the ladies' magazines. The front door closed upon the last one and remained closed for good. When the town got free postal delivery Miss Emily alone refused to let them fasten the metal numbers above her

door and attach a mailbox to it. She would not listen to them.

Daily, monthly, yearly we watched the Negro grow grayer and more stooped, going in and out with the market basket. Each December we sent her a tax notice, which would be returned by the post office a week later, unclaimed. Now and then we would see her in one of the downstairs windows-she had evidently shut up the top floor of the house-like the carven torso of an idol in a niche, looking or not looking at us, we could never tell which. Thus she passed from generation to generation-dear, inescapable, impervious, tranquil, and perverse.

And so she died. Fell ill in the house filled with dust and shadows, with only a doddering Negro man to wait on her. We did not even know she was sick; we had long since given up trying to get any information from the Negro. He talked to no one, probably not even to her, for his voice had grown harsh and rusty, as if from disuse.

She died in one of the downstairs rooms, in a heavy walnut bed with a curtain, her gray head propped on a pillow yellow and moldy with age and lack of sunlight.

V

The negro met the first of the ladies at the front door and let them in, with their hushed, sibilant voices and their quick, curious glances, and then he disappeared. He walked right through the house and out the back and was not seen again.

The two female cousins came at once. They held the funeral on the second day, with the town coming to look at Miss Emily beneath a mass of bought flowers, with the crayon face of her father musing profoundly above the bier and the ladies sibilant and macabre; and the very old men-some in their brushed Confederate uniforms-on the porch and the lawn, talking of Miss Emily as if she had been a contemporary of theirs, believing that they had danced with her and courted her perhaps, confusing time

with its mathematical progression, as the old do, to whom all the past is not a diminishing road, but, instead, a huge meadow which no winter ever quite touches, divided from them now by the narrow bottleneck of the most recent decade of years.

Already we knew that there was one room in that region above stairs which no one had seen in forty years, and which would have to be forced. They waited until Miss Emily was decently in the ground before they opened it.

The violence of breaking down the door seemed to fill this room with pervading dust. A thin, acrid pall as of the tomb seemed to lie everywhere upon this room decked and furnished as for a bridal: upon the valance curtains of faded rose color, upon the rose-shaded lights, upon the dressing table, upon the delicate array of crystal and the man's toilet things backed with tarnished silver, silver so tarnished that the monogram was obscured. Among them lay a collar and tie, as if they had just been removed, which, lifted, left upon the surface a pale crescent in the dust. Upon a chair hung the suit, carefully folded; beneath it the two mute shoes and the discarded socks.

The man himself lay in the bed.

For a long while we just stood there, looking down at the profound and fleshless grin. The body had apparently once lain in the attitude of an embrace, but now the long sleep that outlasts love, that conquers even the grimace of love, had cuckolded him. What was left of him, rotted beneath what was left of the nightshirt, had become inextricable from the bed in which he lay; and upon him and upon the pillow beside him lay that even coating of the patient and biding dust.

Then we noticed that in the second pillow was the indentation of a head. One of us lifted something from it, and leaning forward, that faint and invisible dust dry and acrid in the nostrils, we saw a long strand of iron-gray hair.

Bông hồng cho Emily

Nguyên tác: *A Rose for Emily*
Tác giả: *William Faulkner*

Khi cô Emily Grierson qua đời, cả thị trấn chúng tôi đi đám tang: đàn ông đến vì lòng ngưỡng mộ đối với một tượng đài đã sụp đổ, đàn bà đi chủ yếu vì tò mò muốn dòm ngó bên trong ngôi nhà của cô, ít ra là mười năm chưa ai đặt chân đến, ngoại trừ một lão bộc vừa là đầu bếp vừa là người làm vườn.

Đây là một ngôi nhà bằng gỗ to lớn, vuông vắn, trước đây đã từng được sơn trắng. Ngôi nhà có vòm mái cong với những đỉnh chóp nhọn hoắt và hành lang uốn lượn theo kiểu kiến trúc trang nhã của những năm 70, nằm trong một khu phố sang trọng nhất trước kia. Nhưng rồi những garage, những nhà máy bông vải đã lấn dần và xóa mờ ngay cả danh hiệu cổ kính của khu phố, chỉ còn trơ lại ngôi nhà của cô Emily ngạo nghễ vươn lên với dáng vẻ suy tàn mà kiêu sa giữa những toa xe chở bông vải và những trạm xăng, một cảnh chướng mắt giữa những cảnh chướng mắt. Và giờ đây cô Emily đã nối gót những đại diện của những danh hiệu cổ kính nằm trong nghĩa trang dưới bóng những cây tuyết tùng, giữa những ngôi mộ của những sĩ quan và chiến sĩ vô danh của hai miền Nam Bắc đã ngã xuống trên chiến trường Jefferson.

Lúc sinh thời, cô Emily là một truyền thống, một nghĩa vụ, một sự quan tâm, một sự bắt buộc đè nặng lên cả thị trấn kể từ năm 1894 khi Đại tá thị trưởng Sartoris, người đã ban lệnh cấm phụ nữ da đen ra phố nếu không quấn tạp dề, đã miễn thuế cho cô. Việc miễn thuế tính từ ngày cha cô qua đời và có hiệu lực vĩnh viễn. Không phải cô Emily mang tiếng nhận cứu trợ. Đại tá Sartoris đã dựng lên một câu chuyện cho rằng cha cô đã cho thị trấn vay nợ,

và như thế thị trấn phải trả nợ bằng cách này. Chỉ có những người cùng thế hệ và ý nghĩ như Đại tá Sartoris mới có thể bịa ra một câu chuyện như thế và chỉ có đàn bà mới tin được chuyện đó.

Khi những thế hệ sau với tư tưởng cấp tiến hơn lên làm thị trưởng và làm ủy viên hội đồng thành phố, thì sự thu xếp như thế tạo nên ít nhiều bất bình. Vào ngày đầu năm họ gởi giấy báo thuế cho cô. Sang tháng hai vẫn chưa có trả lời. Họ gởi công văn yêu cầu cô có mặt tại văn phòng quận trưởng lúc thuận tiện. Một tuần sau đích thân ông thị trưởng viết giấy cho cô, đề nghị gọi cho cô hoặc cho xe đến đón cô, và nhận được thư trả lời viết trên giấy cũ, nét mực đã mờ, cho biết cô sẽ chẳng bao giờ ra khỏi nhà. Kèm theo thư là giấy báo thuế không một lời giải thích.

Họ triệu tập một buổi họp bất thường của hội đồng thành phố. Một số người đại diện đến nhà cô. Họ gõ cửa, cánh cửa đã tám hoặc mười năm nay không có một người khách nào bước qua kể từ khi cô thôi không còn dạy vẽ trên đồ sứ nữa. Một lão bộc da đen dẫn họ vào một tiền sảnh tối tăm, tại đây có một cầu thang dẫn lên một nơi còn tối tăm hơn nữa. Có mùi bụi mốc, mùi của bóng tối tù hãm. Lão bộc dẫn họ vào phòng khách. Căn phòng có các thứ đồ đạc nặng nề bọc da. Khi lão bộc mở một màn cửa sổ, họ thấy da bọc đã bị nứt. Và khi họ ngồi xuống, một lớp bụi chầm chậm bốc lên quanh đùi họ, rồi bốc lên trong vệt nắng đơn độc hắt vào phòng. Trên giá vẽ đánh vécni đặt trước lò sưởi là chân dung thân phụ cô vẽ bằng bột màu.

Họ đứng dậy khi cô bước vào - một phụ nữ nhỏ nhắn, mập mạp, mặc đồ đen, đeo một dây chuyền mảnh bằng vàng thòng xuống tới bụng và buông lẫn vào trong dây lưng. Cô chống một cây gậy bằng gỗ mun với đầu gậy bịt vàng đã bạc màu. Cốt cách của cô bé nhỏ, vì vậy mập đối với người khác có nghĩa là béo phì đối với cô. Trông

cô trương phình lên như một xác chết nằm lâu ngày trong nước tù đọng, màu da xanh xao vàng vọt. Cặp mắt của cô lõm sâu vào giữa những gò thịt trên mặt như hai cục than ấn vào giữa miếng bánh bột nhồi, cặp mắt liếc qua liếc lại trong khi những người khách nói lý do đến nhà cô. Cô không mời họ ngồi. Cô chỉ đứng nơi cửa và lặng lẽ lắng nghe cho đến khi họ lắp bắp dứt lời. Rồi họ nghe thấy tiếng tích tắc của cái đồng hồ nằm khuất nơi đầu dây chuyền vàng.

Giọng của cô khô khốc và lạnh lùng. "Tôi không có thuế má gì phải đóng ở Jefferson cả. Đại tá Sartoris đã giải thích cho tôi. Các ông nên tìm ở bộ phận văn thư lưu trữ."

"Nhưng chúng tôi tìm rồi. Chúng tôi là nhân viên ủy ban thành phố, thưa cô Emily. Cô không nhận được giấy báo do quận trưởng ký sao?"

"Tôi có nhận được giấy," cô Emily nói. "Có lẽ ông ta tự nhận mình là quận trưởng... Tôi không có thuế má gì phải đóng ở Jefferson cả."

"Nhưng không có sổ sách nào ghi như vậy. Xin cô hiểu cho, chúng tôi phải làm theo..."

"Hãy gặp Đại tá Sartoris. Tôi không có thuế má gì phải đóng ở Jefferson cả."

" Nhưng, thưa cô Emily..."

"Hãy gặp Đại tá Sartoris." (Đại tá Sartoris đã chết gần mười năm rồi.) "Tôi không có thuế má gì phải đóng ở Jefferson cả. Tobe đâu!" Lão bộc xuất hiện. "Tiễn khách."

II

Cô đã thắng họ, cũng như cô đã từng đánh bại cha ông họ ba mươi năm trước về chuyện nhà cô bốc mùi hôi thối. Vụ này

xảy ra hai năm sau khi cha cô mất và một thời gian ngắn sau khi người yêu của cô - người mà chúng tôi tin rằng sẽ cưới cô - đã bỏ đi. Sau khi cha mất, cô rất ít khi ra ngoài. Sau khi người tình bỏ đi thì người ta hầu như không còn thấy cô nữa. Vài bà táo bạo đến nhà cô nhưng không được cô tiếp và dấu hiệu duy nhất của sự sống nơi cô ở là người đàn ông da đen - lúc đó vẫn còn trẻ - ngày ngày xách giỏ đi chợ.

"Đàn ông nào trông coi bếp núc đều cũng như thế cả," các bà nói với nhau; vì vậy không ai ngạc nhiên khi mùi hôi thối phát ra. Đó là một mối liên hệ khác giữa tầng lớp lao động và dòng họ Grierson cao sang hiển hách.

Một bà hàng xóm đến phàn nàn với ông thẩm phán Stevens tám mươi tuổi.

"Nhưng bà bảo tôi làm thế nào bây giờ?" ông nói.

"Tại sao không gởi giấy yêu cầu bà ta làm sao cho dứt cái mùi đó đi," người đàn bà nói. "Bộ không còn luật pháp nữa sao?"

"Không cần phải làm như thế," thẩm phán nói." Có lẽ là con chuột hay con rắn mà tên da đen đập chết trong sân. Để tôi nói với nó."

Ngày hôm sau lại có thêm hai người đến phàn nàn, một người đàn ông e dè đề nghị, "Chúng ta phải làm một điều gì đó, thưa ông thẩm phán. Có lẽ tôi là người cuối cùng dám quấy rầy cô Emily, nhưng chúng ta phải làm điều gì đi chứ."

Tối hôm đó hội đồng thành phố họp, ba người đứng tuổi và một thanh niên, một thành viên của thế hệ đang lên. "Đơn giản thôi" chàng thanh niên nói. "Gởi giấy bảo bà ấy phải tổng vệ sinh. Cho bà ta một kỳ hạn. Nếu bà ta không..." "Thôi đi ông," thẩm phán nói. "Anh có dám nói thẳng với một phụ nữ là cô ta hôi hám không?"

Thế rồi vào lúc nửa đêm hôm sau, bốn người đàn ông lén băng qua sân cỏ nhà cô Emily như những tên ăn trộm, đánh hơi dọc theo hầm nhà xây gạch, theo những cửa thông hơi ở trên hầm, đồng thời một người thọc tay vào bao tải đeo trên lưng, rồi rải ra như người đang gieo mạ. Họ đẩy cửa hầm, đi vào trong, rắc vôi bột, rắc cả những gian nhà phụ bên ngoài. Khi họ trở ra, cũng lại băng qua sân cỏ, thì thấy một khung cửa sổ, lúc trước tối, bây giờ có ánh sáng, và họ thấy cô Emily ngồi trước ánh đèn, im lìm như một pho tượng. Họ lặng lẽ bò qua bãi cỏ vào bóng của hàng cây keo gai trồng dọc theo đường phố. Một hai tuần sau mùi hôi thối không còn nữa.

Cũng từ dạo ấy người ta bắt đầu cảm thấy thực sự thương hại cho cô. Dân trong thị trấn nhớ đến bà dì Wyatt của cô, người đã phát điên khi nhận ra dòng họ Grierson đã tự đề cao quá đáng. Không có chàng trai nào xứng với cô Emily. Chúng tôi thường hình dung những người trong nhà cô như những hình nhân trong một bức ảnh - cô Emily mặc đồ trắng, dáng mảnh mai đứng lui khuất đằng sau. Phía trước là cha cô, đứng dạng chân, xoay lưng lại phía cô, tay cầm chiếc roi ngựa. Hai bóng hình đóng khuôn trong khung cửa trước mở vào trong. Vì vậy khi cô ba chục tuổi mà vẫn chưa có chồng, chúng tôi nào có sung sướng gì, nhưng cũng hả lòng hả dạ. Ngay cả với chứng điên của gia đình, chắc là cô đã không bỏ qua bất cứ cơ hội nào khi nó đến.

Khi cha cô chết, người ta đồn rằng tất cả của cải để lại cho cô chỉ có ngôi nhà; và về một phương diện nào đó dân chúng có vẻ hài lòng. Cuối cùng họ cũng có thể thương hại cô Emily. Bị bỏ lại trong cô độc và nghèo khó, cô mới thấy thấm thía. Bây giờ cô mới hiểu được niềm vui và nỗi buồn với từng đồng xu kiếm được hoặc mất đi.

Vào ngày sau khi cha cô mất, tất cả các bà đến chia buồn và giúp đỡ theo thông lệ. Cô Emily tiếp họ ở ngoài cửa, ăn mặc như

ngày thường, tuyệt nhiên không có một nét buồn trên gương mặt. Cô bảo họ là cha cô không chết. Cô nói như thế trong ba ngày với các mục sư đến viếng và với các bác sĩ đến thuyết phục cô để lo liệu cho xác chết. Ngay khi họ định dựa vào luật pháp để cưỡng chế thì cô mới nhượng bộ, và họ vội vàng chôn cất cha cô.

Khi đó chúng tôi không nói là cô điên. Chúng tôi tin rằng cô phải làm như thế. Chúng tôi nhớ đến tất cả những chàng trai mà cha cô đã xua đuổi, và chúng tôi biết rằng khi không còn có gì, cô sẽ phải bám víu vào thứ đã tước đoạt mọi thứ của cô, như người ta vẫn thường làm.

III

Cô bệnh đã lâu. Khi chúng tôi gặp thì tóc cô đã cắt ngắn, trông cô như đứa con gái, giống như những thiên thần vẽ trên cửa kính màu của nhà thờ, vừa có vẻ bi đát, vừa có vẻ thánh thiện.

Thành phố vừa ký những hợp đồng lát đá lề đường, và mùa hè sau năm cha cô mất, người ta khởi công. Hãng thầu mang tới bọn phu da đen, những con la, và máy móc. Có gã đốc công tên Homer Baron, một tên Yankee, vạm vỡ, da ngăm, mau mắn, tiếng nói oang oang, mắt sáng hơn màu da. Lũ trẻ con xúm nhau đi theo nghe hắn chửi rủa bọn da đen và nghe bọn này cất tiếng hát theo nhịp cuốc. Chẳng bao lâu sau hắn quen mặt khắp thị trấn. Cứ mỗi khi nghe tiếng cười ran ở đâu là y như có gã Homer Baron ở giữa đám đó. Thời gian này, vào những chiều Chủ nhật, chúng tôi bắt đầu thấy hắn và cô Emily ngồi trên chiếc xe ngựa thuê không mui, bánh màu vàng, do một cặp ngựa hồng kéo.

Lúc đầu chúng tôi cảm thấy vui khi thấy cô Emily đã có được niềm vui, bởi vì tất cả các bà đều nói: “Tất nhiên là con gái nhà

Grierson sẽ không thể cặp bồ với một thằng miền Bắc, một tên lao động phổ thông." Nhưng cũng có những người khác, những người nhiều tuổi hơn, nói rằng ngay cả nỗi buồn cũng không thể khiến cho một phụ nữ quên được thân phận đài trang của mình. Họ chỉ nói, "Tội nghiệp cho Emily. Họ hàng đúng ra nên đến ở với cô."

Cô có một số thân quyến ở Alabama, nhưng mấy năm trước cha cô đã xích mích với họ về việc thừa kế tài sản của bà Wyatt. Và hai gia đình đã cắt đứt liên lạc, thậm chí họ cũng không đến dự đám tang cha cô.

Rồi khi mấy ông già nói, "Tội nghiệp cho Emily," tiếng thì thầm bắt đầu. "Các bà có nghĩ chuyện thực là như thế không?" họ nói với nhau. "Tất nhiên rồi. Sai vào đâu được..." Những lời đàm tiếu đó thốt ra sau những bàn tay che miệng, sau những màn lụa và sa tanh, bên trong những bức mành che nắng cuộn lên vào những chiều Chủ nhật khi có tiếng lộp cộp của cặp ngựa hồng lướt qua. "Tội nghiệp cho Emily!"

Cô vẫn ngẩng cao đầu - thậm chí khi chúng tôi tin rằng cô đã ngã gục. Có vẻ như cô muốn tất cả mọi người phải công nhận và trân trọng phẩm cách của cô như người cuối cùng của dòng họ Grierson, như thể chuyện tầm thường đó xác định nhân cách bất khả xâm phạm của cô. Ví như khi cô đi mua thuốc chuột. Chuyện đó xảy ra một năm từ khi người ta bắt đầu nói, "Tội nghiệp cho Emily", đúng lúc hai người chị họ đến chơi nhà cô.

Cô bảo người bán thuốc, "Tôi muốn mua thuốc độc." Năm đó cô ngoài ba mươi. Người cô vẫn mảnh mai tuy có gầy hơn thường ngày, cặp mắt đen, lạnh lùng, ngạo mạn trên gương mặt mà da thịt giữa hai thái dương căng ra bao quanh hai quầng mắt như gương mặt của người gác hải đăng. Cô nói, "Tôi muốn mua một

ít thuốc độc." "Vâng thưa cô Emily, loại nào? Cho chuột hay cho... Cô có thể dùng loại..." "Loại mạnh nhất. Hiệu gì cũng được." Người bán thuốc nêu một số tên. "Thuốc này giết voi cũng được. Nhưng cô muốn..." "Thạch tín," cô Emily nói. "Thuốc đó có tốt không?" "Thạch tín à? Vâng thưa cô. Nhưng cô muốn..." "Thạch tín." Người bán thuốc nhìn cô, cô nhìn lại, đứng thẳng người, mặt như lá cờ căng gió. "Được rồi," người bán thuốc nói. "Nhưng theo luật thì cô phải cho biết cô mua thuốc để làm gì?"

Cô Emily nhìn chằm chằm vào mặt ông ta, mắt nhìn thẳng vào mắt ông đến nỗi ông phải nhìn ra chỗ khác rồi đi lấy thạch tín gói lại. Một chú bé giao hàng người da đen đưa gói thạch tín cho cô; người bán thuốc không ra nữa. Khi về nhà, cô mở gói thì thấy trên cái hộp, dưới hình sọ người và hai khúc xương, hàng chữ "Thuốc diệt chuột".

IV

Rồi ngày hôm sau chúng tôi đều bảo: "Cô ấy sẽ tự sát" và chúng tôi cho rằng như thế có lẽ là hay nhất. Lần đầu tiên khi thấy cô đi với Homer Baron, chúng tôi đã bảo: "Cô ấy sẽ lấy hắn", ít lâu sau chúng tôi bàn: "Tất nhiên cô ấy sẽ thuyết phục được hắn", bởi vì Homer Baron - một tên thích đàn ông và đã từng đi uống rượu với những chàng trai ở câu lạc bộ Elks - đã tự nhận rằng mình là người sinh ra không phải để lấy vợ. Sau đó chúng tôi lại nói, "Tội nghiệp cho Emily," phía sau màn cửa khi họ đi qua vào chiều Chủ nhật trên chiếc xe ngựa mui trần bóng loáng, cô Emily ngẩng cao đầu, còn Homer mũ lệch bên tai, răng cắn chặt điếu xì gà, dây cương và roi ngựa trong cái bao tay màu vàng.

Rồi một số bà bắt đầu nói rằng đó là điều sỉ nhục cho cả thị trấn và là tấm gương xấu cho giới trẻ. Bọn đàn ông thì không muốn

can thiệp vào, nhưng sau cùng các bà đã ép mục sư dòng Baptist - gia đình cô Emily theo dòng Episcopal - đến tiếp xúc với cô. Mục sư sẽ không bao giờ tiết lộ những gì đã xảy ra trong cuộc tiếp xúc ấy, nhưng ông từ chối không trở lại nhà cô nữa. Ngày Chủ nhật sau đó, họ lại đánh xe đi với nhau ở ngoài phố, và hôm sau thì bà vợ ông mục sư viết thư cho họ hàng cô Emily ở Alabama.

Thế là trong nhà cô lại có bà con họ hàng tới ở, và chúng tôi ngồi chờ xem diễn biến. Thoạt đầu chẳng có gì xảy ra. Rồi chúng tôi yên chí là họ sắp sửa lấy nhau. Chúng tôi biết rằng cô Emily đã tới hiệu kim hoàn đặt một bộ đồ trang sức cho nam giới bằng bạc có khắc hai chữ H.B. ở mỗi món đồ. Hai hôm sau, chúng tôi biết rằng cô đã mua một bộ quần áo đàn ông, có cả áo ngủ, và chúng tôi nói, "Họ lấy nhau thật rồi". Chúng tôi rất mừng. Mừng vì hai cô chị họ còn đậm chất Grierson hơn cả cô Emily nữa.

Thế nên chúng tôi không ngạc nhiên khi thấy Homer Baron bỏ đi - lề đường đã được lát xong rồi . Chúng tôi hơi thất vọng là chẳng có hội hè đình đám nào, nhưng chúng tôi tin rằng hắn đã ra đi để sửa soạn đón cô Emily, hay để cô có cơ hội tống khứ hai người chị họ đi. (Vào thời gian ấy chúng tôi đã hùa nhau đứng về phe cô Emily, giúp cô mưu kế để tống khứ hai cô chị họ kia). Có điều khá chắc chắn là trong vòng một tuần lễ cả hai người chị họ đều bỏ đi. Và đúng như chúng tôi nghĩ, trong vòng ba ngày, Homer Baron trở lại thành phố. Một người hàng xóm trông thấy người nô bộc da đen cho hắn vào lối cửa bếp vào một buổi tối.

Và đó là lần cuối cùng chúng tôi thấy Homer Baron. Và cả cô Emily cũng không thấy mặt trong một thời gian. Người nô bộc da đen vẫn xách giỏ đi đi về về, còn cửa chính thì đóng chặt. Thỉnh thoảng chúng tôi thấy cô ở cửa sổ một lúc, như vào cái đêm hôm nào mấy người tới rắc vôi bột xung quanh nhà cô, nhưng đến gần

sáu tháng trời không ai thấy cô xuất hiện ở ngoài phố. Lúc đó chúng tôi mới biết rằng tính cách của cha cô đã ảnh hưởng rất nặng nề lên đời cô đến nỗi không thể xóa nhòa được. Khi chúng tôi lại được gặp cô Emily, thì thấy người cô mập ra, tóc cô ngả màu xám. Trong suốt vài năm sau, tóc cô càng trở nên xám hơn, có màu muối tiêu và vẫn giữ nguyên màu xám đó. Cho đến ngày cô chết vào tuổi bảy mươi tư tóc cô vẫn giữ nguyên màu xám sắt mạnh mẽ đó, như tóc của một người đàn ông năng hoạt động.

Từ lúc đó trở đi cửa trước nhà cô vẫn đóng chặt, trừ một khoảng thời gian khoảng sáu, bảy năm, lúc cô trạc bốn mươi, cô dạy vẽ hình trên đồ sứ. Cô thu dọn một phòng ở tầng trệt làm xưởng vẽ, nơi đây những cô con gái và cháu gái những người cùng thời với Đại tá Sartoris được gởi tới học đều đặn như đi nhà thờ vào những ngày Chủ nhật và mang sẵn theo hai mươi lăm đồng xu để đặt vào đĩa. Trong thời gian đó cô được miễn thuế.

Rồi khi thế hệ trẻ trở thành cột trụ và linh hồn của thị trấn, và những học trò lớp vẽ của cô lớn lên và đi xa và chẳng gởi con cái mang theo những hộp màu, những cọ sơn buồn nản và những hình cắt trong những tập san phụ nữ đến học vẽ nữa. Cửa trước nhà cô đóng chặt sau lưng đứa học trò cuối cùng và vẫn đóng kín như thế mãi. Khi thị trấn được phát thư tín miễn phí, riêng một mình cô Emily từ chối không cho người ta vào treo bảng số trên cửa nhà, mà cũng không cho gắn hộp thư vào cửa. Cô cũng chẳng màng nghe họ giải thích.

Năm tháng trôi qua, chúng tôi thấy người nô bộc da đen tóc thêm bạc màu, lưng thêm còng, vẫn ngày ngày xách giỏ đi chợ. Cứ mỗi tháng 12, chúng tôi lại gửi đến cho cô một giấy báo thuế và sau đó một tuần bị trả lại với chữ: không người nhận. Thỉnh thoảng chúng tôi có trông thấy cô xuất hiện sau một khung cửa sổ tầng

dưới - hẳn là cô đã đóng kín tầng trên - như một pho tượng bán thân khắc sâu trong tường mà chúng tôi không biết là bức tượng đó có nhìn vào chúng tôi hay không. Cứ như thế cô sống từ thế hệ này sang thế hệ khác - thân thương, không lẩn trốn, bất khả xâm phạm, trầm tĩnh, và bướng bỉnh.

Và rồi cô chết. Cô lâm bệnh trong căn nhà tràn đầy bụi bám và bóng tối, chỉ có một lão bộc da đen lụm cụm hầu hạ. Chúng tôi thậm chí cũng không biết là cô đau, đã từ lâu chúng tôi đã từ bỏ việc dò hỏi lão bộc về cô. Lão chẳng nói với ai lời nào, thậm chí với cả cô nữa, vì tiếng lão đã khàn khàn, rỉ sét bởi từ lâu không dùng.

Cô chết ở một trong mấy căn phòng dưới nhà, trên cái giường nặng nề bằng gỗ hồ đào, có tấm màn che, mái đầu tóc xám đặt trên chiếc gối màu vàng mốc meo vì lâu ngày và thiếu ánh sáng mặt trời.

V

Lão da đen đón mấy bà đến đầu tiên ở cửa trước rồi dẫn tất cả vào nhà, cùng với những tiếng xì xào và những cái nhìn vội vàng đầy vẻ tò mò, rồi lão đi mất. Lão đi thẳng qua căn nhà, ra lối cửa sau và rồi không ai còn thấy lão nữa.

Hai người chị họ đến ngay. Họ làm đám tang ngay hôm sau, cả tỉnh đến viếng cô Emily nằm dưới đống hoa mới mua, chân dung thân phụ cô vẽ bằng bột màu như trầm tư phía bên trên cỗ áo quan, các bà thì thầm; và những cụ già - một vài cụ mặc binh phục của liên quân miền Nam - đứng bàn tán ở cổng trước và trên bãi cỏ. Họ nói về cô Emily, coi cô như người cùng thế hệ với mình, tin rằng mình đã có lần khiêu vũ với cô, và có lẽ đã tán tỉnh cô nữa. Các cụ đã nhầm lẫn về thời gian như những người già thường lẫn. Đối với họ quá khứ không phải là con đường mờ tối, mà là cánh

đồng cỏ bao la mà mùa đông chẳng bao giờ chạm tới, ngăn cách họ với thực tại bằng cái nút thắt nhỏ hẹp của mười năm qua.

Chúng tôi biết trên lầu có một căn phòng đóng kín mà bốn mươi năm qua không một ai biết tới, và phải phá cửa mới vào được. Người ta đợi cô Emily được an táng tử tế rồi mới phá cửa phòng. Sức phá cửa mạnh làm bụi bặm bốc dày khắp phòng. Trông như có tấm khăn phủ quan tài mỏng mùi hăng hắc trùm khắp căn phòng được trang hoàng cho cô dâu: trên những tấm màn màu hồng đã phai màu, trên những chụp đèn màu hồng, trên cái bàn phấn, trên loạt đồ pha lê trang nhã, trên bộ đồ trang sức của đàn ông mà mặt trong bằng bạc đã xám xịt, xám đến nỗi mấy chữ viết tắt đã nhòa đi. Giữa những thứ đó có một chiếc cổ áo rời và một chiếc cà vạt tưởng như vừa được tháo ra, và khi nhấc lên còn để lại trên mặt bàn một hình trăng lưỡi liềm mờ nhạt trong đám bụi. Trên ghế còn vắt một bộ quần áo gấp nếp cẩn thận, dưới ghế là đôi giày và đôi vớ trơ trọi.

Chính tên đàn ông đó nằm trên giường.

Chúng tôi đứng yên đó một lúc lâu, cúi nhìn cái miệng cười rộng toác không còn da thịt. Hiển nhiên hắn có một lúc nằm với dáng điệu ôm ấp, nhưng rồi giấc ngủ dài tồn tại lâu hơn tình yêu, chinh phục được vẻ điệu bộ của tình yêu, đã lừa gạt được y. Di hài của hắn, rữa nát dưới những gì còn sót lại của chiếc áo ngủ, chẳng thể gỡ khỏi nơi chiếc giường hắn đã nằm, và trên xác hắn cũng như trên chiếc gối bên cạnh hắn phủ một lớp bụi đều đặn và trường kỳ.

Rồi chúng tôi để ý thấy trên chiếc gối thứ hai còn in hằn vết lõm đầu người. Một người trong bọn chúng tôi nhặt lên một cái gì đó từ chiếc gối, kéo theo lớp bụi mờ nhạt, khô khan, mùi hăng hắc xông thẳng lên mũi. Chúng tôi thấy một lọn tóc dài màu xám.

Nguyễn Mạnh Thảo dịch

IN ANOTHER COUNTRY

By: *Ernest Hemingway*

In the fall the war was always there, but we did not go to it any more. It was cold in the fall in Milan and the dark came very early. Then the electric lights came on, and it was pleasant along the streets looking in the windows. There was much game hanging outside the shops, and the snow powdered in the fur of the foxes and the wind blew their tails. The deer hung stiff and heavy and empty, and small birds blew in the wind and the wind turned their feathers. It was a cold fall and the wind came down from the mountains.

We were all at the hospital every afternoon, and there were different ways of walking across the town through the dusk to the hospital. Two of the ways were alongside canals, but they were long. Always, though, you crossed a bridge across a canal to enter the hospital. There was a choice of three bridges. On one of them a woman sold roasted chestnuts. It was warm, standing in front of her charcoal fire, and the chestnuts were warm afterward in your pocket. The hospital was very old and very beautiful, and you entered a gate and walked across a courtyard and out a gate on the other side. There were usually funerals starting from the courtyard. Beyond the old hospital were the new brick pavilions, and there we met every afternoon and were all very polite and interested in what was the matter, and sat in the machines that were to make so much difference.

The doctor came up to the machine where I was sitting and said:

"What did you like best to do before the war? Did you practice a sport?

"I said: "Yes, football."

"Good," he said.

"You will be able to play football again better than ever."

My knee did not bend and the leg dropped straight from the knee

to the ankle without a calf, and the machine was to bend the knee and make it move as riding a tricycle. But it did not bend yet, and instead the machine lurched when it came to the bending part. The doctor said:"That will all pass. You are a fortunate young man. You will play football again like a champion."

In the next machine was a major who had a little hand like a baby's. He winked at me when the doctor examined his hand, which was between two leather straps that bounced up and down and flapped the stiff fingers, and said: "And will I too play football, captain-doctor?" He had been a very great fencer, and before the war the greatest fencer in Italy.

The doctor went to his office in a back room and brought a photograph which showed a hand that had been withered almost as small as the major's, before it had taken a machine course, and after was a little larger. The major held the photograph with his good hand and looked at it very carefully.

"A wound?" he asked.

"An industrial accident," the doctor said.

"Very interesting, very interesting," the major said, and handed it back to the doctor.

"You have confidence?"

"No," said the major.

There were three boys who came each day who were about the same age I was. They were all three from Milan, and one of them was to be a lawyer, and one was to be a painter, and one had intended to be a soldier, and after we were finished with the machines, sometimes we walked back together to the Café Cova, which was next door to the Scala. We walked the short way through the communist quarter because we were four together. The people hated us because we were officers, and from a wine-shop someone called out, "A basso gli ufficiali!" as we passed. Another boy who walked with us sometimes and made us five wore a black silk

handkerchief across his face because he had no nose then and his face was to be rebuilt. He had gone out to the front from the military academy and been wounded within an hour after he had gone into the front line for the first time. They rebuilt his face, but he came from a very old family and they could never get the nose exactly right. He went to South America and worked in a bank. But this was a long time ago, and then we did not any of us know how it was going to be afterward. We only knew then that there was always the war, but that we were not going to it any more.

We all had the same medals, except the boy with the black silk bandage across his face, and he had not been at the front long enough to get any medals. The tall boy with a very pale face who was to be a lawyer had been lieutenant of Arditi and had three medals of the sort we each had only one of. He had lived a very long time with death and was a little detached. We were all a little detached, and there was nothing that held us together except that we met every afternoon at the hospital. Although, as we walked to the Cova through the though part of town, walking in the dark, with light and singing coming out of the wine-shops, and sometimes having to walk into the street when the men and women would crowd together on the sidewalk so that we would have had to jostle them to et by, we felt held together by there being something that had happened that they, the people who disliked us, did not understand.

We ourselves all understood the Cova, where it was rich and warm and not too brightly lighted, and noisy and smoky at certain hours, and there were always girls at the tables and the illustrated papers on a rack on the wall. The girls at the Cova were very patriotic, and I found that the most patriotic people in Italy were the café girls - and I believe they are still patriotic.

The boys at first were very polite about my medals and asked me what I had done to get them. I showed them the papers, which were written in very beautiful language and full of fratellanza and abnegazione, but which really said, with the adjectives removed, that I had been given the medals

because I was an American. After that their manner changed a little toward me, although I was their friend against outsiders. I was a friend, but I was never really one of them after they had read the citations, because it had been different with them and they had done very different things to get their medals. I had been wounded, it was true; but we all knew that being wounded, after all, was really an accident. I was never ashamed of the ribbons, though, and sometimes, after the cocktail hour, I would imagine myself having done all the things they had done to get their medals; but walking home at night through the empty streets with the cold wind and all the shops closed, trying to keep near the street lights, I knew that I would never have done such things, and I was very much afraid to die, and often lay in bed at night by myself, afraid to die and wondering how I would be when back to the front again.

The three with the medals were like hunting-hawks; and I was not a hawk, although I might seem a hawk to those who had never hunted; they, the three, knew better and so we drifted apart. But I stayed good friends with the boy who had been wounded his first day at the front, because he would never know now how he would have turned out; so he could never be accepted either, and I liked him because I thought perhaps he would not have turned out to be a hawk either. The major, who had been a great fencer, did not believe in bravery, and spent much time while we sat in the machines correcting my grammar. He had complimented me on how I spoke Italian, and we talked together very easily. One day I had said that Italian seemed such an easy language to me that I could not take a great interest in it; everything was so easy to say. "Ah, yes," the major said. "Why, then, do you not take up the use of grammar?" So we took up the use of grammar, and soon Italian was such a difficult language that I was afraid to talk to him until I had the grammar straight in my mind.

The major came very regularly to the hospital. I do not think he ever missed a day, although I am sure he did not believe in the machines.

There was a time when none of us believed in the machines, and one day the major said it was all nonsense. The machines were new then and it was we who were to prove them. It was an idiotic idea, he said, "a theory like another". I had not learned my grammar, and he said I was a stupid impossible disgrace, and he was a fool to have bothered with me. He was a small man and he sat straight up in his chair with his right hand thrust into the machine and looked straight ahead at the wall while the straps thumbed up and down with his fingers in them.

"What will you do when the was is over if it is over?" he asked me.

"Speak grammatically!"

"I will go to the States."

"Are you married?"

"No, but I hope to be."

"The more a fool you are," he said. He seemed very angry.

"A man must not marry."

"Why, Signor Maggiore?"

"Don't call me Signor Maggiore."

"Why must not a man marry?"

"He cannot marry. He cannot marry," he said angrily.

"If he is to lose everything, he should not place himself in a position to lose that. He should not place himself in a position to lose. He should find things he cannot lose."

He spoke very angrily and bitterly, and looked straight ahead while he talked.

"But why should he necessarily lose it?"

"He'll lose it," the major said. He was looking at the wall. Then he looked down at the machine and jerked his little hand out from between

the straps and slapped it hard against his thigh.

"He'll lose it," he almost shouted.

"Don't argue with me!" Then he called to the attendant who ran the machines.

"Come and turn this damned thing off."

He went back into the other room for the light treatment and the massage. Then I heard him ask the doctor if he might use his telephone and he shut the door. When he came back into the room, I was sitting in another machine. He was wearing his cape and had his cap on, and he came directly toward my machine and put his arm on my shoulder.

"I am sorry," he said, and patted me on the shoulder with his good hand.

"I would not be rude. My wife has just died. You must forgive me."

"Oh-" I said, feeling sick for him.

"I am so sorry."

He stood there biting his lower lip.

"It is very difficult," he said.

"I cannot resign myself."

He looked straight past me and out through the window. Then he began to cry. "I am utterly unable to resign myself," he said and choked. And then crying, his head up looking at nothing, carrying himself straight and soldierly, with tears on both cheeks and biting his lips, he walked past the machines and out the door.

The doctor told me that the major's wife, who was very young and whom he had not married until he was definitely invalided out of the war, had died of pneumonia. She had been sick only a few days. No one expected her to die. The major did not come to the hospital for three days. Then he came at the usual hour, wearing a black band on the sleeve of his uniform. When he came back, there were large framed photographs

around the wall, of all sorts of wounds before and after they had been cured by the machines. In front of the machine the major used were three photographs of hands like his that were completely restored. I do not know where the doctor got them. I always understood we were the first to use the machines. The photographs did not make much difference to the major because he only looked out of the window.

Trên quê hương xa lạ

Nguyên tác: *In Another Country*
Tác giả: *Ernest Hemingway*

Vào mùa thu chiến tranh vẫn còn đó, nhưng chúng tôi không còn ra trận nữa. Mùa thu ở Milan trời rất lạnh và rất mau tối. Rồi ánh đèn điện sáng lên, khi đó thật thú vị khi thả bộ dọc theo đường phố và ngắm nhìn những cửa hiệu. Có nhiều thịt thú rừng treo bên ngoài các cửa hiệu, bụi tuyết bám trắng xóa trên lông những con cáo và gió thổi đuôi chúng bay phất phơ. Con nai treo ngoài cửa hiệu đông cứng lại, nặng nề, vô hồn, những con chim nhỏ bay trong gió và gió thổi tung lông cánh của chúng. Đó là một mùa thu lạnh lẽo với những cơn gió từ trên núi thổi xuống.

Tất cả chúng tôi đều có mặt ở bệnh viện vào mỗi buổi chiều, người ta có thể thả bộ trên những con đường khác nhau qua thị trấn vào lúc nhá nhem tối để đến bệnh viện. Có hai con đường dọc theo bờ kênh, nhưng đường này quá xa. Mặc dù vậy, bạn có thể băng qua cây cầu bắc ngang dòng kênh để vào bệnh viện. Bạn có thể chọn một trong ba chiếc cầu. Trên một trong những chiếc cầu đó có một người đàn bà bán hạt dẻ rang. Thật ấm áp khi đứng trước lò than của bà, và hạt dẻ cũng ấm lên trong túi của bạn. Bệnh viện rất lâu đời và rất đẹp, bạn bước qua một cánh cổng và

băng ngang qua một cái sân nhỏ và đi ra một cánh cổng phía bên kia. Thường có những đám tang ở trong sân. Ở phía xa bệnh viện cổ kính là những ngôi nhà gạch mới xây, ở đó chúng tôi gặp nhau vào mỗi buổi chiều và tất cả rất lịch sự, và ngồi vào máy phục hồi chức năng.

Vị bác sĩ bước đến chiếc máy nơi tôi đang ngồi và nói: "Trước chiến tranh cậu thích làm gì nhất? Cậu có chơi thể thao không?"

Tôi nói: "Có, bóng bầu dục."

"Tốt," ông ấy nói. "Cậu sẽ có thể chơi bóng bầu dục tốt hơn bao giờ hết."

Đầu gối của tôi không thể cong lại và cẳng chân của tôi buông thẳng từ đầu gối xuống mắt cá, và cái máy kia phải làm đầu gối tôi cong lại và khiến nó cử động như khi đạp xe ba bánh. Nhưng đầu gối vẫn không cong được, và chiếc máy lắc lư khi đến phần uốn cong. Bác sĩ nói: "Tất cả sẽ qua thôi. Cậu là chàng trai may mắn. Cậu sẽ lại chơi bóng bầu dục như một nhà vô địch."

Tập ở chiếc máy kế bên là viên thiếu tá có một bàn tay nhỏ xíu như tay em bé. Ông nháy mắt với tôi khi bác sĩ khám bàn tay ông, bàn tay ở giữa hai dây da đong đưa lên xuống. Ông vỗ nhẹ những ngón tay cứng đờ, nói: "Vậy tôi có chơi bóng bầu dục được không, đại úy bác sĩ?" Ông ta đã từng là một kiếm sĩ rất giỏi, trước chiến tranh ông là vận động viên kiếm thuật giỏi nhất nước Ý.

Bác sĩ trở về văn phòng ở phía sau và mang ra bức ảnh chụp một bàn tay héo úa, nhỏ như bàn tay của viên thiếu tá. Bàn tay sau chương trình tập luyện với máy phục hồi chức năng trở nên lớn hơn một chút. Viên thiếu tá cầm bức ảnh bằng bàn tay lành lặn và ngắm nghía cẩn thận. "Một vết thương?" ông hỏi. "Tai nạn lao động," bác sĩ đáp. "Rất hay, rất hay đấy," viên thiếu tá nói, và

trả bức ảnh cho bác sĩ. "Anh có tin tưởng không?" "Không," thiếu tá đáp.

Có ba thằng con trai cỡ tuổi tôi đến đây mỗi ngày. Tất cả đều đến từ Milan, một đứa sẽ là luật sư, một đứa sẽ là họa sĩ, và một đứa dự tính theo đường binh nghiệp; sau khi chúng tôi tập với máy xong, đôi khi chúng tôi cùng nhau thả bộ về quán Cova. Chúng tôi đi tắt qua khu cộng sản vì chúng tôi chỉ có bốn người. Dân chúng ghét chúng tôi vì chúng tôi là sĩ quan, và khi chúng tôi đi ngang qua một quán rượu, một người trong quán thét to, "Đả đảo bọn sĩ quan!" Một thằng con trai đôi khi đi cùng với chúng tôi để thành một nhóm năm người. Nó quấn một miếng khăn lụa quanh mặt vì nó không còn mũi và mặt nó phải chỉnh hình lại. Nó đã bị thương ngay từ lần đầu tiên ra trận. Người ta đã sửa mặt cho nó, nhưng nó xuất thân từ một gia tộc cổ kính và người ta không bao giờ có thể sửa mũi cho nó được. Nó đã đi Nam Mỹ và làm việc trong một ngân hàng. Nhưng đó là chuyện xa xưa rồi, và không ai trong số chúng tôi biết được điều gì xảy ra sau đó. Chúng tôi chỉ biết rằng chiến tranh luôn còn đó, nhưng chúng tôi sẽ không còn ra trận nữa.

Tất cả chúng tôi đều có cùng một loại huy chương, ngoại trừ thằng con trai quấn băng ngang mặt, nó đã không có mặt ở chiến trường đủ lâu để có huy chương. Thằng con trai cao ráo với gương mặt xanh xao, người sẽ là luật sư, đã từng là trung úy ở Arditi. Nó đã ở rất lâu trong cảnh chết chóc và hơi dửng dưng. Tất cả chúng tôi đều hơi thờ ơ, dửng dưng, và không có gì gắn bó chúng tôi lại ngoại trừ việc chúng tôi gặp nhau mỗi chiều tại bệnh viện. Mặc dù vậy, khi chúng tôi đi ngang qua khu vực nguy hiểm của thị trấn để đến quán Cova, bước đi trong bóng tối, với ánh sáng và tiếng hát từ những quán rượu vọng ra, và đôi khi

chúng tôi phải đi vào những con đường nơi đàn ông và đàn bà chen chúc nhau trên lề đường khiến chúng tôi phải xô đẩy mới len qua được, chúng tôi cảm thấy gắn bó với nhau bởi một điều gì đó đã xảy ra mà bọn họ, những người dân căm ghét chúng tôi, không thể hiểu được.

Tất cả chúng tôi đều biết quán Cova, nơi ngọt ngào và ấm cúng và ánh sáng không quá chói, ồn ào và đầy khói thuốc vào một số giờ nhất định, và luôn có những cô gái tại bàn và những tờ báo ảnh đặt trên giá ở trên tường. Những cô gái tại quán Cova rất yêu nước, và tôi thấy rằng người yêu nước nhất ở Ý chính là những cô gái bán rượu - tôi tin rằng họ vẫn còn yêu nước.

Những thằng con trai lúc đầu rất lịch sự trước những tấm huy chương của tôi, và hỏi tôi đã làm gì để có được những tấm huy chương đó. Tôi cho chúng xem bằng khen với những lời lẽ hoa mỹ và đầy những từ như "Vì tình hữu nghị và vì sự cống hiến", nhưng tờ giấy thực sự nói rằng tôi được tặng huy chương vì tôi là lính Mỹ. Sau đó thái độ của chúng đối với tôi hơi thay đổi một chút, mặc dù tôi là bạn của chúng cùng chống lại quân xâm lược. Tôi là bạn, nhưng không bao giờ là một người bạn thực sự của chúng sau khi chúng đã đọc bằng khen của tôi, bởi vì điều này rất khác với những gì chúng đã làm để có được huy chương. Tôi đã bị thương, điều đó đúng; nhưng tất cả chúng tôi đều biết rằng bị thương suy ra cho cùng chỉ là một tai nạn. Dù vậy, tôi không bao giờ hổ thẹn về những huân chương. Và đôi khi, sau khi uống rượu, tôi tưởng tượng mình đã làm tất cả những gì mà chúng đã làm để có được tấm huân chương; nhưng vào ban đêm khi tôi đi qua những đường phố vắng tênh trong cơn gió lạnh khi tất cả các cửa hàng đều đóng cửa, cố đi gần những ngọn đèn đường, tôi biết rằng chắc là tôi đã không bao giờ làm những điều

như thế, tôi rất sợ chết và tự hỏi mình sẽ ra sao khi quay trở lại chiến trường.

Ba thằng con trai có huân chương giống như những con diều hâu săn mồi; tôi không phải là một con diều hâu, mặc dù dường như tôi sẽ là diều hâu đối với những kẻ chưa từng bao giờ săn mồi; chúng nó, ba thằng con trai, biết rất rõ điều này và vì thế chúng cuốn theo dòng đời trôi xa mãi. Nhưng tôi vẫn còn là bạn tốt đối với thằng con trai bị thương vào ngày đầu tiên ra trận, bởi vì giờ đây nó sẽ không bao giờ biết đời nó sẽ ra sao, và tôi thích nó bởi vì tôi nghĩ nó cũng không trở thành một con diều hâu.

Viên thiếu tá, người đã từng là kiện tướng đấu kiếm, đã không tin vào sự dũng cảm, và khi chúng tôi ngồi tập với máy thì ông dành nhiều thời gian để sửa ngữ pháp cho tôi. Ông đã khen tôi nói tiếng Ý giỏi, và chúng tôi nói chuyện với nhau dễ dàng. Một ngày nọ tôi nói với ông rằng tiếng Ý dễ quá nên tôi không cần quá chú tâm; mọi thứ đều dễ nói. "Ừ, đúng vậy," thiếu tá nói. "Thế tại sao cậu không bắt đầu học ngữ pháp tiếng Ý?" Vì vậy chúng tôi học ngữ pháp thực hành và chẳng bao lâu sau tôi thấy tiếng Ý là một ngôn ngữ khó học đến nỗi tôi sợ nói chuyện với ông khi tôi chưa thành thạo ngữ pháp.

Thiếu tá đến bệnh viện rất thường xuyên. Tôi nghĩ ông ta chưa từng vắng mặt một ngày, mặc dù tôi chắc chắn là ông ta không hề tin tưởng vào mấy cái máy. Đã có lúc không có người nào trong chúng tôi tin vào mấy cái máy phục hồi chức năng, và một ngày kia thiếu tá nói tất cả chỉ là vô nghĩa. Vào lúc đó máy tập là máy mới và chính chúng tôi là những người phải minh chứng cho tác dụng của những chiếc máy đó. "Đó là một ý tưởng ngu ngốc," ông nói, "một lý thuyết, cũng như những lý thuyết khác mà thôi." Tôi đã không học bài ngữ pháp, và ông nói tôi là một điều xấu

hổ, ngu ngốc, và ông ta là một thằng ngốc khi bỏ công ra dạy tôi. Ông là một con người nhỏ bé và ông ngồi thẳng trên chiếc ghế, dùng bàn tay phải đập vào chiếc máy và nhìn thẳng ra phía trước vào bức tường trong khi hai sợi dây da đu đưa lên xuống cùng với những ngón tay. "Cậu sẽ làm gì khi chiến tranh kết thúc?" ông hỏi tôi. "Hãy nói cho đúng ngữ pháp." "Tôi sẽ đi Mỹ." "Cậu lập gia đình chưa?" "Chưa, nhưng em hy vọng sẽ cưới vợ." "Thế càng ngốc hơn nữa," ông nói. Dường như ông rất giận dữ. "Đàn ông không được lấy vợ." "Tại sao, thưa ngài Maggiore?" "Đừng gọi tôi là 'Ngài Maggiore'". "Tại sao một người đàn ông không được lấy vợ?" "Anh ta không thể lập gia đình. Anh ta không thể lập gia đình," ông giận dữ nói. "Nếu anh ta sẽ mất mọi thứ, anh ta không nên đặt mình ở vị trí phải mất mát. Anh ta không nên đặt mình ở vị trí phải mất mát. Anh ta phải tìm những gì mà anh ta không thể bị mất." Ông nói rất giận dữ và cay đắng, và nhìn thẳng ra phía trước khi đang nói."Nhưng tại sao anh ta cần phải đánh mất nó?" "Anh ta sẽ đánh mất nó," thiếu tá nói. Ông đang nhìn vào bức tường. Rồi ông nhìn xuống chiếc máy và giật mạnh bàn tay nhỏ bé ra khỏi sợi dây đai và đập mạnh vào đùi. "Anh ta sẽ đánh mất nó," ông hầu như thét lên. "Đừng cãi tôi!" Rồi ông gọi người vận hành máy. "Tắt cái máy chết tiệt này đi."

Ông trở lại một phòng khác để được quang trị liệu và mátxa. Rồi tôi nghe ông xin phép bác sĩ được nói điện thoại và ông đóng cửa lại. Ông quay trở ra khi tôi đang ngồi trên một cái máy khác. Ông mặc áo choàng và đội nón, và ông đi thẳng đến cái máy và đặt tay lên vai tôi.

"Tôi xin lỗi," ông nói , và dùng bàn tay còn lành lặn vỗ vai tôi. "Lẽ ra tôi không nên thô lỗ như thế. Vợ tôi vừa mới qua đời. Cậu tha lỗi cho tôi."

"Trời ơi..." tôi nói, cảm thấy đau xót cho ông. "Em rất tiếc."

Ông đứng ở đó cắn môi. "Thật là đau xót," ông nói. "Tôi không thể chịu đựng nổi."

Ông nhìn thẳng qua tôi và nhìn ra ngoài cửa sổ. Rồi ông bắt đầu khóc. "Tôi chịu hết nổi rồi," ông nghẹn ngào nói. Rồi ông ngẩng đầu lên nhìn vào khoảng không, sửa lại tư thế của một người lính, nước mắt vẫn lăn dài trên má, cắn môi, ông bước qua những cái máy và bước ra cửa.

Bác sĩ bảo tôi rằng người vợ rất trẻ của ông thiếu tá, người mà ông đã cưới sau khi ông thành thương binh và bị loại khỏi cuộc chiến, đã chết vì viêm phổi. Cô ấy bị bệnh chỉ trong vài ngày. Không ai ngờ rằng cô phải chết. Trong ba ngày ông thiếu tá đã không đến bệnh viện. Rồi ông lại đến vào đúng giờ như thường lệ, mang một băng đen trên vai áo sĩ quan. Khi ông trở lại, có những bức ảnh thật lớn được lồng khung treo trên tường, chụp tất cả những vết thương trước và sau khi trị liệu bằng máy. Phía trước cái máy mà thiếu tá thường tập có ba tấm ảnh hình bàn tay giống như tay của ông đã hoàn toàn được phục hồi. Tôi không biết bác sĩ kiếm được những tấm hình đó ở đâu. Tôi luôn hiểu rằng chúng tôi là những người đầu tiên sử dụng những chiếc máy đó. Những tấm ảnh không còn ý nghĩa gì với ông thiếu tá vì lúc đó ông chỉ nhìn ra ngoài cửa sổ.

Nguyễn Mạnh Thảo dịch.

PHẦN 4

Dịch ca khúc

"Ở đây nghệ thuật không phải là đám mây lơ lửng trên dòng đời; nó chính là dòng đời. Ở đây nghệ thuật không phải là một lối đào thoát khỏi thực tế; nó chính là cái neo gieo vào lòng Thực Tại. Một cây mọc càng cao, cành nhánh càng tự do trổ vào bầu trời xanh bát ngát bao nhiêu, gốc rễ lại càng cắm sâu vào lòng đất tối đen bấy nhiêu. Nghệ thuật phải cung cấp cho chúng ta những gốc rễ gân guốc ấy! Nghệ thuật phải giúp chúng ta bám chặt vào thực tại, nở hoa từ thực tại và giải thoát từ thực tại."

(Nguyễn Hữu Hiệu, *Con đường sáng tạo*)

HƯỚNG DẪN DỊCH CA KHÚC

Dịch ca khúc đòi hỏi người dịch phải tinh thông cả tiếng Anh và tiếng Việt, đồng thời phải có cảm thụ âm nhạc. Nếu người dịch có kiến thức về âm nhạc (nhạc lý, hòa âm, sáng tác, các thể loại âm nhạc...), biết chơi một nhạc cụ, và có hiểu biết về ngữ âm học, âm vị học (phonetics, phonology) thì việc dịch ca khúc sẽ thuận tiện hơn.

Nhiều bản dịch ca khúc có nội dung khác hẳn, không liên quan gì đến lời nhạc gốc. Điều này xem như người dịch "sáng chế" lời mới cho ca khúc. Xin dẫn chứng vài trích đoạn.

Bài *Five Hundred Miles* của Glen Campbell

Five Hundred Miles By: Glen Campbell	**Tiễn em lần cuối** Lời Việt: Trường Kỳ
If you miss the train I'm on	Trời lạnh giá bước chân buồn bã,
You will know that I am gone	Đưa hồn em tới nơi xa vời
You can hear the whistle blow a hundred miles........	Đoàn xa tang tiễn đưa em về vùng trời xa xôi.

Bài *Jingle Bells*

của James S. Pierpont

Jingle bells, jingle bells Jingle all the way	*Đêm Noel chuông vang lên* *chuông giáo đường vang lên*
Oh, what fun it is to ride In a one horse open sleigh...	*Đêm Noel đêm Noel* *ta hãy chúc nhau câu cười...*

Ngoài việc lời dịch không liên quan đến nội dung của bài hát gốc, theo tôi, một nhược điểm khác là cách dùng từ tiếng Việt: Tác giả chưa bao giờ thấy ai chúc nhau "câu cười".

Bài *Happy New Year* – ABBA

No more champagne	*Xin chúc cho mọi nhà, cùng người thân*
And the fireworks are through	*hân hoan đón xuân.*
Here we are, me and you	*Năm cũ đi năm mới sang.*
Feeling lost and feeling blue	*Đón thêm bao tin vui đời đời.*
It's the end of the party	*Chào xuân mới trong gió xuân an lành.*
And the morning seems so grey	*Rộn ràng bao câu ca thắm tươi.*
So unlike yesterday	*Ai cũng vui, bên gia đình.*
Now's the time for us to say	*Chúc năm nay an khang mọi nhà.*

Bài hát gốc vốn nhuốm màu buồn chán, thất vọng. Bạn hãy thử tự dịch vài câu:

"No more champagne
And the fireworks are through
Here we are, me and you

Feeling lost and feeling blue...

....

May we all have our hopes, our will to try

If we don't we might as well lay down and die..."

Đọc bản tiếng Anh ta đâu thấy "*tin vui đời đời, gió xuân an lành, câu ca thắm tươi, vui bên gia đình...* "

Dịch ca khúc theo kiểu "sáng chế" lời mới như thế này là trái với tinh thần của ca từ gốc. Hiện nay trong giới trẻ đang bùng phát thêm phong trào Parody - đặt lời chế cho các ca khúc, bất kể người đặt lời có biết tiếng Anh hay không. Dù mục đích của người đặt lời chế kiểu này là gì chăng nữa, theo tôi, hành động này đã trực tiếp "giết chết" tác phẩm.

Một kiểu dịch khác là dịch nghĩa của bài hát. Kiểu dịch này chuyển tải được nội dung của bản nhạc gốc, nhưng lời dịch không hài hòa với giai điệu (melody) và đương nhiên là hát không được. Kiểu dịch này được dùng trong các lớp học tiếng Anh để học sinh hiểu được ý nghĩa của ca khúc.

Ví dụ: Lời Việt bài *Happy New Year* đăng trên Internet

(http://www.loibaihathay.com/2013/09/loi-bai-hat-happy-new-year.html)

Happy New Year – ABBA

No more champagne	*"Không còn rượu sâm panh nữa*
And the fireworks are through	*Và pháo hoa cũng đã tắt rồi*
Here we are, me and you	*Chúng ta đây, em và anh*

Feeling lost and feeling blue	*Cảm thấy lạc lõng và buồn bã*
It's the end of the party	*Đã tàn tiệc rồi*
And the morning seems so grey	*Và bình minh vẫn ảm đạm*
So unlike yesterday	*Thật chẳng giống ngày hôm qua*
Now's the time for us to say	*Giờ đã đến lúc chúng ta nói*
Happy new year	*Chúc mừng năm mới*
Happy new year.......	*Chúc mừng năm mới....*

Kiểu dịch thứ ba chuyển tải được nội dung của bài hát, lời dịch hài hòa với dòng ca, nhưng không ai hát được. Trường hợp này người dịch không khéo sử dụng từ ngữ và không chú trọng đầy đủ đến ngữ âm nên chỗ lời hát gốc ngân nga thì lời dịch ... tắc tịt.

Từ những nhận xét này, ta có thể đi đến những nguyên lý sau đây về dịch ca khúc:

- Bản dịch phải chuyển tải được nội dung của bài hát.
- Lời dịch phải hát được.

Các bước dịch một ca khúc

Ta lấy ca khúc *Riêng một góc trời* của Ngô Thụy Miên làm bài ví dụ.

Bước 1: Dịch lời Việt sang tiếng Anh

Ví dụ: *Tình yêu như nắng*

Nắng đưa em về

Bên dòng suối mơ

Nhẹ vương theo gió

Gió mang câu thề

Xa rời chốn xưa

Dịch sang tiếng Anh như sau:

Love is like sunlight

Sunlight takes you back

By the dreamy stream

Folow the wind gently

The wind carries the words

Away from the old place

Tất nhiên lời dịch này không thể hát được vì không khớp với giai điệu.

Bước 2: Gọt giũa câu dịch sao cho mỗi âm tiết khớp với từng note nhạc.

Câu dịch trên được chỉnh sửa như sau:

Love is sunlight

Taking you back

To dreamy stream

Follow the wind

Bringing the words

Away from home

Lời dịch này khớp với từng note nhạc, và như thế có thể hát được.

Bước 3: Chỉnh sửa về mặt ngữ âm sao cho khi note nhạc ngân nga thì lời dịch ứng với note ấy rơi vào nguyên âm (vowel) hoặc nguyên âm đôi. Nếu có thể, chỉnh sửa âm tiết cuối sao cho chúng có vần với nhau. Muốn thực hiện được điều này đôi khi ta phải sử dụng đến kỹ thuật đảo ngữ (Inversion). Ví dụ:

Người vui bên ấy,	*Happy are you*
xót xa nơi này,	*bitter am I*
thương hình dáng ai	*missing you so*

Bước 4: Chỉnh sửa lần cuối và dịch tựa bài hát

Và đây là bản dịch hoàn chỉnh ca khúc *Riêng một góc trời* của Ngô Thụy Miên.

Riêng một góc trời

Sáng tác: Ngô Thụy Miên
Lời Anh: Nguyễn Mạnh Thảo

Tình yêu như nắng,	Love is sunlight
nắng đưa em về,	taking you back
bên dòng suối mơ	to dreamy stream
Nhẹ vương theo gió,	Follow the wind
gió mang câu thề,	bringing the words
xa rời chốn xưa	away from home
Tình như lá úa,	Love's like dry leaves
rơi buồn,	falling
trong nỗi nhớ	in my heart
Mưa vẫn mưa rơi,	Rain's still falling
mây vẫn mây trôi,	clouds are drifting
hắt hiu tình tôi	lonely my love
Người vui bên ấy,	Happy are you

xót xa nơi này,	bitter am I
thương hình dáng ai	missing you so
Vòng tay tiếc nuối,	Regretful arms
bước chân âm thầm,	and silent steps
nghe giọt nắng phai	in fading light
Đời như sương khói,	Life is like smoke
mơ hồ,	vague
trong bóng tối	in darkness
Em đã xa xôi,	You're far away
tôi vẫn chơi vơi,	I'm wandering
riêng một góc trời	on my own way
Người yêu dấu,	Oh my love
người yêu dấu hỡi	my only love
Khi mùa xuân	When the spring
vội qua chốn nơi đây	is coming again
Nụ hôn đã mơ say,	The kisses are gone
bờ môi ướt mi cay,	the lips wet with tears
nay còn đâu	all are gone
Tìm đâu thấy,	How to find
tìm đâu thấy nữa	how can I find
Khi mùa đông	When winter
về theo cánh chim bay	comes with flying birds
Là chia cách đôi nơi,	Love is far away
là hạnh phúc rã rời,	happiness broken
người ơi	my love
Một mai em nhé,	One day my love
có nghe thu về,	when fall's coming
trên hàng lá khô	on yellow leaves

Ngàn sao lấp lánh,	When stars twinkle
hát câu mong chờ,	I'll be singing
em về lối xưa	waiting for you
Hạ còn nắng ấm,	Though summer's warm
thấy lòng	I feel
sao buốt giá	so freezing
Gọi tên em mãi,	I'll call your name
trong cơn mê này,	In my own dream
mình nhớ thương nhau	my only love!

Một cách dịch khác là chuyển tải toàn bộ nội dung của ca khúc sang ngôn ngữ mục tiêu nhưng không nhất thiết phải theo trật tự từng câu, từng chữ của bản gốc. Đây là lối dịch ý hay dịch thoát. Kiểu dịch này không bị ràng buộc bởi từng câu, từng chữ nên thanh thoát và phóng túng hơn.

Bản dịch ca khúc *I have a dream* của Abba là một ví dụ cho cách dịch này.

I Have A Dream	**Giấc mơ của tôi**
By: Abba	Lời việt: Nguyễn Mạnh Thảo
I have a dream,	*Đời tôi là những*
a song to sing	*Ngày mơ mộng thôi*
To help me cope	*Ở bên bờ suối*
with anything	*Ở xa ngàn khơi*
If you see the wonder	*Truyện thần tiên ở trên trời*
of a fairy tale	*Làm đời ta sướng vui*
You can take the future	*Ngàn ngôi sao sáng trên trời*
even if you fail	*Ngàn lời ca thắm tươi*

I believe in angels	*Và tôi yêu mến cuộc đời*
Something good in everything I see	*Và tôi ca hát cho cuộc đời thật vui*
I believe in angels	*Và tôi yêu mến con người*
When I know the time is right for me	*Tình yêu luôn thắm tươi*
I'll cross the stream - I have a dream	*Trong lòng của tôi*
	Đời tôi là những
	Ngày mơ mộng thôi...

Dịch ca khúc là một nghệ thuật. Đã gọi là nghệ thuật thì không có một khuôn mẫu hay nguyên lý ràng buộc nào. Những dẫn giải nêu trên chỉ là những bước gợi ý giúp bạn trong bước đầu tập dịch ca khúc. Cũng cần lưu ý rằng thang âm (scale) của nhạc dân gian Việt Nam khác hẳn thang âm nhạc Tây phương và châu Mỹ. Do đó bạn phải cẩn thận khi dịch nhạc dân gian Việt Nam với nhiều dấu luyến láy sang tiếng Anh. Nhiều người đã cố gắng dịch dân ca Việt Nam, vọng cổ... sang tiếng Anh và hầu hết chưa đạt kết quả mong muốn.

Một điểm cần lưu ý khi dịch ca khúc là đừng để lời hát gượng ép, do tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu, một thay đổi nhỏ về dấu có thể thay đổi nghĩa từ. Ví dụ, trong bài *Proud of you* có người dịch dùng chữ "*tự hào*" nhưng khi hát lên nghe như "từ háo", "em" hát lên thành "èm", "anh" hát lên thành "ánh", "cho anh" hát lên thành "chó anh"... và cũng cần phải tránh những từ nói lái của tiếng Việt để lời ca được nhã hơn.

Bây giờ là lúc bạn chọn cho mình một ca khúc mà bạn yêu thích rồi dịch nó sang ngôn ngữ đích hay ngôn ngữ mục tiêu, gọt giũa sao cho mỗi âm tiết khớp với từng note nhạc. Sau đó sử dụng nghịch đảo (Inversion) để điều chỉnh âm cuối của mỗi câu nhạc sao cho vần với nhau.

Hãy hát lên và bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc hân hoan với sáng tạo của mình.

Và đây là bản dịch tiếng Anh ca khúc *Diễm Xưa* của Trịnh Công Sơn.

Diễm Xưa - Diem of the old days

Nhạc: Trịnh Công Sơn
Lời Anh: Nguyễn Mạnh Thảo

Mưa vẫn mưa bay trên tầng tháp cổ	Rain's still falling on the tower
Dài tay em mấy thuở mắt xanh xao	Down your hands long and up pale eyes
Nghe lá thu mưa reo mòn gót nhỏ	The leaves echo along your way
Đường dài hun hút cho mắt thêm sâu	The road's longer than you can see
Mưa vẫn hay mưa trên hàng lá nhỏ	Rain's still falling on little leaves
Buổi chiều ngồi ngóng những chuyến mưa qua	Evening waiting the rain to come
Trên bước chân em âm thầm lá đổ	Along your steps silent leaves fall
Chợt hồn xanh buốt cho mình xót xa	And deep sorrow you will recall.
Chiều nay còn mưa sao em không lại	Rain's still falling - why don't you come?
Nhớ mãi trong cơn đau vùi	Remember suffering
Làm sao có nhau, hằn lên nỗi đau	How to meet you, miserable
Bước chân em xin về mau	Darling, please come back soon
Mưa vẫn hay mưa cho đời biển động	Rain's in my life like the ocean
Làm sao em nhớ những vết chim di	Like flying birds with emotion
Xin hãy cho mưa qua miền đất rộng	Rain, come and fly over this land
Để người phiêu lãng quên mình lãng du	So one forgets one's wandering
....	....
Mưa vẫn hay mưa cho đời biển động	Rain's in my life like the ocean
Làm sao em biết bia đá không đau	How can you know gravestone no pain
Xin hãy cho mưa qua miền đất rộng	Rain, come and fly over this land
Ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau	Even the stones need to come again.

PHẦN 5

Dịch giai thoại thiền

Vui thay dịch sách Phật
Vui thay uống nước nguồn
Lòng ta như biển rộng
Mưa tuôn mặc mưa tuôn

(Nguyễn Mạnh Thảo)

Theo tôi, không lĩnh vực dịch thuật nào đòi hỏi tính sáng tạo vô cùng như dịch giai thoại thiền. Cũng như nhạc cổ điển, giai thoại thiền dù có cách đây mấy trăm năm, khi đọc người ta vẫn cảm thấy mới, tùy vào trải nghiệm của bản thân đối với cuộc sống, tùy vào mức độ tỉnh thức, quán chiếu vào thực tại, và tùy vào căn cơ của mỗi con người. 101 Zen Stories là bản tiếng Anh của thiền thư Shaseki-shu của Muju Dokyo (1226 - 1312). Từ bản tiếng Anh này, thiền thư đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt. Người dịch với mức độ rộng mở của tâm thức khác nhau, với những băn khoăn trăn trở khác nhau, với khả năng thấu hiểu khác nhau, và với chiều sâu nội tâm khác nhau... sẽ cho ra những bản dịch khác nhau của tập thiền truyện này. Chúng ta hãy lấy truyện số 57 làm ví dụ :

The Gates Of Paradise

A soldier named Nobushige came to Hakuin, and asked: "Is there really a paradise and a hell?"

"Who are you?" inquired Hakuin.

"I am a samurai," the warrior replied.

"You, a soldier!" exclaimed Hakuin. "What kind of ruler would have you as his guard? Your face looks like that of a beggar."

Nobushige became so angry that he began to draw his sword, but Hakuin continued: "So you have a sword! Your weapon is probably much too dull to cut off my head."

As Nobushige drew his sword Hakuin remarked: "Here open the gates of hell!"

At these words the samurai, perceiving the master's discipline, sheathed his sword and bowed.

"Here open the gates of paradise," said Hakuin.

Thiên đàng và địa ngục

Bản dịch của Nguyễn Mạnh Thảo

Một samurai đến hỏi thiền sư Hakuin: "Đâu là đường đến thiên đàng và đâu là đường xuống địa ngục?"

Hakui hỏi: "Ngươi là ai?"

"Tôi là một samurai."

"Người hèn hạ như ngươi mà là samurai ư?"

Cảm thấy bị sỉ nhục, võ sĩ samurai giận dữ và bắt đầu rút kiếm ra.

Thiền sư cười, "Người như ngươi mà cũng mang kiếm à! Con dao cùn đó thì làm được trò trống gì!"

Khi võ sĩ samurai vung kiếm lên, thiền sư Hakuin từ tốn nói, "Ngươi đang mở cửa địa ngục đó."

Võ sĩ samurai bỗng nhiên đại ngộ, tra kiếm vào vỏ, chắp tay, cúi đầu.

Thiền sư Hakuin bình thản nói, "Bây giờ ngươi đang mở cửa thiên đường."

Để tìm hiểu thêm các phong cách dịch giai thoại thiền khác, bạn có thể tham khảo bản dịch của Vũ Thế Ngọc (*Góp nhặt cát đá*,

Nxb. Phương Đông, 2009), bản dịch của Nguyên Minh (*Gõ cửa thiền*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2008).

Ngoài hai nguyên lý dịch tức PHẢN và dịch tức DIỆT, còn có một nguyên lý nữa, đó là dịch tức LÃNG QUÊN. Đi vào cái thần của dịch thuật đòi hỏi lãng quên tác giả, câu chữ, và thậm chí kỹ thuật lẫn phong cách dịch, lãng quên chính bạn, và lãng quên cả sự lãng quên, chỉ còn lại ý thiền chảy trôi trong bạn như dòng suối. Khi dòng ý thức (the flow of consciousness) chảy trôi, và bạn sẽ dịch như chưa từng dịch bao giờ, bằng sự hồn nhiên bỡ ngỡ, bằng tâm tĩnh lặng như đứa trẻ thơ ngồi dưới mái hiên nhà nhìn cơn mưa nhỏ. Khi ấy sẽ không còn đối đãi nhị nguyên giữa tác phẩm và người dịch nữa. Bạn và tác phẩm là một, không còn rào cản nào ngăn chặn bạn trên bước đường dịch thuật sáng tạo.

Để thực hành dịch giai thoại thiền, các bạn có thể tham khảo quyển *101 Zen Stories* (http://www.101zenstories.com/) hoặc *One Hand Clapping – Zen Stories For All Ages.*

Các bạn hãy đọc thật kỹ từng giai thoại, thấu hiểu đến tận gốc rễ của từng truyện, để cho ý thiền chảy trôi trong tâm thức của các bạn. Để rồi sau đó bạn sẽ dịch thật lưu loát, thật trôi chảy, thật thong dong như người thiền sư thõng tay vào chợ, không còn để ý đến kỹ thuật này nọ.

Sau đây là một số thiền thoại (Zen dialogues) trích trong quyển *Anh ngữ Thiền học - English in the Way of Zen* (Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017):

Passing on the Mind

One day on Vulture Peak, the founder of Buddhism, Siddhartha Gautama (Sakyamuni the Buddha) was preparing to speak.

Suddenly, he pulled out a flower, watching for the reaction of his disciples. Not understanding the Buddha's intent, they just sat there silently.

Only venerable Kasyapa broke into a smile.

My method of enlightenment is to see through everything, to embrace everything, and to approach things with a happy heart, seeing clearly their original face. This mysterious dharma transcends both language and rational principles. Logical thinking cannot be used to attain enlightenment. Instead, one must use intuition. Just now, the venerable Kasyapa revealed his understanding. Therefore, I shall pass on to him the Zen mind.

Lấy tâm truyền tâm

Một ngày kia trên núi Linh Thứu, Phật tổ chuẩn bị thuyết pháp.

Đột nhiên, ngài lấy ra một bông hoa, quan sát phản ứng của các đệ tử. Không hiểu ý của Phật, họ chỉ ngồi đó lặng im.

Chỉ có tôn giả Ca Diếp mỉm cười.

Cách ta ngộ đạo là nhìn thấu suốt vạn vật, bao quát tất cả, dùng tâm vui vẻ để tiếp cận, nhìn rõ gương mặt xưa nay của sự vật. Pháp môn vi diệu này vượt qua ngôn ngữ và luận lý. Suy nghĩ hợp lý không thể đạt đến giác ngộ. Thay vào đó, người ta phải dùng trực giác. Lúc này, tôn giả Ca Diếp đã thấu hiểu, vì vậy ta truyền thiền tâm cho ông ấy.

Từ vựng

Siddhartha Gautama (n): *Cồ-đàm Tất-đạt-đa*

Vulture Peak (n): *núi Linh Thứu*

Founder (n): *người sáng lập*

Buddhism (n):	*Phật giáo*
Sakyamuni:	*Thích ca Mâu ni*
Buddha (n):	*Phật*
Reaction (n):	*phản ứng*
Pull out:	*lấy ra*
Disciple (n):	*đệ tử*
Intent (n):	*ý định*
Venerable (n):	*tôn giả, người đáng kính*
Kasyapa (n):	*Ca Diếp*
Enlightenment (n):	*sự giác ngộ*
Approach (v):	*tiếp cận*
Original face:	*gương mặt xưa nay, bản lai diện mục*
Mysterious (a):	*thần bí, vi diệu*
Dharma (n):	*pháp*
Transcend (v):	*vượt qua*
Rational (a):	*hợp lý*
Principle:	*nguyên lý*
Logical thinking:	*suy nghĩ logic*
Attain (v):	*đạt được*
Intuition (n):	*trực giác*
Reveal (v):	*bày tỏ, bộc lộ, cho thấy*
Understanding (n):	*sự hiểu biết*
Pass on to:	*truyền cho*
Zen mind:	*tâm thiền*

I'm Gonna Be a Buddha Someday

When he was a small boy Hyakujo* used to follow his mother to the pagoda. Pointing at the statue of Buddha, he asked:

- What is that, Mom?

- A Buddha.

The shape looks like a human, not different from me. I'm gonna be a Buddha someday.

Sau này con cũng sẽ thành Phật

Thuở nhỏ Bách Trượng thường theo mẹ vào chùa lễ Phật. Chỉ tượng Phật, Bách Trượng hỏi:

- Kia là gì vậy mẹ?

- Phật.

Hình dáng giống người, chẳng khác chi con. Sau này con cũng sẽ thành Phật.

Từ vựng

Hyakujo: *Bách Trượng, thiền sư Trung Quốc*

Enlightenment of the Wave

Oh, how I suffer so. The other waves are so big, and I'm so tiny. Some waves are so mighty, and I'm so weak.

It's because you haven't seen clearly your "original face" that you think you suffer.

I'm not a wave, then what am I?

A wave is just your temporary form. You're really water!

Sự giác ngộ của sóng

Sao ta khổ thế này. Sóng kia quá lớn, còn ta bé tí. Chúng mạnh mẽ, còn ta yếu đuối.

Vì cậu không nhận ra "bản lai diện mục" của mình nên cậu buồn bực.

Tớ không là sóng, thế tớ là cái gì?

Sóng chỉ là hình thức tạm thời. Bản chất thực sự của cậu là nước.

Water?

Nước?

When you realize that your fundamental essence is water, you won't be confused about being a wave, and your suffering will go away.

Một khi cậu nhận ra bản chất của mình là nước, cậu sẽ không còn lo lắng về cái hình thù sóng này, và cậu sẽ không còn đau khổ nữa.

Oh, I get it! I'm you and you're me. We're both part of a greater self!

Ồ, tớ hiểu rồi! Tớ là cậu và cậu là tớ. Cả hai chúng ta là một phần của một cái ngã lớn hơn!

Từ vựng

Enlightenment (n): *sự giác ngộ*
Suffer (v): *đau khổ, chịu đựng*
Suffering (n): *sự đau khổ*
Mighty (a): *mạnh mẽ*
Temporary (a): *tạm thời*
Form (n): *hình thức*
Fundamental (a): *cơ bản*
Essence (n): *bản chất*
Realize (v): *nhận ra*
Confused (a): *bối rối, lo lắng*
Self (n): *ngã*

Seize the Moment

Sakyamuni asked his disciples:

- How long is a person's life?

- Seventy.

- Wrong.

- Sixty.

- No.

- Fifty years.

- Wrong.

- How long is a person's life?

- Life is but a breath.

Nắm giữ hiện tại

Phật hỏi các đệ tử:

- Đời người sống được bao lâu?

- Bảy mươi năm.

- Sai.

- Sáu mươi năm.

- Sai.

- Năm mươi năm.

- Không đúng.

- Thế đời người được bao lâu?

- Đời người chỉ trong một hơi thở.

Từ vựng

Breath (n): *hơi thở*

Kasyapa and the Flagpole

During the Buddhist gathering on Vulture Peak, Sakyamuni passed his robe and alms bowl on to Kasyapa. Ananda asked the Venerable Kasyapa.

- Besides the brocaded robe, what else did Sakyamuni give you?

- Ananda!

- Yes?

Ca Diếp và cột cờ

Trong Pháp hội trên núi Linh Thứu, Phật đã trao y bát cho Ca Diếp. A Nan hỏi tôn giả Ca Diếp:

- Ngoài việc truyền cà sa, Thế Tôn còn truyền gì nữa không?

- A Nan!

- Dạ?

- It's late. Go take down the flagpole out front.

- Trời tối rồi, ông ra hạ cột cờ trước cổng chùa đi.

Từ vựng

Robe and alms bowl: *y bát*

Ananda (n): *A Nan*

Flagpole: *cột cờ*

If I Don't Go to Hell, Who Will?

A man once asked a Zen Master:

- Where will you go after one hundred years?

- I will change into a horse or a donkey.

- And then?

- I'll go to hell.

- But you are a man of great goodness and wisdom, why would you go to hell?

- If I don't go to hell to teach you, who will?

Nếu ta không xuống địa ngục thì ai xuống?

Một người hỏi thiền sư:

- Sau khi trăm tuổi thầy sẽ đi đâu?

- Làm lừa làm ngựa.

- Rồi sau đó?

- Xuống địa ngục.

- Thầy là bậc đại thiện tri thức, sao lại xuống địa ngục?

- Nếu ta không xuống đó để dạy ngươi thì ai xuống?

Từ vựng

Hell (n): *địa ngục*

Zen master (n): *Thiền sư*

Goodness (n): *bản chất tốt*

Wisdom (n): *trí tuệ, sự thông thái*

The Buddha Is in the Home

One day, a young man named Yang Fu left his parents to go to Sichuan to visit the Bodhisattva Wuji.

- Where are you going, young man?

- I am going to study under Wuji, the Bodhisattva.

- Instead of looking for a mere Bodhisattva, you'd be better off looking for the Buddha.

- Do you know where I can find the Buddha?

- When you return home, a person wearing a blanket and with shoes on the wrong feet will come to greet you. That person is the Buddha.

- Really? Yang Fu hurried back, arriving at his home late at night. In her joyful haste to greet her returning son, Yang Fu's mother threw on a blanket and accidentally put her slippers on the wrong feet. Yang Fu took one look at her and was suddenly enlightened.

Phật ngay tại nhà

Một ngày nọ chàng trai Yang Fu từ biệt mẹ cha đến Tứ Xuyên để bái Bồ Tát Wuji.

- Con đi đâu vậy?

- Con đi bái Bồ Tát Wuji làm thầy.

- Thay vì đi tìm Bồ Tát con nên tìm Phật.

- Vậy con có thể tìm Phật ở đâu?

- Khi con về nhà, có một người trùm chăn, mang giày ngược ra đón con, thì đó là Phật.

- Thật vậy sao? Yang Fu vội vã về đến nhà thì trời đã khuya. Bà mẹ vui mừng vội vàng quấn tấm chăn, mang ngược đôi giày, ra đón con trai trở về. Yang Fu nhìn mẹ và đột nhiên bừng ngộ.

Từ vựng

Sichuan (n): *Tứ Xuyên*

Bodhisattva (n): *Bồ Tát*

Mere (a): *chỉ là*

Joyful (a): *vui mừng, hân hoan*

Haste (n): *sự vội vàng*

Accidentally (adv): *vô tình, tình cờ*

Enlightened (a): *giác ngộ*

Pointing at the moon

One day, a nun named Wu Jincang* asked the sixth Zen patriarch, Huineng**.

- I've been studying the Nirvana Sutra for years and years, and there are still some passages that I don't quite understand. Do you think you could explain them to me?

- I'm sorry, but I can't read. If you can read the passages out for me, I'll see if I can help you understand them.

- If you can't even read the words, how can you understand the truth behind them?

- The truth and words are unrelated. The truth can be compared to the moon. And words can be compared to a finger. I can use the finger to point out the moon, but my finger is not the moon, and you don't need my finger to see the moon, do you?

Ngón tay chỉ mặt trăng

Một ngày nọ ni sư Vô Tận Tạng hỏi Lục tổ Huệ Năng:

- Con nghiên cứu Kinh Niết Bàn trong nhiều năm mà vẫn còn một số đoạn con không hiểu hết. Xin sư phụ chỉ dạy.

- Ta không biết đọc. Con hãy đọc những đoạn kinh đó lên, ta sẽ chỉ cho.

- Nếu sư phụ không biết đọc thì làm sao hiểu được chân lý tiềm ẩn bên trong?

- Chân lý và chữ viết không liên quan với nhau. Chân lý có thể ví như mặt trăng, còn chữ viết cũng như ngón tay. Ta có thể dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, nhưng ngón tay ta không phải là mặt trăng. Thấy trăng đâu nhất thiết phải cần đến ngón tay, phải không?

Từ vựng

Nun (n): *ni sư*
*Wu Jincang (n): *Vô Tận Tạng*
**Huineng: *Huệ Năng*
Sixth Zen patriarch: *lục tổ*
Nirvana Sutra: *Kinh Niết bàn*
Passage (n): *đoạn văn*
Explain (v): *giải thích*
Truth (n): *chân lý, sự thật*
Unrelated (a): *không có quan hệ*
Compare (v): *so sánh*
Point out: *chỉ ra*

Enlightenment of the Thief	Kẻ cướp giác ngộ
A thief once went to rob the Zen Master Shichiri.	Một tên cướp đến cướp của thiền sư Shichiri.
- Give me your money or I'll take your life!	- Đưa tiền đây, nếu không ta sẽ lấy mạng ông.
- My money's in the dresser over there, you may help yourself. I'd appreciate it, though, if you'd leave a little behind for me to buy food.	- Tiền trong ngăn kéo ở đằng kia, ngươi tự lấy đi, nhớ để lại chút đỉnh ta mua thức ăn.
- After receiving something from someone, you should say thank you.	- Nhận của người khác ngươi phải biết cám ơn chứ.
- Thank you.	- Cám ơn.
A few days later, the thief was apprehended.	Vài ngày sau tên cướp bị bắt.
- Did this man steal your money?	- Tên này cướp tiền của thầy phải không?
- Oh no, he didn't steal it, I gave it to him. He even thanked me for it.	- Ồ không, hắn không cướp của ta. Ta cho hắn, và hắn đã cám ơn ta rồi.
After serving a prison term for other crimes, the thief immediately returned to Shichiri, begging to be accepted as his disciple.	Sau khi mãn hạn tù vì những tội khác, tên cướp ngay lập tức đến gặp Shichiri, xin ông thu nhận mình làm đệ tử.

Từ vựng

Receive (v): *nhận*

Apprehend (v): *bắt giữ*

The Mute and the Parrot

A young monk asked his teacher, Cishou:

- What do you call a person who feels something but can't put it into words?

- A mute person eating honey.

- And what do you call a person who doesn't feel anything yet speaks with great vividness?

- A parrot calling someone.

Người câm và con vẹt

Một tu sĩ trẻ hỏi sư phụ Cishou:

- Người cảm nhận được đôi điều mà không nói được thì gọi là gì?

- Người câm nếm mật.

- Còn người không ngộ được điều gì nhưng lại nói rất hay thì gọi là gì?

- Một con vẹt.

Từ vựng

Mute (n): *người câm*

Feel (v): *cảm nhận*

Parrot (n): *con vẹt*

Put into words: *nói ra*

Speak with great vividness: *nói chuyện sinh động*

Zen in a Cup

The Zen Master Ikkyu* had always been very clever. One day as a young monk, he accidentally broke his master's favorite cup.

- Master, why must people die?

- It's natural, my son. Everything in this world experiences both life and death.

- Master, death has come upon your teacup.

Thiền trong tách trà

Thiền sư Ikkyu rất thông minh. Khi còn nhỏ ông vô tình làm vỡ tách trà quý của sư phụ.

- Sư phụ, tại sao người ta phải chết?

- Lẽ tự nhiên thôi con. Mọi vật trên thế gian có sinh thì phải có diệt.

- Sư phụ, tách trà của sư phụ đã đến lúc diệt rồi ạ.

Từ vựng

*Ikkyu: *Ikkyu Sojun, thiền sư Nhật, tông Lâm Tế*

Accidentally (adv): *vô tình*

Clever (a): *thông minh*

Favorite (a): *ưa thích*

Natural (a): *tự nhiên*

Experience (v): *trải qua, phải chịu*

ĐÁP ÁN

Chương 1:
BIÊN DỊCH QUA CẤU TRÚC CÂU

Các cấu trúc câu cơ bản

Pattern 1

1. In Vietnam the school year starts at the beginning of September and finishes at the end of May.
2. We'll arrive in Nha Trang tomorrow morning.
3. The conference is opened at 9 a.m.
4. This train starts for Dalat at 7.30 a.m.
5. The Saigon Notre Dame Cathedral is next to the central post office.

Pattern 2

1. His daughter has passed this examination.
2. He drinks a cup of tea after dinner.
3. I have been looking for her everywhere.

4. We have a good time together on the first days of the year.
5. I like watching the sunset.

Pattern 3

1. Vietnam is rich in natural resources.
2. It's difficult to translate this story into English.
3. This child looks pale and sick.
4. After the summer vacation my sister looks better.
5. Nguyen Thi Anh Vien became the typical athlete of Vietnam in 2013.

Pattern 4

1. Show me your passport, please.
2. He gave her a diamond ring on that yacht yesterday.
3. He explained that problem to me.
4. I still don't understand this problem. Please explain it to me again.
5. The secretary introduced me to the director.

Pattern 5

1. They elected my father (to be) President of the Board of Executives.
2. I find it difficult to study translation.
3. I consider it my duty to do so.
4. Rap makes me crazy.
5. My friends call me a perfect fool.

Các cấu trúc câu thông dụng

1. Last year there was so much rain in the Mekong Delta that most of the crops were damaged.
2. You gave her such beautiful roses that she was deeply moved.
3. That song was so interesting that everybody forgot applauding.
4. Her voice is so warm that I will never forget.
5. It's interesting to watch Brazil practicing.
6. It's not necessary to call the police in this case.
7. It takes me 20 minutes to go to your house but 20 years to win your heart.
8. She not only sings beautifully but also plays the musical instrument well.
9. We had no sooner finished the last question than the teacher ordered us to hand in.
10. I feel her hand holding mine tightly.
11. Solemnly and quietly they saw their comrade laid to rest in peace.
12. I feel my heart beat wildly when she comes near.

Chương 2

SỬ DỤNG MẠO TỪ TRONG BIÊN DỊCH

1. She is sitting on a chair by the window.
2. Is the Amazon the longest river in the world?
3. I like living by the sea.
4. The fishermen of Ly Son Island almost spend all their life at sea.
5. There are millions of stars in space.
6. We had a big lunch at the Lion Restaurant.
7. Roses are the flowers I like.
8. When I was a student, I played the guitar brilliantly.
9. It is said that Robinhood robbed the rich and gave money to the poor.
10. The English like drinking tea and talking about the weather.
11. She often goes to church on Sunday morning.
12. My mother went to the school to meet the form teacher.
13. They went to the church to repair the belfry.
14. The United Kingdom includes England, Scotland, Wales and Northern Ireland.
15. Saigon used to be called the Jade of the Far East.
16. I often take a walk around Xuan Huong lake in the evening.

17. HCMC University of Technology is one of the largest universities in Vietnam.
18. They often feed the pigeons in front of Saigon Notre-Dame Cathedral.
19. We often watch movies at the Galaxy.
20. The police have not found the person who attacked A newspaper's website.
21. The Vietnamese also climbed to the top of Mount Everest.
22. Mother Theresa spent all her life caring for the sick.

Chương 3

SỬ DỤNG THÌ TRONG BIÊN DỊCH

1. Nothing is faster than the speed of light.
2. Was the universe formed from the Big Bang?
3. I often practise yoga early in the morning.
4. We are leaving for Bangkok early next month.
5. The child falls asleep while its mother is singing a lullaby.
6. Be careful! The teacher is looking at you.
7. Every week she writes to her husband who is serving on the island.
8. What were you doing at 8 last night? I was watching American Idol.

9. While I was reading, I heard the neighbor shout "g...o...a...l..."
10. When I was a boy, I used to go swimming with my father.
11. She has worked for Prudential for two years.
12. The miners' condition has improved since they were rescued.
13. When I went back to the bookstore, they had sold the book I wanted.
14. The child died while it was being taken to hospital.
15. The convoy to help victims of the flood arrived in Quang Tri; they had been in Thua Thien two days earlier.
16. When we came she was making coffee.
17. We will have finished this course before summer vacation.
18. I will write the thesis after I have read the references.
19. When the storm is over, people will start rebuilding the village.
20. The women in that island still go to the beach everyday longing to see their husbands again.

MODALS

1. She might be unhappy when she heard that news.
2. They could not buy the train tickets online.
3. You have to use Powerpoint to present your topic.
4. John could play the piano when he was four.

5. After being taken up the rescue boat she tried to sit up but she was not able to move.
6. Can you come to Vung Tau this summer, teacher?
7. Your picture may not be a masterpiece, but I have to acknowledge that the color you used makes a strong impression on me.
8. Maybe the students are not good at translation; however they have put a lot of effort and enthusiasm into translating, performing and recording the songs.
9. The translation of the news must have subtitles and must be submitted one week before the end of the course.
10. This is not your writing. You must have copied it from other sources.
11. I don't think that parents should let their children use cell-phones.
12. This is the military zone. You must not take photos.
13. The tunnel was full of toxic gas but the miners were able to escape.
14. *Harry Potter and the deathly hallows* is a very interesting film. You should watch it.
15. You should do Modal exercises every day so as to be able to translate this chapter.
16. Although attending Asiad 16 for the first time, Le Bich Phuong was able to defeat Kobayashi Miki, the karate world champion, in the final and won the gold medal.

17. Look! I can do the "pigeon" position.
18. Although it was raining very hard, she was able to swim across the Saigon river easily.

MODAL PERFECT

1. I can't read your file. You would have used unsuitable software.
2. His soccer career might not have perished if he had had good education.
3. Tuan could have studied Games Design, but he chose Tourism Management.
4. You should not have criticized your friend so badly.
5. She could have got good marks if she had put much effort into translating the news and making subtitles.
6. That project should have been considered carefully before giving such big numbers of the expenditure.
7. She sang much better than last week. She could have practiced very carefully.
8. If the captain had not left the ship first, many passengers could have been rescued.

Chương 4

DỊCH CÂU BỊ ĐỘNG

1. Candidates are not allowed to use the phone in the examination room.
2. Many tourists are forced to buy tickets when they come to that area.
3. After the flood, a lot of public constructions had to be rebuilt.
4. Professor Ngo Bao Chau was awarded the honorable prize in Mathematics in 2010.
5. Billions of VND was spent for 1000 years Thang Long Hanoi Festival.
6. A lot of homes and villages were swept away by flood waters.
7. If forests had not been cut down, the Central would not have endured such a terrible flood.
8. It is thought that there are too many obstacles to the peace process in that country.
9. The streets are dug up when rainy season comes.
10. The suspension bridge will have been built before the rainy season this year.
11. The project of education innovation will be considered by the Congress in the next meeting.
12. The active methodology has been transferred to lecturers in Vietnam.

13. Master students of TESOL have studied and practiced presentation skills.
14. The translation of the news and songs must be saved in CDs and submitted to the teacher in the 5th week of the course.

CAUSATIVE FORMS

1. She often has her hair done at Art Hair.
2. The city authority has just had the drainage system upgraded.
3. I have just had the roof mended.
4. The teacher had his students sing his songs and make video clips.
5. Have you had the secretary type the report?
6. Tuan never has anyone accompany him. He can play the instrument singing.
7. They had the victims of the Sewol passenger ferry taken to hospital.
8. She got her house damaged in the flood.
9. The center has had the secretary prepare the laptop and projector for the lecturers.
10. I have just had MKV installed so as to watch the students' video files.
11. She had the motorcycle service center repair her Air Blade.

Chương 5
DỊCH CÂU ĐIỀU KIỆN

1. If I finish reading *Chicken Soup for the Soul*, I'll lend you that book.
2. If you go early, you can take the 6 a.m. Phuong Trang bus.
3. If you write carefully, your assignment will not be sent back to you.
4. If you park your car there, remember to lock it carefully.
5. How happy Lan will be if she can find her phone!
6. Unless there is enough rain, the fields in the Central will be dry.
7. All the crops will be ruined if the flood-water continues to rise higher.
8. If you have a chance to come to Vung Tau, Sir, remember to visit us.
9. Supposing your mother were here, she would be very sad to know that you are not honest.
10. If we miss the last train, how can we come home?
11. If your parents tell you to choose the field of study you don't like, how will you react?

UNLESS

1. Unless he passes the examination to the university, he'll join the army.

2. You will not be able to do this exercise unless your grammar is good.
3. Unless you are able to borrow money from the bank, how can you buy that flat?
4. The workers will go on strike unless their wages are increased.
5. Unless the disease is stopped in time, many children will be infected.
6. I'll be very surprised unless that little girl can pass the examination to that famous school.
7. Where will you be unless someone picks you up at the airport?
8. Unless the captain had had somebody steer the ferry, the ferry might not have capsized.
9. I'm going now unless you want me to stay.
10. Unless the drainage system is improved, the streets will be flooded in the rainy season.

SUBJUNCTIVE

1. Heaven bless the fishermen in the storm like this!
2. May you have a happy vacation here!
3. God bless you!
4. The government recommended that the workers protest peacefully.
5. The doctor recommended that he go on a diet and do exercises.

6. She requested that she be given more time to record the song and make subtitles.
7. Is it necessary that we use Powerpoint in our presentation?
8. I wish I knew how to resolve the current tensions.
9. I have to go now. I wish I could stay here longer.
10. I wish you kept your nose out of my work.
11. He talks as if he were a V.I.P.
12. She burries her head in her hands and cries as if she were a child.
13. Everybody wishes the lost plane could be found soon.
14. It rained and rained, as though it would never stop.
15. If only time stopped so that couples in love could not cry in separation (*Who takes you home*, Nguyen Anh 9).
16. If only it were not raining that day. If only I had not taken you home. (*Bubble Rain*).
17. The phone is still ringing as if its owner were still alive.
18. You smile with me as if you had known me in previous life.
19. The mother holds the soldier's hands tight as if she could not believe that her son were still alive.
20. May rain fly over the vast land! Even the stones need to be together someday (*Diem of the Old Days*, Trinh Cong Son).

Chương 6
DỊCH CÂU TƯỜNG THUẬT

1. He said that he liked working here very much.
2. The teacher said, "You must submit your assignment in the 5th week of the course."
3. Mary said that when she came to Vietnam, she learned how to use chopsticks.
4. She acknowledged that choosing Graphic Design was a good choice.
5. The Government advised in the current situation Vietnamese tourists should not go to that unstable country.
6. The student asked, "Can we send our files to you via email?"
7. The mother said, "Lan, it's late! Why are you still online?"
8. The student said to the teacher that they had translated the news incorrectly.
9. The father said, "If you don't love each other, who will love you?"
10. The authority asked the workers to get back to work as usual.
11. The police promised to the residents that they would do their best to find out the murderer.
12. Stephan Hawking proved that many universes exist together with our universe.

13. We can see that Vietnamese female footballers play very enthusiastically.
14. The project manager said, "If you don't want to change, God can change you."

Chương 7
SỬ DỤNG DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU TRONG BIÊN DỊCH

1. In the digital age, many young people do not like readings any more.
2. She tried to avoid answering the reporter's questions.
3. Suddenly everybody stopped talking. There was a silent moment.
4. Now I regret saying those things.
5. Do you think of working for another company?
6. The teacher told the students to keep silent but they kept on talking.
7. It was getting late, so she decided to take a motorbike taxi to go home.
8. Lan pretended not to see me as she walked past me.
9. Don't forget to send email to me.
10. The teacher stopped to drink a glass of water.

11. He advised me to read all the information again before analyzing the data.
12. They do not allow parking in front of the building.
13. She advised me to consult with a counselor.
14. She convinced me to apply to that company.
15. The teacher told the pupil to promise not to bully his classmates any more.
16. Nowadays, many parents do not let their children go to school alone.
17. She still remembered crying on the first day of school.
18. Lecturers are not allowed to smoke on campus.
19. Have you tried restarting your computer yet?
20. The boy's brave action deserves rewarding.
21. This office is no longger appropriate. It needs redesigning.
22. I regret not seeing you at the party.
23. I am happy to know that our factory has not been destroyed after the storm.
24. Preserving natural resources is of great importance.
25. I think now she is accustomed to working under high pressure.
26. The coming examination to the university makes her study harder.

Chương 8
SỬ DỤNG PHÂN TỪ TRONG BIÊN DỊCH

1. I do not know the woman talking to the director.
2. After check-in, we got a room overlooking the sea.
3. The mother is in the kitchen preparing meals.
4. The freeway connecting A city and the western provinces are downgraded.
5. Everything being ready, a signal was given to attack.
6. Neymar being unable to play, Brazil was totally defeated.
7. The police have not identified the amount of money stolen by the teller.
8. There are some children flying kites on the field.
9. Having finished school, some pupils went swimming in the river.
10. The houses damaged in the storm are now being repaired.
11. Thinking that the students had understood, the teacher moved to a new content.
12. Life's not easy for people living on that severe area.
13. The beach was deserted except one woman stood looking out to the horizon.
14. The plane carrying over 200 passengers disappeared in the Southeast Asia.
15. I can hear the footsteps of someone approaching.
16. The teachers let the students watch the video clips that the groups had done.

Chương 9
SỬ DỤNG LIÊN TỪ TRONG BIÊN DỊCH

1. Everyone was exhausted but the captain ordered that all of them pass the hill.
2. The weather in Dalat is neither too hot in summer nor too cold in winter.
3. South Korean Prime Minister applied for resignation because he did not react in time in the Seawol ferry disaster.
4. Some students translated very well and made very nice video clips while a lot of students could not complete the video clips as required.
5. You should tell your mom where you are going and when you will be back.
6. He is good at Maths and English; moreover, he dances hip-hop very well.
7. The teacher presented Essay Writing very carefully, but no students could pass this subject.
8. Active Methodology is a modern and creative subject; however some teachers still use the old methods.
9. The Captain said the weather was bad; however the ship still headed for the open sea.

Chương 10
SỬ DỤNG CỤM TỪ TRONG BIÊN DỊCH

1. On the way to the village school I saw some kids taking a bath in the pond.
2. Knowing you like yoga, I bought a DVD of Master Karmal for you.
3. Looking out the window, I can see the endless fields.
4. The boy sitting next to me is reading *Harry Potter and the Sorcerer's Stone.*
5. The little girl in blue dress is my daughter.
6. Knowing a lot of words does not mean that you can speak English fluently.
7. Having a good diet and doing exercises regularly is the best way to protect our health.
9. Cradling the baby in her arms, the woman stood looking out to sea looking for her husband's ship silhouette.
10. Having watched *Haunt*, everybody is still frightened.

Chương 11
SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ TRONG BIÊN DỊCH

Sử dụng Defining Adjective Clause để dịch:

1. I like watching movies which have happy ending.
2. The ship which met an accident last week is now sailing again.
3. Tu is the only student in this class who could not pass Translation.
4. The driver who caused the accident has been arrested.
5. This is the place where he made the final/supreme sacrifice.
6. We live in a world that is changing every moment.
7. The students who got poor grades said bad things about the teacher.
8. Have you seen anybody who took my pen presenter?
9. She gave her son all the money she had saved.
10. She came back to the village where she had lived in her childhood.
11. I will never forget the days I studied at the university.
12. The reason why I do not post my writing to facebook is that I'm busy at the moment.
13. There is no smooth and wide road in science; only those who are not afraid of hardship and difficulties can reach its highest achievement.

14. She is the best, the most gentle, and the kindest doctor whom I have ever met.

Sử dụng Non-defining Adjective Clause để dịch:

1. Lan told me about the new job, which she enjoyed.
2. Tuan my son, who is studying at A university, dances hip-hop very well.
3. Nga, whose husband is still at sea, is standing on the beach waiting.
4. Vinh, whose job requires travelling a lot, is frequently away from home.
5. Bien Hoa, where my friend is living, is an industrial city located next to Ho Chi Minh City.
6. The strike, which started last week, has ended now.
7. Her friend, who has translated many feng shui books, has helped repair the kitchen.
8. Tuan's father, who formerly was a guitarist, is an English teacher now.
9. Lan does not have a bicycle, which makes it difficult to go to school.
10. The flight was delayed, which meant we had to wait 3 hours at the airport.

Mệnh đề danh ngữ

1. I do not know who he is, where he comes from, what he comes here for and why he comes here.

2. We have to accept the fact that that project has failed.
3. She said that she would love to use music to teach English.
4. She thinks that living in apartments on high floor will be airy and comfortable.
5. Why that plane is missing is a mystery.
6. He promised that he would come to my birthday party.
7. The girl student admitted that she had lied to get bonus points.
8. The teacher reminded the students that their teaching should be incorporated with modern teaching techniques.
9. The authority has promised the local residents that they will do everything possible to bring security and stability to the area.
10. The judge said that his explanation was not convincing.
11. Failure in business is the reason why she becomes angry.
12. Let's see how they solve the problem.
13. The scientists will soon decide whether the new drugs can be tested on humans or not.
14. Do you realize how Ronaldo took the ball and scored a goal?
15. My friend is considering whether he should send his daughter to the United States to study.
16. Bill Gates is thought to be one of the richest men in the world.

Mệnh đề trạng ngữ

1. When you cross the intersection you will see my house on the right.
2. They sat on the beach until the sun went down the horizon.
3. The film *Life of Pi* is really strange because all the characters were designed by computer.
4. She attends this short course to be able to find a job.
5. I'll follow you as far as you go.
6. Although it is hot, the kids are still sleeping well.
7. Even if it rains, I'll take you to the end of life. Even if the clouds and storms are here and no matter how cold the wind is, I'll love you anyway. (*Niem khuc cuoi,* Ngô Thụy Miên)
8. Although she has to take care of her three small children, she is still studying part-time MBA.
9. Don't you forget me if someday it is without me! If that day we had not been in love, we would not be sorrowful now when we are far away.
10. Although the bus is full, the driver stops to pick up more passengers.

Chương 12
DỊCH CÁC LOẠI CÂU

1. Students and the faculty are singing and dancing on graduation day.
2. The English test 2017 was fairly easy so most students could do it.
3. The body was cold; Michael Jackson was dead; no tear could bring him back to life.
4. Although life was very difficult, my friend studied very well, and now he is one of the elite faculties of Monash University, Australia.
5. There were shouts in the street and before I knew what was happening, the firework had ended.
6. What makes people worry is that until now the missing plane has not been found.
7. "Rio bacana" is the catch-phrase of the Brazillian when the weather is good.
8. Although Nam has done everything, he cannot get the tickets to watch the tennis matches of Roland Garros 2018.
9. The life of people living in the slum Rocinha, Brazil, gets caught up in the rhythm of the ball rolling on hometown players.
10. Many companies have got back to work after the recent riots.

11. The tests in social sciences this year get good commendation because they are not only "open" but also mention hot problems attracting attention of the whole society.

Chương 13

ÁP DỤNG ĐẢO NGỮ TRONG BIÊN DỊCH

1. In the doorway stood her father.
2. Just when I thought I'd have to walk home, along came Lan and she gave me a lift.
3. Only when she apologizes to me will I talk to her.
4. Had that plane not been diverted, it wouldn't have landed in wrong destination.
5. As soon as the kids let go the strings, up went the kites high into the ky.
6. Rarely do I see such beautiful sunset on the beach.
7. Should you need more information, please contact our office.
8. We now know a lot more about the universe than we did ten years ago. (không dùng đảo ngữ sau *as* hoặc *than* khi chủ ngữ là pronoun)
9. We'd just got to the top of the hill when down came the rain.
10. Research shows that parents use more iPhones than do their children.

11. Only in the early morning do I practice meditation.
12. Had you been here yesterday, you would have met me.
13. Should Manchester United win tonight, it will be their 100th victory in the Premier League.
14. Lan won a scholarship to study in England, as did her father 20 years ago.
15. Only by constant creativity can you become excellent teachers.
16. Little do people know about the reason why she quit her job.
17. So effectively does he teach, that some big organizations knows his name.
18. They searched for many days, but no where could the lost plane be found.
19. Raging is the sea these days, that no ships dare to go out to sea.
20. Under no circumstances are passengers permitted to open the doors of the aircraft.

Chương 14

HÌNH THỨC NHẤN MẠNH

1. I do like AXN television series *24: Live Another Day*.
2. South Korean president personally apologized to the people for the Sewol ferry disaster.

3. It was in New Zealand that *The Lord of the Rings* was made.
4. I have so much work to do that I cannot come.
5. Only by constantly doing research can lecturers teach effectively.
6. Do contact me if you need anything.
7. Do bring your laptop next time.
8. Do believe me. I tell the truth.
9. She is a selfish person. She never does help anybody.

Chương 15

SỬ DỤNG CỤM ĐỘNG TỪ TRONG BIÊN DỊCH

1. Sorry I'm late. My car broke down.
2. Look out! The police are coming.
3. It was my first flight. I was very nervous as the plane took off.
4. How did you get on in your examination yesterday?
5. My brother wants to be a fashion designer when he grows up.
6. I arranged to meet Lan after work but she didn't turn up.
7. The weather is horrible these days. I hope it will clear up later.
8. It's too noisy! Can you turn the volume down, please?

9. What a nice dress! Can I try it on?
10. If there are any difficult words, you can look them up in a dictionary.
11. A stone fell on his head and knocked him out.
12. You're walking too fast! I can't keep up with you.
13. Jack has cut down on smoking. He only smokes five cigarettes a day now.
14. Lan had to let out her ao dai because she'd put on weight.
15. The company's debts are mounting up.
16. The organizers sold out of the tickets to the French Open (Roland Garros).
17. They've determined to go through with the marriage despite their parents' opposition.
18. I'm afraid that Simon met with an accident as he was driving home.
19. Buying the new car has eaten up all my savings.
20. The government is to cut back on spending on arms.
21. She tried to talk me out of the plan.
22. Most of the patients look up to Dr Ngan due to her kindness.
23. The victims of the flood did not know how to put up with the difficulties after the storm.

Chương 16
SỬ DỤNG GIỚI TỪ TRONG BIÊN DỊCH

1. You should be kind to her.
2. Hurry up or you will be late for the concert.
3. All students were present at the graduation ceremony.
4. She was confused about how to choose the topic for her essay.
5. My materials are different from theirs.
6. His topic is similar to yours.
7. He is not popular to his students because he uses zero point to force the students to class.
8. The horse is afraid of the boy.
9. She is accustomed to teaching children with disabilities.
10. On the Teacher's Day, my house is crowded with both old and new students.
11. She was successful in defending her thesis.
12. Today it is not raining, which is perfect for a picnic.
13. He is sad about his group's failure.
14. Vietnam is rich in natural resources.
15. The child is quick at answering questions from the judges.
16. The Museum of War Remnants is now open to all visitors.
17. Are you aware of the duty of children to parents.
18. Are you acquainted with that guy?

19. Recently he has been often absent from school to play games online.
20. Attending extra-curricular activities is important to students.
21. They don't appear to be interested in buying that Bravia 4k TV.
22. Is drinking much coffee harmful to pregnant women?
23. Is she serious about attending English teachers training course?
24. It is contrary to his thoughts.
25. I have some tickets to the final Roland Garros available for you.
26. Are you capable of using Windows Movie Maker to make video clips?
27. Microsoft Powerpoint is useful to students in designing their presentation.
28. Why were you so rude to her?
29. What are you angry at?
30. She was pleased with the cell phone I gave her.
31. She gets bored with typing the reports every day.
32. Everybody was surprised at the news.
33. The boy is upset about not being able to make the kite.

34. She is not ashamed of her mistakes.
35. He is proud of his achievement.
36. They are suspicious of his intention when he intentionally tried to hide those data.
37. She is not good at Literature.
38. Many girls like getting married to men with stable jobs.
39. I'm sorry about breaking your laptop.
40. The coach is shouting at the footballers because they didn't play effectively.
41. Rafael Nadal is famous for playing tennis on clay courts.
42. Who will be responsible for the photos posted to the Internet?
43. She is fond of Le Uyen Phuong's music.
44. Her thesis is full of grammatical mistakes.
45. I'm a bit short of money.
46. I'm tired of watching T.V every night.
47. We have to stay home this summer because she is not keen on traveling.
48. It is very kind of you to help me.
49. It is stupid of me when signing contract without prior detailed checking.
50. Are you annoyed with me for my being late?

51. Are you excited about going to Nha Trang next week?
52. I am delighted with the present you gave me.
53. I am impressed by her presentation.

Verb + preposition

1. When I realised I was wrong, I apoligised to him for my mistake.
2. Do you believe in mystery?
3. Who does this presenter belong to?
4. That teacher cares about the students with difficult circumstances.
5. We complained to the manager about the quality of the sound system at the karaoke shop.
6. The driver lost control of his car and crashed into the cliff.
7. Whether this project is feasible or not depends on the decision of the government.
8. Robin Williams died of depression.
9. I dreamt about you last night.
10. She often dreams of being a famous actress.
11. A strange thing happened to me the other day.
12. Have you heard about the fight in Paradise Club on Saturday night?
13. They haven't heard from that relative for long time.
14. I've never heard of that singer.

15. Everyone will laugh at you if you sing that song.
16. We spent the whole evening listening to Paul Mauriat.
17. Can you help me look for materials about teaching English pronunciation ?
18. She does not get married so as to stay at home to look after her mother.
19. They didn't have enough money to pay for the school fees for their son.
20. The police are searching for the black box of the lost plane.
21. He was very angry and started shouting at the kids.
22. The number of people suffering from measles is increasing.
23. I'm thinking about my friend's offer to work together to publish a new book.
24. The fishermen are waiting for the storm to be over so as to continue to go out to sea.
25. He hasn't written to his mother for a long time.

Verb + object + preposition

1. Nam accused Hoa for stealing that money.
2. I wrote to the coordinator asking him for more information about the project.
3. Everybody blamed her for the failure of the group.
4. I have to borrow some books from the resource center.

5. When I heard that he had defensed his thesis successfully, I phoned him to congratulate him on his success.
6. The TV series *24: Live Another Day* is divided into 12 episodes.
7. The economic situation is getting worse and worse. The government ought to do something about it.
8. Can you explain this term to me?
9. I invited my friends to the party after hearing my daughter had passed the examination to University of Architecture.
10. I haven't seen her since she went to Bangkok.
11. Don't point that fruit knife at me. It's dangerous.
12. I prefer classical music to Rock.
13. She is wearing sunglasses to protect her eyes from the U.V.
14. The school supplied the students with enough materials.
15. I've always regarded you as one of my best friends.
16. This road reminds me of the one on which she and I were walking together 10 years ago.
17. I'm glad you reminded me about my birthday.
18. How much money do you spend on karaoke each week?
19. The people threw stones at the police while they were trying to prevent the demonstration.
20. *Gone with the Wind* has been translated into many languages.
21. Everybody has been warned about the danger of Tsunami.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH

1. Alexander, L. G. (1992). *Longman English Grammar.* England: Longman
2. Bland, K. S. (2004). *Grammar Sense 1, 2.* England: OUP
3. Baker, Mona (1995). *In other words: A coursebook on translation.* London and NewYork: Routledge.
4. Bassnett-McGuire, Susan (1987). *Translation Studies.* New York: Methuen & Co.
5. Bell, Roger T. (1994). *Translation and Translating: Theory and Practice.* Longman
6. Chamberlin, D. & White G. (1987). *Advanced English for Translation.* England: CUP
7. Duff, Alan (1996). *Translation.* OUP
8. Eastwood, J. (2009). *Oxford Learner's Grammar.* England: OUP
9. Hewings, M. (2006). *Advanced Grammar in Use.* England: CUP

10. Larson, Mildred L. (1984). *Meaning-based Translation.* Lanham: University press of America, Inc. with the Summer Institute of Linguistics, Inc.

11. Murphy, R. (2006). *English Grammar in Use Intermediate.* England: CUP

12. Newmark, Peter (1984). *Approaches to Translation.* Pergamon Press

13. Newmark, Peter (1969). *Some Notes on Translation and Translators.* Incorporated Linguists 8 (4)

14. Newmark, Peter (1988). *A Textbook of Translation,* Prentice Hall International (UK) ltd.

15. Nguyễn Hữu Hiệu (1973). *Con đường sáng tạo.* Nxb. Hồng Hà

16. Nguyễn Mạnh Thảo (2012). *Giáo trình luyện dịch 1, 2.* Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

17. Nguyễn Mạnh Thảo (2012). *Basic Interpretation Skills.* Đại học Hùng Vương

18. Nguyễn Mạnh Thảo (2017). *Anh ngữ Thiền học.* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

19. Nida, Eugene A. (1975*). Language Structure and Translation.* Standard University Press, USA

20. Tateyama, Y. (2008). *Basic Interpreting Skills.* University of Hawaii at Manoa

Websites

1. Cao Xuân Hạo. *Bàn về dịch thuật.* http://vietucchau.com/tin-tuc/ban-ve-dich-thuat-cao-xuan-hao.html

2. Cao Xuân Hạo. *Suy nghĩ về dịch thuật.* http://vnn.vietnamnet.vn/vanhoa/chuyende/2006/01/533571/

3. Lê Khánh Trường. *Muốn dịch giỏi phải sành tiếng Việt.* http://evan.vnexpress.net/News/phe-binh/dich-thuat/2006/09/3B9AD281/

4. Trịnh Lữ. *Phải lấy tư cách người đọc để dịch.* http://evan.vnexpress.net/News/phe-binh/dich-thuat/2006/01/3B9ACA95/

5. Trịnh Y Thư. *Đôi điều về dịch thuật.* http://trinhythu.wordpress.com/2011/03/22/doi-di%E1%BB%81u-v%E1%BB%81-d%E1%BB%8Bch-thu%E1%BA%ADt/

6. 101 Zen Stories. http://www.101zenstories.com/

SÁCH CÙNG TÁC GIẢ

- *Nghệ thuật dạy tiếng Anh hiệu quả* (đồng tác giả) (2018). Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- *Anh ngữ Thiền học* (2017). Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- *Anh ngữ Phật học giản dị* (2017). Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- *Cẩm nang ngữ pháp tiếng Anh thực hành* (2015). Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- *Để viết một đoạn văn tiếng Anh hiệu quả* (2015). Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
- *Ý trên đường phiêu linh (Thoughts Travel - A journey into intercultural poetry, Dat Bao)* (2014). Monash University, Australia,
- *Basic Interpretation Skills* (2012). Đại học Hùng Vương
- Lillian Too. *Phong thủy, để thành công trong công việc và kinh doanh* (2011). Nxb. Trẻ
- *Hướng dẫn học tốt Let's Go 1, 2 , 3, 4, 5, 6,* (2010). Nxb. Phụ nữ

- *Luyện dịch 1, 2* (2010) Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh,
- Lillian Too. *Sắp xếp nhà cửa theo phong thủy* (2010), Nxb. Trẻ
- *1500 Câu trắc nghiệm Anh ngữ* (2009) Nxb. Văn hóa Sài Gòn
- *Nhật ký hành trình bằng xe gắn máy (Motorcycle Diaries - Che Guevara)* (2009). Nxb. Trẻ
- *Thế giới ma thuật - lời nguyền hủy diệt (Doom Spells)* (2009) Nxb. Phụ nữ
- Lillian Too. *Bí ẩn biểu tượng phong thủy* (2009). Nxb. Trẻ
- *Cẩm nang chăm sóc nuôi dạy trẻ* (2008). Nxb. Phụ nữ
- Lillian Too. *Phong thủy đem lại sức sống cho bạn* (2008). Nxb. Trẻ
- Lillian Too. *Khoa học phong thủy trong cuộc sống* (2008). Nxb. Trẻ
- Lillian Too. *Phong thủy trong tình yêu* (2007). Nxb. Trẻ
- Sharon Stasney. *Phong thủy trong văn phòng* (2007), Nxb. Trẻ
- Lillian Too. *Phong thủy, để có một cuộc sống hạnh phúc và bình an* (2007), Nxb. Trẻ
- Lillian Too. *Giải đáp tất cả các vấn đề về phong thủy* (2006). Nxb. Trẻ
- *Hoàng đế cuối cùng (The Last Emperor)* (1989) Nxb. Trẻ

MỤC LỤC

Thực hành

BIÊN DỊCH HIỆU QUẢ

EFFECTIVE TRANSLATION PRACTICE

Nguyễn Mạnh Thảo

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : ĐÀO THỊ THÚY NGẦN
Sửa bản in : BẢO TRANG
Trình bày : MẠNH HẢI
Bìa : MINH HIẾU

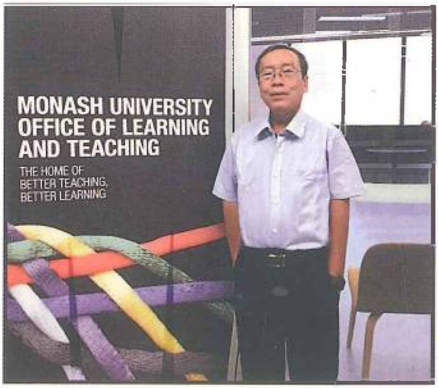
NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.500 cuốn. Khổ 14.5 x 20.5 cm
Tại: Tại: Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P. 15. Q. Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
XNĐKXB: 11-2019/CXBIPH/32-395/THTPHCM cấp ngày 03/01/2019
QĐXB số: 197/QĐ-THTPHCM-2019 ngày 25/02/2019
ISBN: 978-604-58-8614-4
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2019



ThS. NGUYỄN MẠNH THẢO

Là nhà nghiên cứu sư phạm tiếng Anh và nhà biên phiên dịch nhiều kinh nghiệm, ông là tác giả của hơn 20 công trình biên dịch và 5 sách hướng dẫn học và dạy tiếng Anh bao gồm: *Cẩm nang ngữ pháp tiếng Anh thực hành, Để viết một đoạn văn tiếng Anh hiệu quả* (Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015), *Anh ngữ Phật học giản dị, Anh ngữ thiền học* (Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017), *Nghệ thuật dạy tiếng Anh hiệu quả* (Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)...

Ông đã tham gia giảng dạy tại nhiều cơ quan và trường đại học, như Hội trí thức yêu nước, Đại học Bách khoa, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài thời gian giảng dạy và nghiên cứu, ông còn dành thời gian viết blog về thiền và triết học. Ông chơi guitar cổ điển và sáng tác ca khúc như một sở thích.

Thực hành Biên dịch hiệu quả
ISBN:978-604-58-8614-4
9 786045 886144
www.sachweb.vn
Giá: 72.000 đ